

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

Việt Nam
Đất nước - Con người

NHỮNG Công Chúa

NỔI TIẾNG CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI
Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI



***Những Công chúa nổi tiếng
của các Triều đại Việt Nam***

TỦ SÁCH “VIỆT NAM – ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI”

NHỮNG CÔNG CHÚA NỔI TIẾNG CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Lời nói đầu

Công chúa là con gái của vua, hoặc do vua gả phong cho một số người phụ nữ có công, hoặc một số vị nữ thần. Trong lịch sử Việt Nam các nàng công chúa có một vị trí khá độc đáo, kể cả huyền sử lẫn chính sử, tên họ được nhắc đến nhiều hơn so với hoàng tử cũng là con vua. Nàng Mỵ Châu làm lộ bí mật quốc gia, rút lông ngỗng chỉ đường cho chồng đuổi diệt vua cha, nàng Tiên Dung dám lấy một chàng trai nghèo làm chồng, hay như nữ tướng Lê Chân phò Trưng vương lập bao chiến công hiển hách. Rồi có những công chúa hi sinh bản thân vì quốc gia dân tộc nhưng cũng có công chúa dựa hơi vua để làm càn...

Tuy nhiên, lắng đọng lại sâu đậm nhất trong tâm thức người Việt là những nàng công chúa đã có công lao lớn đối với dân tộc trong thời bình cũng như thời chiến, đã dám hi sinh cuộc sống sang giàu của con người có địa vị cành vàng lá ngọc, dấn thân vào đất địch như công chúa An Tư, vì sự thành bại của triều Trần hay như Công nương Ngọc Vạn vì muốn đất nước mở rộng mà trở thành hoàng hậu Chân Lạp xa lạ...

Truyền thống “anh hùng, dũng cảm, trung hậu, đảm đang” của người phụ nữ Việt Nam là kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của bao thế hệ phụ nữ từ thời Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa cho đến những nữ

anh hùng thời hiện đại như nữ tình báo lỗi lạc Đinh Thị Vân, hay Nguyễn Thị Định - vị nữ tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam - tất cả họ là những tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, phần lớn những nữ nhân vật kiệt xuất trong lịch sử vốn từ nhân dân mà ra. Thế nhưng các nàng công chúa vốn có đời sống trong nhung lụa mà cũng dám quên mình vì đất nước lại càng đáng trọng đáng quý thay.

Ngoài ra, chúng tôi cũng muốn đưa vào cuốn sách này một số chân dung công chúa tài năng trên các lĩnh vực khác như thi văn, tình trường, quán xuyến gia đình và đức độ nữa. Vì thế cuốn **Những công chúa nổi tiếng của các triều đại Việt Nam** đã khắc họa sự đa diện của những nhân cách đa dạng của một số công chúa qua các thời đại.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc cuốn sách này.

NHÓM TUYỂN CHỌN

Lễ hội Chữ Đồng Tử - Tiên Dung: Huyền thoại một tình yêu bất tử

Vào trung tuần tháng 2 âm lịch hằng năm, du khách thập phương lại nô nức về dự lễ hội Chữ Đồng Tử - Tiên Dung (hay còn gọi là lễ hội Tình yêu) diễn ra ở huyện Khoái Châu, Hưng Yên. Đây là một trong 16 lễ hội lớn nhất cả nước, gắn với truyền thuyết Chữ Đồng Tử - Tiên Dung, một tình yêu đầy lãng mạn giữa chàng trai nghèo họ Chữ và con gái Vua Hùng thứ 18.

Theo truyền thuyết, Chữ Đồng Tử quê ở làng Chữ Xá (nay thuộc xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Chàng trai nghèo họ Chữ là kết quả cuộc nhân duyên giữa ông Chữ Cù Vân và bà Bùi Thị Gia. Vợ mất sớm, ông Chữ Cù Vân ở vậy một mình nuôi con. Không may một lần bị hoả hoạn, hai cha con chỉ còn duy nhất một cái khố, mỗi khi có việc ra ngoài hai cha con phải thay nhau dùng. Chẳng bao lâu Chữ Cù Vân bị bệnh nặng, trước khi qua đời, ông dặn Chữ Đồng Tử: “Cha chết đi, con giữ cái khố lại mà che thân, cho thiên hạ khỏi chê cười”. Không đành lòng để cha chết trần, chàng vẫn chôn cha cùng với cái khố. Không có quần áo che thân, hằng ngày chàng ngâm mình dưới nước bắt cua, bắt cá để kiếm sống qua ngày.

Thuở ấy, vua Hùng thứ 18 có người con gái nhan sắc tuyệt trần, tên là Tiên Dung, đã đến tuổi cập kê mà vẫn chỉ thích ngao du sơn thủy, không chịu lấy chồng. Vào một ngày đẹp trời, thuyền của công chúa Tiên

Dung dạo chơi dọc sông Hồng. Lúc đó, Chử Đồng Tử đang ngằm mình bắt cá dưới sông, nhìn thấy từ xa đoàn thuyền dong buồm đi tới, sợ quá chàng liền chạy lên bờ nhằm khóm lau vùi mình xuống cát. Ngắm phong cảnh hữu tình, công chúa Tiên Dung cho dừng thuyền, sai tỳ nữ lên bờ quây màn tắm bên một khóm lau, chẳng ngờ lại đứng nơi chàng trai họ Chử giấu mình. Nước dội cát trôi, phút chốc nàng thấy lộ ra thân hình một chàng trai trẻ cũng không quần áo. Trước người con gái có thân thể như ngọc như ngà, Chử Đồng Tử sợ hãi định chạy trốn. Ngắm là chuyện trời định, Tiên Dung bình tĩnh nói: "Ta và chàng tình cờ gặp nhau ở đây, đều mình trần như thế này, âu cũng là nhân duyên do trời sắp đặt". Liền đó, Tiên Dung truyền mang quần áo cho Chử Đồng Tử và cùng chàng làm lễ kết duyên ngay trên thuyền.

Vua Hùng nghe tin con gái lấy kẻ nghèo hèn thì đùng đùng nổi giận không nhận là con nữa. Tiên Dung thấy vậy không dám về, ở lại cùng Chử Đồng Tử sống một cuộc sống bình dị mà hạnh phúc. Họ mưu sinh bằng nghề chài lưới và trao đổi hàng hoá trên sông. Nơi ấy trở thành nơi đô hội, thuyền bè buôn bán tấp nập. Cảm mến tình cảm vợ chồng Chử Đồng Tử, Tiên Ông đã truyền phép thần cho Chử Đồng Tử. Họ cùng nhau đi khắp vùng Khoái Châu dùng chiếc gậy thần để cứu sống những người chết do bị nạn dịch, đói khổ... Trên đường cứu nhân độ thế, Tiên Dung tình cờ gặp nàng Tây Sa vốn là công chúa Tây cung giáng trần, bèn kết nghĩa chị em, rồi se duyên cho Chử Đồng Tử, cùng nhau giúp đời. Nàng Tây Sa rất giỏi bùa chú dùng

chiếc gậy thần và cái nón tiên xây dựng cung điện bằng châu ngọc và kho tàng đầy đủ của cái, màn gấm chiếu hoa. Khi nhà vua lâm bệnh nặng, Chử Đồng Tử - Tiên Dung đã bí mật cho nàng Tây Sa về chữa bệnh cho vua cha. Được thuốc tiên, nhà vua khỏi bệnh liền phong cho nàng Tây Sa là "Công chúa của nước Phật".

Có kẻ nịnh thần về kinh đô tâu với vua Hùng rằng: Vợ chồng công chúa Tiên Dung dùng phép lạ dựng thành quách, muốn lập riêng bờ cõi. Ngờ con làm phản, vua Hùng sai quan quân đến dẹp. Vợ chồng Chử Đồng Tử không dám cưỡng lại mệnh cha, chờ chịu tội. Nửa đêm hôm ấy một trận cuồng phong nổi lên, cả lâu đài thành quách của vợ chồng Chử Đồng Tử cùng bay lên trời, để lại một đầm nước rộng mênh mông. Người đời sau gọi đầm ấy là đầm Nhất Dạ (đầm một đêm). Nơi Chử Đồng Tử vui thân giấu mình nay thuộc xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Tương truyền sau khi Chử Đồng Tử và Tiên Dung hóa (về trời), vua Hùng Duệ Vương đã đến chỗ con gái ở. Hối hận và thương con, nhà vua đã ban tước Chử Công cho Chử Đồng Tử và cho lập đền thờ. Cảm động trước mối tình bất tử, đền thờ Đức thánh Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa được nhân dân thờ phụng nhiều nơi trên địa bàn đồng bằng và trung du Bắc Bộ, chủ yếu là các làng ven sông Hồng, nhưng đền thờ chính, nổi tiếng nhất là đền Đa Hoà thuộc xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, Hưng Yên. Ngôi đền này năm 1894 được Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh, người làng Phú Thị, tổng Mê Sở hưng công xây dựng lại. Toàn thể khu đền được xây dựng trên một khu đất cao và bằng phẳng, rộng

18.720m² có cảnh quan rất đẹp, mặt quay hướng chính Tây nhìn thẳng sang bãi Tự Nhiên, gồm 18 nóc nhà lớn, nhỏ lợp mái ngói với các bờ nóc, đầu đao được vát cong tựa như những mũi thuyền, tượng trưng cho 18 đời vua Hùng. Nơi đây gồm 2 khu: khu ngoài không có tường bao rộng chừng 7.200m², nổi bật ngôi nhà bia hai tầng tám mái nằm dưới bóng đa cổ thụ có cửa trở ra 4 hướng. Từ đây một lối đi lát gạch rộng 8m dẫn tới Ngọ môn, hai bên lối đi có nhà chuông và nhà khánh. Hiện nay đền còn lưu giữ được nhiều cổ vật, trong đó có tượng thờ Chủ Đồng Tử và nhị vị phu nhân. Nơi đây hằng năm diễn ra lễ hội kéo dài trong 3 ngày, từ ngày 10 đến 12 tháng 2 âm lịch. Vào ngày hội, những dòng người khăn áo đủ sắc màu, nườm nượp theo đê hoặc bơi thuyền từ bên kia sông Hồng sang, nô nức trẩy hội tình yêu.

Lễ hội Chủ Đồng Tử - Tiên Dung (hay còn gọi là lễ hội Đa Hoà - Dạ Trạch) được tổ chức ở hai ngôi đền là đền Đa Hoà (xã Bình Minh) và đền Hóa (xã Dạ Trạch) cùng huyện Khoái Châu. Mở màn lễ hội là các làng thuộc tổng Mỹ tổ chức đội hình rước kiệu thánh từ đình làng về đền Đa Hoà. Đi đầu đoàn rước là con rồng dài trên 20 mét được ba chục thanh niên khoẻ mạnh thay nhau múa theo điệu trống thúc liên hồi khiến cuộc rước thật tưng bừng. Tiếp theo sau là hai hàng các bà, các chị, các cô trang phục đủ sắc màu rực rỡ tay cầm cờ hội, trống chiêng, cùng ngựa hồng, ngựa bạch, gươm trường bát bửu, phướng đồng văn, đội múa sinh tiền, đội múa nón, đội nhạc lễ. Tiếp đến là nghi thức rước nước từ sông Hồng về lễ thánh. Đám

rước uy nghi, rồng vàng dẫn đầu; hội rước cờ, trống, phường bát âm, múa sinh tiền, kiệu long đình, kiệu choé nước, kiệu đặt nón gậy, kiệu “Bé ngư thần quan”, ba kiệu rước Chữ Đồng Tử, Tiên Dung công chúa, Tây Sa công chúa đi sau. Sau khi lấy nước ở sông Hồng về, các kiệu trở về đền Hoá lễ thánh. Đi đầu là hai bò lão cùng hai nam, hai nữ dâng nước vào đền. Theo tục lệ, nước được dùng để cúng phải là nước lấy ở giữa sông Hồng. Người đại diện cho dân làng lấy nước là cụ già có đức độ trong làng. Dâng nước là hình thức tâm linh cầu nguyện một năm mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt bội thu. Trong thời gian diễn ra lễ hội còn có nhiều trò chơi dân gian, các hoạt động văn hoá văn nghệ đặc sắc mang đậm nét văn hoá của nền văn minh sông Hồng.

Lễ hội Chữ Đồng Tử - Tiên Dung mang giá trị văn hoá sâu sắc, là bức tranh về đời sống hết sức phong phú, sinh động của người Việt cổ vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ trong việc khai phá đầm lầy, phù sa ven sông Hồng từ hàng ngàn năm về trước. Đây không chỉ là huyền thoại về tình yêu mà còn là bài ca về lòng hiếu thảo, về đạo làm người, là minh chứng của nền văn minh lâu đời của dân tộc Việt Nam. Lễ hội Chữ Đồng Tử - Tiên Dung là lễ hội tình yêu độc đáo nhất cả nước, không chỉ là nơi thờ cúng tâm linh mà còn là điểm du lịch tham quan không thể thiếu của du khách trong tua du lịch đồng bằng sông Hồng.

Theo Hoàng Bền

Tiên Dung Đệ nhất Bát tử Việt Nam

GladinhNet - Người Việt Nam đã quen với biểu tượng của 4 vị anh hùng không bao giờ chết, sự tượng trưng ngọt ngào cho sức mạnh, quyền uy, tình yêu và nghệ thuật: Tản Viên Sơn thánh, Phù Đổng Thiên vương, Chữ Đồng Tử và Mẫu Liễu Hạnh. Tuy nhiên, với điều cốt lõi nhất của con người là tình yêu thì người xứng đáng được đặt lên hàng đầu của đại thiêng phật là nàng Tiên Dung, một nàng công chúa biết sống lãng mạn cho một tình yêu đôi lứa.

Lãng mạn trong tình yêu, người vợ của sự lo toan

Tiên Dung là một biểu tượng kỳ diệu của nàng công chúa đam mê và liễu lĩnh nhất trên thế giới trong thời kỳ sơ sử, khó có thể duy lý người Việt đã từng có một tình yêu thuần khiết và mãnh liệt như mối tình của Tiên Dung và Chữ Đồng Tử ở thời Hùng Vương thứ 18.

Ngoài những công tích của đôi tình nhân này để lại cho sự thông thương buôn bán, sự lãng mạn của họ khiến cho nhiều người phải giật mình. Nó hiển lộ một thời kỳ người Việt yêu đương thuần khiết, chưa hề có bóng dáng của xiềng xích kỷ cương Nho giáo. Cảnh giới cuộc gặp gỡ ban đầu của Tiên Dung và Chữ Đồng Tử, tạm thời dọn sang một bên sự giàu sang hay nghèo khó, đó là bối cảnh của sông nước cây cỏ và một đôi âm dương trần trụi như trời đất vậy. Nó có sự ngượng ngùng của sinh vật có ngôn ngữ và văn hóa, cũng có sự thấu hiểu quy luật của tự nhiên khi Tiên Dung nói rằng: Trời đã sắp xếp để chúng ta gặp nhau. Nếu coi đó là mối tình sét đánh thì cũng đáng yêu mà coi đó là

sự thuần khiết của tình yêu cũng đáng nhớ. Bởi đó là trạng thái của sự giao kết không có chi phối từ lựa là tiền bạc, chỉ có đầu mảy cuối mắt, sự phải lòng, nỗi e ấp của tình yêu nguyên thủy.

Trong sự e ngại về thân phận ấy, công chúa Tiên Dung chính là người đã dẹp bỏ sự ngăn cách địa vị giữa hai người. Hình mẫu những nàng công chúa lãng mạn đem lòng yêu những chàng trai nghèo trên thế giới nơi nào cũng có, nhưng một nàng công chúa sẵn sàng từ bỏ mọi danh tước phú quý, rời cung sống với người mình yêu như một thường dân ở niên đại xa xưa ấy hẳn chỉ có mình Tiên Dung. Cho đến khi họ kết thành đôi và lặng lẽ rút lui không chống lại vua cha, sự thông thái và quyết đoán ấy thuộc về Tiên Dung. Tình yêu của nàng mang sức mạnh tự thể, chỉ vì sự hối thúc của con tim và sự bao dung quảng đại của một nàng công chúa giàu sang không coi rẻ người lao động.

Sự đẹp đẽ ấy còn nằm ở sự chân thật của màu sắc nhục dục trong mối tình giữa hai con người. Văn học trung đại với xích xiềng Nho giáo thể hiện cấm kỵ với nhục dục bao nhiêu thì câu chuyện về Tiên Dung và Chử Đồng Tử khi nước ta còn thuần khiết càng bộc lộ một sự thỏa thuê trong tự do tình yêu của con người bấy nhiêu. Đó là tình yêu tinh khôi vốn có của con người mà sau này, với nhiều nguồn đạo đức du nhập và sự phức tạp của sinh vật biết nói, chúng ta cứ đánh mất dần đi tự do của chính mình.

Không thể nào từ chối rằng khu đô thị sầm uất mà vợ chồng Tiên Dung đã tạo nên là nhờ sự tháo vát và uy lực của một nàng công chúa hiểu biết và ắt hẳn có

chút vốn liếng trong tay. Sự thông thương không chỉ với người trong nước của hai vợ chồng Tiên Dung là dấu mốc khiến cho đôi vợ chồng lãng mạn đi vào sức mạnh của kinh tế và lý trí của người Việt. Từ cái nền giao hoà của tình yêu và gia đình, họ đã tiến đến con đường thành thang của cứu trợ nhân đạo và trở nên bất tử trong lòng người. Với bước tiến này, Tiên Dung chính là người chủ động dừng việc buôn bán, chia tài sản cho dân nghèo, theo tiên ông học đạo. Sự bất tử của người chồng Chử Đồng Tử có được hẳn nhiên xuất phát từ tâm hồn phóng khoáng và sự tháo vát của người vợ Tiên Dung.

Với sự thuần khiết, niềm đam mê, thậm chí liều lĩnh và bao chứa công lao đó, liệu có bất công với Tiên Dung không khi nàng không được đưa vào hệ thống của các thánh bất tử? Trong từng bước tiến của Chử Đồng Tử, nàng luôn đóng vai trò thông minh và quyết đoán. Với vai trò thánh bất tử biểu hiện cho tình yêu, điều căn cốt để con người tồn tại, nàng phải là đệ nhất bất tử của người Việt mới phải. Chắc hẳn đã có sự biến đổi nào đây vì trong tâm thức của nhiều người Việt, đặc biệt là người dân Khoái Châu (Hưng Yên), Tiên Dung cùng chồng đều được tôn làm thánh bất tử.

Hơn nữa, trường kỳ lịch sử Việt Nam chưa hề có một nền kinh tế hàng hóa nào mà chỉ tồn tại tầng lớp tiểu thị dân mà thôi, mặc dù chúng ta đã từng có *Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến*. Thậm chí, khi thực dân nã đại bác vào Việt Nam ở thế kỷ XIX-XX, chúng ta vẫn sống với nền kinh tế tự cung tự cấp. Tiên Dung, người đã từng chỉ tay ra biển mà khuyên chồng hãy đi

theo thương gia trên biển, chính là mẹ đẻ của nền kinh tế hàng hóa.

Không đúng hay bất công?

Những phát hiện mới về “Tứ bất tử” Việt Nam đề cập đến sự có mặt của Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không trước khi có Mẫu Liễu Hạnh, góp phần cho thấy có sự chuyển dịch rõ rệt trong lịch sử “Tứ bất tử” của Việt Nam. Tuy nhiên, giới hạn bài này, người viết chỉ xin nhắc về nàng công chúa đáng yêu Tiên Dung với tư cách là một trong “Tứ bất tử”.

Có 3 trong số 4 “Tứ bất tử” được nhắc đến trong lịch sử là Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử đều thuộc thời Hùng Vương thứ 18. Hai nhân vật Khổng Minh Không và Từ Đạo Hạnh xuất hiện vào đời Lý thế kỷ XI, Mẫu Liễu Hạnh thuộc thế kỷ XVI. Về mặt niên đại, nhiều người có thể thắc mắc rằng trước khi Khổng Minh Không và Từ Đạo Hạnh xuất hiện, liệu có một bộ tứ nào khác không hay đó là “Tam bất tử”? Hơn nữa, Tiên Dung sinh cùng thời ba vị thánh kia và cũng bất tử, với biết bao nhiêu điều tuyệt vời cùng lãng mạn và uy lực của nàng kia, tại sao nàng không được xếp vào “Tứ bất tử”?

Vậy lịch sử đã sai hay lịch sử bất công khi “loại” nàng công chúa ngọt ngào như mùa xuân kia khỏi danh sách “Tứ bất tử”? Người viết thiết nghĩ có những giả thiết sau có thể được dùng để lý giải điều này.

Giả thiết thứ nhất gắn với chính mối tình nguyên thủy và quá chừng lãng mạn của nàng và Chử Đồng Tử. Tâm lý Khổng Mạnh như một gông cùm sau này

khiến người ta không còn muốn tôn vinh hình ảnh đẹp của đôi trai gái ấy nữa. Cũng với tâm lý này, sự xuất hiện của người chồng ở bất cứ cương vị nào cũng đã mang hình bóng của người vợ và do đó, người ta gọi Chữ Đồng Tử để nhằm gọi thay cho cả Tiên Dung.

Một duyên cớ khác có thể đến từ những người dân lao động, khi họ muốn đứng nhiều hơn về phía Chữ Đồng Tử, người đại diện cho họ, tầng lớp đau khổ trong xã hội và vì thế, khi Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện, như một mẫu mực mới của người Việt, sự bị gạt bỏ thuộc về Tiên Dung, trong khi hạt nhân căn bản để có được Chữ Đồng Tử là mẫu hình rực rỡ của Tiên Dung trong tư thế đất trời tự nhiên trên bãi cát giữa bạt ngàn lau sậy.

Sai sót hay bất công? Câu trả lời có lẽ rất gần kia thôi dù hình bóng đôi tình nhân vượt biển thông thương đã xa lắm rồi, hun hút như chiếc bóng dài ngàn năm lịch sử, như bóng tiên ở cõi ngoài trần nhưng có lẽ, hình bóng người phụ nữ mượn mà ấy đối với văn hóa và lịch sử Việt sẽ vẫn còn là bí ẩn.

TS. Cung Khắc Lược

La Bình Công chúa - Mẫu Thượng Ngàn

Lâm Cung Thánh Mẫu hay Mẫu Thượng Ngàn hoặc Bà Chúa Thượng Ngàn là một trong 3 vị mẫu được thờ cúng tại điện Mẫu, cạnh đình, chùa của người Việt, chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

Bà được tạc thành hình 1 phụ nữ đẹp, phúc hậu, ngồi ở tư thế thiền, chân xếp bằng và 2 tay chấp và mang trang phục màu xanh khi được đặt cùng hai vị mẫu kia là Mẫu Liễu Hạnh và Mẫu Thoải hoặc được thờ riêng trong một điện.

Việc thờ phụng Mẫu Thượng Ngàn là một đặc điểm của tín ngưỡng gắn liền với núi rừng của người Việt. Bà là một nhân vật mang tính truyền thuyết và đóng vai trò quan trọng trong tín ngưỡng hầu bóng Tam phủ hay Tứ phủ. Công chúa Thượng Ngàn, trong dân gian thường gọi bà là Mẹ rừng, trong đạo tứ phủ bà là Chúa Sơn Trang, hay Nhạc phủ bà là người cung cấp nguồn của cải vô biên cho con người nơi núi rừng biên ải, đó còn là biểu tượng của sự sống vĩnh hằng.

Truyền thuyết xưa thì sắc đẹp, tài đức của Bà được Thượng đế ban cho và phong là Nữ Chúa Rừng Xanh cai quản 81 cửa rừng xanh ở cõi Nam Giao...

Bà Chúa Thượng Ngàn là hoá thân của Thánh Mẫu toàn năng trông coi miền rừng núi, địa bàn chính sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số.

Một truyền thuyết kể về Mẫu Thượng Ngàn như

sau: Vào thời Hùng Định Vương, nhà vua có một Hoàng hậu mang thai mãi không đẻ, ba năm sau nhân lúc đi chơi Hoàng hậu đau đẻ đã ôm chặt vào thân cây quế, cuối cùng đã sinh hạ được một cô con gái. Nhưng vì quá kiệt sức, Hoàng hậu An Nương qua đời, Vua đặt tên cho con gái là My Nương Quế Hoa. Khi lớn lên vì nhớ mẹ, công chúa Quế Hoa thường vào rừng chơi, nên chính ở những nơi đó bà chứng kiến cảnh cơ cực của muôn dân. Một đêm, giữa rừng thâm u, bà linh cảm thấy hơi ấm của mẹ và một ông tiên hiện lên trao cho bà phép thần thông, có thể dời núi, lấp sông, cải tử hoàn sinh cứu muôn dân.

Một truyền thuyết khác liên quan đến Mẫu Thượng Ngàn: Công chúa La Bình, con của Sơn Tinh và My Nương, cháu ngoại của Vua Hùng. Khi còn trẻ, Mẫu Thượng Ngàn là một cô gái đức hạnh, lại tài sắc vẹn toàn, được cha mẹ đặt tên là La Bình. La Bình thường được cha cho đi cùng, đến khắp mọi nơi, từ miền núi non hang động đến miền trung du, đồi bãi.

Trong địa hạt mà Tản Viên Sơn Thánh (tức là Sơn Tinh) cai quản, ông đã dạy dân rất nhiều điều bổ ích cho các hoạt động sinh sống của người dân: từ săn bắn thú dữ đến chăn nuôi gia súc, từ trồng cây ăn quả, trồng lúa nương, lúa nước đến việc đắp ruộng bậc thang, dựng nhà dựng cửa, hái cây thuốc chữa bệnh.

Sơn Tinh cũng thường cùng các vị sơn thần, tù trưởng luận đàm thế sự và bàn soạn công việc. Do luôn luôn được theo cha như thế nên La Bình cũng học hỏi được rất nhiều điều.

Vốn thông minh sáng dạ, lại chăm chỉ thực hành

nên việc gì La Bình cũng biết, cũng giỏi. Những khi Sơn Tinh bận việc hay không thể đi khắp những nơi mà dân chúng cần đến thì La Bình thường được cha cho đi thay.

Những lần như thế, La Bình luôn tỏ ra là một người đầy bản lĩnh, biết tự chủ trong giao tiếp, lại cũng biết thành thạo trong mọi công việc. Các sơn thần, tù trưởng đặc biệt quý trọng nàng, coi nàng là người đại diện xứng đáng của Sơn Thánh.

Còn bản thân nàng, chẳng những hoà hợp, ân cần với mọi người, mà còn rất thân thuộc, quyến luyến với phong cảnh, từ cây cỏ hoa lá đến hươu nai chim chóc.

Khi Sơn Tinh và My Nương, theo lệnh của Ngọc Hoàng Thượng đế trở về trời thành 2 vị thánh bất tử thì La Bình cũng được phong là công chúa Thượng Ngàn, thay cha đảm nhận công việc dưới trần, nghĩa là trông coi tất cả 81 cửa rừng: từ miền núi non hang động đến miền trung du đồi bãi trập trùng của nước Nam.

Trở thành chúa tể của miền núi non và trung du, công chúa Thượng Ngàn vẫn luôn luôn chăm chỉ, hàng ngày hết sức làm tròn các trọng trách của mình.

Bà bảo ban các loài cầm thú phải biết sống hoà hợp với nhau. Rồi công chúa lại dạy chúng đừng ăn những loài quả độc, nấm độc, biết tránh khỏi những cây cối đổ, những cơn lũ quét... La Bình công chúa cũng dạy bảo con người cũng thật chu đáo, tỉ mỉ. Những gì cha bà đã dạy, bà đều đem ra áp dụng. Khi tiếp xúc với các tù trưởng, bà cũng học thêm ở họ được nhiều điều.

Thế là bà lại đem những điều hiểu biết mới đi truyền bá ra mãi. Bà cải tiến và hoàn thiện thêm những gì mà trước kia, ở cha bà mới chỉ là bắt đầu. Làm nhà không những đã chắc chắn, lại còn phải biết chạm trổ cho thật đẹp đẽ.

Ở mũi các thuyền độc mộc cũng thế, có khắc cả hình 2 đầu rồng chạm hằn vào nhau. Cách nấu nướng thức ăn, chẳng những chỉ có kho, luộc mà còn chế thêm ra được nhiều món mới. Rồi công việc đồng áng, bà dạy mọi người cách lấy ống bương để dẫn nước từ khe núi xuống.

Lại đi phân phát hạt giống, cho nên nơi nào cũng có cơm dẻo nếp thơm. Trong các con vật nuôi trong nhà, bà đem về thêm nhiều giống gia súc mới. Lại trồng thêm nhiều giống cây ăn quả. Rồi trồng cả những hoa thơm cỏ lạ lấy từ trên rừng núi về...

Thấy La Bình công chúa thực hiện rất tốt công việc của mình nên Ngọc Hoàng Thượng đế đã ban tặng cho bà thêm nhiều phép thuật thần thông, đi mây về gió.

Từ đó, La Bình công chúa trở thành vị Thánh bất tử để luôn luôn gần gũi, gần bó với cõi trần, vĩnh viễn ở miền trung du và núi non hùng vĩ.

Khi dân chúng sinh sôi nảy nở ra thêm, từ miền núi non và trung du tràn xuống các miền đồng bằng và ven biển, đã mang theo những cách thức làm ăn và phong tục tập quán từ hồi còn ở trong rừng, dưới sự bảo ban dìu dắt của Công chúa Thượng Ngàn. Vì vậy, nhiều người gọi bà là Mẫu, một cách vừa triu mến gần gũi mà cũng vừa tôn kính.

Ngoài việc phù trợ cho đời sống hằng ngày của người dân, Nữ thần cũng rất chú ý đến giang sơn nước Việt. Bà đã hai lần hiển linh âm phù cho tướng sĩ nhà Lý, đánh thắng giặc Tống, tướng sĩ nhà Trần đánh thắng giặc Nguyên Mông. Các triều đại này đều có sắc phong tặng để tạ ơn thần.

Một truyền thuyết cho rằng có một lần vào hồi đầu khởi nghĩa Lam Sơn, quân ta vừa mới nhóm lên, lực lượng đang yếu, Bình Định vương Lê Lợi đem thủ hạ về đóng đồn ở sách Phán Âm. Bà chúa Thượng Ngàn đã tới báo mộng, khuyên là phải rút lui ngay vì ở đó địa hình bất lợi. Bình Định vương đang dè dặt chưa kịp quyết định thì quả nhiên giặc Minh đã biết, chúng đón đường và đánh úp quân ta. Nghĩa quân không chống cự nổi, tan tác mỗi người một nơi, Lê Lợi và các tướng sĩ phải lẩn mò trong đêm tối để thoát nanh vuốt giặc. Trong đêm tối, công chúa Thượng Ngàn đã hóa phép thành bó đuốc lớn, soi đường cho quân sĩ, tập hợp và dẫn dắt họ đi vào đất Mường Yên, về cơ sở núi Chí Linh. Ánh đuốc thiêng của bà, chỉ quân sĩ của Lê Lợi biết được, còn quân Minh không thể nào nhìn thấy. Ở Chí Linh, nghĩa quân vừa sản xuất, vừa tập luyện và tập hợp, phát triển thêm lực lượng.

Đêm ấy, vị tham mưu trong quân nghĩa là Nguyễn Trãi còn được nữ thần bày vẽ cho kế sách giữ gìn căn cứ ở núi Chí Linh. Nguyễn Trãi cứ thế thâm trình với Lê Lợi. Quả nhiên bị quân Minh dẹp ba bốn lần, quân ta vẫn rút về Chí Linh bảo toàn được lực lượng. Thật gian khổ, lắm phen không còn lương thực, phải lấy củ nâu củ mài thay cơm, nhưng nhờ sự che chở của

công chúa Thượng Ngàn, quân đội của Lê Lợi vẫn ngày một thêm lớn mạnh. Quân Minh nhiều lần đến bao vây cũng đành phải chịu rút về. Từ Chí Linh, quân Lê Lợi tiến vào giải phóng Nghệ An, Thuận Hóa.

Sau đó, với những trận thắng oanh liệt ở Tốt Động, Chúc Động, Chi Lăng và cuối cùng, bao vây quân Minh ở Đông Quan để kết thúc cuộc chiến, lập lại hoà bình cho nước Việt.

Công chúa Thượng Ngàn còn rất thương yêu dân chúng. Những người phải vượt những suối khe rừng núi thường được công chúa âm phù che chở cho được chân cứng đá mềm. Vì vậy dân chúng không chỉ gọi là thần, là chúa mà đều tôn làm Mẹ. Sắc phong các triều đại tôn là Công chúa, nhưng nhân dân cứ tôn là bà Mẫu và gọi một cách cung kính là đức Mẫu Thượng Ngàn. Họ thờ bà ở khắp hang động núi non, và cả ở các điện thờ tại các gia đình. Đền thờ Mẫu Thượng Ngàn có ở nhiều nơi, nhưng có hai nơi thờ phụng chính là Suối Mỡ thuộc tỉnh Bắc Giang và Bắc Lệ, thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Nguồn: baomoi.com

Thánh Chân Công chúa - Nữ tướng Lê Chân

Năm 40, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ, và nhanh chóng giải phóng 65 thành trì, giành lại thất bình cho đất nước. Trong số tướng tài triều Trưng, Lê Chân là một nữ tướng xuất sắc. Bà tham gia cuộc khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu, lập được nhiều công lớn, góp phần tích cực củng cố chính quyền, nên đã được Vua Trưng tin cậy giao nhiều trọng trách. Trong hàng công thần triều Trưng, Lê Chân chỉ xếp sau Bình Khôi công chúa Trưng Nhị và được tôn phong là Thánh Chân công chúa.

Từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội...

Theo Bản Thần tích Đương cảnh Thành hoàng Nam Hải uy linh Thánh Chân công chúa hiện còn ở Đền Nghè, Lê Chân là con ông Lê Đạo và bà Trần Thị Châu, quê ở An Biên, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (nay thuộc xã An Thủy, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Theo thần tích, truyền thuyết và các tư liệu khác, ông Lê Đạo làm nghề thầy thuốc, tính nhân từ, hay giúp đỡ người nghèo khó. Vợ ông là Trần Thị Châu cũng là người thuần hậu. Hiềm nỗi, ông bà tuổi đã cao mà chưa có con. Nghe tiếng ngôi chùa ở núi Yên Tử trong huyện rất linh ứng, ông bà tìm đến cầu tự. Quả nhiên, bà Châu có mang, ngày mồng 8 tháng 2 năm Canh Thìn (20) bà sinh con gái khôi ngô, bụ bẫm. Ông, bà đặt tên con là Chân. Xuất

thân trong một gia đình nền nếp, cô gái họ Lê vừa đẹp người, đẹp nét lại thông minh, đảm lược. Năm Lê Chân 18 tuổi, sắc đẹp và đức hạnh của nàng nổi tiếng khắp vùng. Thái thú Tô Định nghe danh, đòi lấy làm tỳ thiếp. Ông bà Lê Đạo kiên quyết khước từ, đưa Lê Chân lánh về miền ven biển thuộc huyện An Dương cùng phủ Kinh Môn. Tô Định căm giận, bức hại gia đình, giết ông Lê Đạo. Căm giận quân cướp nước, Lê Chân nung nấu căm thù, quyết trả thù nhà, nợ nước. Nàng tìm thầy học binh thư, võ nghệ, kết giao với những người cùng chí hướng. Khi võ nghệ đã tinh thông, nàng cùng bạn bè tâm phúc sang đất An Dương (Hải Phòng), lúc ấy là một vùng đất bãi phù sa mới bồi. Nàng chiêu dân tứ xứ khai khẩn đất hoang, lập nên xóm ấp, chiêu tập binh mã, sắm sanh vũ khí, tích trữ lương thảo sẵn sàng khởi nghĩa.

Nghe tin ở xứ Đoài, Hai Bà Trưng cũng đang mưu nghiệp lớn, Lê Chân chẳng ngại đường xá cách trở tìm đến đất Mê Linh. Bà Trưng Trắc phong Lê Chân làm tướng được cùng bàn luận kế sách khởi nghĩa rồi phái nàng trở lại quê nhà, chiêu tập thêm binh sĩ, chuẩn bị sẵn lương thảo, chờ thời cơ hành động.

Tháng 3 năm Canh Tý (40) Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa chống bè lũ thống trị Đông Hán. Hưởng ứng lời hịch của Hai Bà, thủ lĩnh và nhân dân khắp 4 quận Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Bắc Trung Bộ), Nhật Nam (Trung Trung Bộ), Hợp Phố (Quảng Tây, Quảng Đông Trung Quốc) đã nhất tề nổi dậy, hợp sức với đạo quân chủ lực của Hai Bà, tấn công địch ở khắp nơi. Đạo quân của Lê Chân từ mạn biển xứ Đông đánh

thốc lên Luy Lôu (Thuận Thành, Bắc Ninh) ly sở quận Giao Chỉ, nơi có bộ máy thống trị của bè lũ Tô Định, phối hợp với quân của Hai Bà Trưng và các thủ lĩnh nghĩa quân khác, giải phóng quận thành. Tô Định vội vã tháo chạy về đất Nam Hải (Trung Quốc) xin quân cứu viện.

Với khí thế tiến công như vũ bão, chỉ trong 2 tháng, nghĩa quân đã chiếm được 65 thành trì, đập tan ách thống trị của nhà Đông Hán. Đất nước sạch bóng quân thù, bà Trưng Trắc được tướng sĩ, nghĩa quân tôn làm vua (Trưng Vương). Trưng Vương xét công lao ban thưởng tướng sĩ. Lê Chân khi ấy 24 tuổi, được phong là Thánh Chân công chúa, ban chức Chưởng quản binh quyền coi giữ vùng hải tần (duyên hải Đông Bắc).

Nữ tướng Lê Chân đem quân trở về vùng đất An Dương khi trước, mở thêm trại, ấp lập ra trang An Biên (lấy tên quê gốc). Bà dùng nhân công khai khẩn đất hoang dọc ven sông Tam Bạc thành đồng ruộng cấy lúa, trồng dâu xanh tốt. Chỉ trong thời gian ngắn, trang An Biên dân cư đã đông đúc, kinh tế phát triển, nhiều nhà dân giàu có. Bà Lê Chân thường xuyên cho luyện tập trận thế, mở những lớp đấu vật, đài thi võ để nâng cao sức khỏe, khả năng chiến đấu của binh sĩ, dân chúng.

Trong thời gian bà Trưng Trắc làm vua, nhà Đông Hán phải lo đối phó với biến loạn lớn trong nước, nên không thể phát quân xâm lược nước Âu Lạc. Song triều đình Hán đã sửa soạn kỹ cho cuộc đàn áp. Mùa hạ, tháng 4 năm Kiến Vũ thứ 18 (42), vua Quang Vũ phong lão tướng 58 tuổi Mã Viện làm Phục Ba Tướng

quân thống suất quân sĩ sang xâm lược nước ta. Mã Viện xảo quyết, mưu mô, có tài chinh chiến, dày dặn kinh nghiệm trận mạc. Lực lượng quân sự Đông Hán huy động ở mấy quận phía Nam Trung Quốc binh lính thiện chiến quen với thung thỏ, khí hậu nhiệt đới, gồm 2 vạn quân chủ lực, 2000 thuyền, xe lớn, ngoài ra còn quân chèo thuyền, dân phu tải lương, phục dịch.

Mã Viện chỉ huy cả hai đạo quân, chia hai đường thủy bộ, vừa dùng thuyền vượt biển, vừa đi đường ven chân núi phát cây mở đường hơn nghìn dặm; hai cánh quân thủy, bộ không cách xa nhau lắm để còn liên hệ phối hợp với nhau. Từ vùng ven biển vịnh Bái Tử Long, Hạ Long, hai đạo quân thủy, bộ Đông Hán tiến đến cửa sông Bạch Đằng (Quảng Ninh - Hải Phòng) để vào nội địa nước ta.

Đội quân thường trực phòng thủ ven biển Đông Bắc do Chương quản binh quyền Lê Chân chỉ huy đã ra quân kịp thời chặn đánh quyết liệt đoàn thuyền binh đông đảo của giặc ngay từ cửa sông Bạch Đằng. Theo lệnh của Trưng Vương, trên bộ nữ tướng Thánh Thiện đem quân lên đánh giặc ở biên giới; nữ tướng Bát Nàn chặn cánh quân trên bộ của Mã Viện ở cửa biển, phối hợp với nữ tướng Lê Chân.

Suốt dọc sông Bạch Đằng, Đá Bạc, dưới nước và trên bờ hai đạo quân, đa số là phụ nữ chiến đấu quyết liệt. Lê Chân cho dựng chướng ngại vật trên sông, dùng những chiếc thuyền chiến nhỏ, nhẹ, dễ cơ động tập kích vào mạn sườn đoàn thuyền to lớn, nặng nề của giặc, làm chúng tổn thất không ít. Song do quá chênh lệch về lực lượng, trang bị, vũ khí so với địch,

nên hai nữ tướng phải lui quân.

Đội thuyền binh của Lê Chân nhỏ nhẹ, ngược sông Bạch Đằng tiến rất nhanh, còn binh thuyền của Mã Viện to lớn, nặng nề nên đuổi theo rất chậm. Chẳng mấy chốc quân ta đã bỏ xa quân địch. Theo đường sông Bạch Đằng - Kinh Thầy - sông Đuống, thủy quân của Lê Chân tập kết về vùng hồ Tây, Hoàng Mai bên bờ hữu sông Hồng. Trong thời gian ngắn trú quân ở đây, nữ tướng Lê Chân gấp rút củng cố lực lượng, tuyển thêm binh sĩ, đóng thêm thuyền chiến. Bà cho binh sĩ luyện tập võ nghệ, mở lò đấu vật. Mọi việc đã xong, nữ tướng Lê Chân gấp rút hành quân về bảo vệ kinh đô Mê Linh.

Chờ đợi không thấy quân Mã Viện tấn công, Hai Bà Trưng đã chủ động tiến quân từ Mê Linh, qua Cổ Loa (Tây Vu), xuống Lãng Bạc đánh quân xâm lược đang đóng tại đây. Quân ta chiến đấu ngoan cường, đội quân tiên phong do nữ tướng Lê Chân chỉ huy tả xung hữu đột. Bị cầm chân nhiều ngày, quân tướng địch đã có phần nao núng. Nhưng kẻ địch còn rất mạnh, quân đông, thủy bộ phối hợp lại thạo đánh tập trung do tên lão tướng Mã Viện quý quyết chỉ huy, nên dần xoay chuyển tình thế. Quân Hai Bà Trưng trang bị thiếu, kinh nghiệm chiến đấu chưa nhiều, chưa quen đánh kiểu trận địa nên bị thiệt hại nặng, Hai Bà Trưng, nữ tướng Lê Chân và một số tướng lĩnh phải chuyển sang hữu ngạn sông Hồng, rồi lui về căn cứ Cẩm Khê (Kim Khê) - thung lũng suối Vàng ở chân dãy núi Ba Vì (Hà Nội). Đây là vùng núi rừng hiểm trở, ba mặt có sông lớn (sông Đà, sông Hồng, sông Đáy) ở thế thiên hiểm,

tốt cho việc phòng ngự.

Quân thù kéo tới vây hãm, mở nhiều đợt tấn công. Quân ta kháng cự quyết liệt nhưng dần lâm vào thế bất lợi. Mở đường máu Hai Bà Trưng và các nữ tướng Lê Chân, nàng Tía, lão tướng Đô Dương đem lực lượng còn lại rút theo hai đường thủy, bộ. Đường thủy theo sông Tích ra sông Đáy.

Khi bị quân địch ráo riết truy đuổi, để bảo toàn khí tiết, Hai Bà Trưng gieo mình xuống sông tự tận. Nữ tướng Lê Chân tiếp tục cùng thủy binh xuôi về Nam đồng bằng sông Hồng. Đạo quân của Đô Dương, nàng Tía rút theo đường thượng đạo đi lên lối dưới chân dãy núi đá vôi 99 ngọn từ Ba Vì, Hoà Bình vào đất hai huyện Kim Bảng, Thanh Liêm (gọi là dãy Nam Công) rồi qua Ninh Bình vào Cửu Chân (Thanh Hóa).

Đến căn cứ Lát Sơn

Sông Đáy - chi lưu bên hữu ngạn sông Hồng, bắt nguồn ở xã Vân Nam (Phúc Thọ, Hà Nội) chảy qua vùng đồng bằng vào đất Hà Nam thì gặp núi ở thôn Vinh Sơn (xã Tân Sơn - Kim Bảng) ở cả hai bờ. Sông tiếp tục uốn khúc qua hai xã Khả Phong, Thi Sơn với những khối núi, quả núi độc lập nằm bên hữu ngạn, đến địa phận xã Liên Sơn, Thanh Sơn núi kết thành dải, trùng điệp, cây mọc thành rừng. Từ địa phận thôn Đồng Sơn hiện nay (xã Liên Sơn) cũng bên hữu ngạn sông Đáy, sông Ngân nhận nước sông mẹ, chảy ngoằn ngoèo ven dãy núi qua các thôn Bút Sơn, Lát Sơn (Thanh Sơn, Kim Bảng), Tân Lâm, Nam Sơn (thị trấn Kiện Khê) rồi đổ nước vào sông Đáy ở địa phận thôn Đò (xã Thanh Thủy) huyện Thanh Liêm.

Nữ tướng Lê Chân đã chọn vùng rừng núi hiểm trở Lạt Sơn để làm căn cứ phòng thủ chặn quân Đông Hán, để một bộ phận nghĩa quân của nàng Tía, lão tướng Đô Dương tiếp tục rút về Cửu Chân (Thanh Hóa) vì tuyến đường thượng đạo từ Ba Vì cũng qua đây. Căn cứ Lạt Sơn lưng tựa vào dãy núi hình cánh cung ở phía Tây chạy từ Bắc xuống Nam; trước mặt, phía Đông là sông Đáy, sông Ngân như hai hào nước. Địa hình căn cứ tiến có thể đánh, lui có thể giữ, đầu cuối hô ứng lẫn nhau. Trận địa phòng thủ được xây dựng ở các thung lũng trước núi, ở các hang động và các đồi đất lẫn đá kéo dài khoảng 7 km từ Bắc xuống Nam. Các tên thung, núi đồi và ký ức dân gian, mặc dù đã trải qua gần 2.000 năm vẫn giúp đời sau hình dung được những nét cơ bản về căn cứ và những trận đánh cuối cùng của bà Lê Chân.

Đầu căn cứ ở phía Bắc, đặt tiền đồn ở thung Mộc Bài, nơi đây bố trí đội quân tiên phong chặn mũi tiến công đầu tiên của quân thù... phía sau Mộc Bài là đồi Dốc Voi Trượt nơi bố trí đội tượng binh⁽¹⁾. Tiếp xuống phía Nam, lần lượt là thung Hóc Bạc có kho lương thực, hậu cần; thung Bể, thung Dầu nơi đóng đại quân. Hang Diêm trên sườn núi phía Nam thung Bể là nơi đặt tổng hành dinh. Phía Tây thung Dầu là núi Thượi cao khoảng 225m đặt vọng gác, quan sát được toàn bộ căn cứ. Gần núi Thượi có đồi Điểm quân, có lẽ là địa điểm tập hợp kiểm đếm số lượng binh sĩ. Sau thung Dầu là hai thung Đội Nhất, Đội Nhì nơi trú đóng của

⁽¹⁾ Bia Ma Nhai trên vách đá ở thung Bể (Lạt Sơn) có khắc hình con voi thêm một căn cứ về sự có mặt của đội tượng binh.

hai đội quân. Đồi Ông Tượng, điểm cuối căn cứ cách không xa sông Ngân về phía Tây. Cách vị trí đền bà Lê Chân hiện nay khoảng 3 km là thung Trống, nhân dân địa phương giải thích là nơi có lều trống dùng để đánh cầm canh và hiệu lệnh chiến đấu. Một số địa danh trong khu căn cứ như đồi Dớn, non Tiên, thung Thùng Chạ, đặc biệt hồ Trúng rộng mấy chục mẫu cần xác minh thêm về ý nghĩa.

Cùng với xây dựng căn cứ, nữ tướng Lê Chân gấp rút chiêu mộ thêm binh sĩ chủ yếu là người Lạc Sơn và các vùng lân cận, lập nhiều cơ đội. Đạo quân của Đô Dương đã bổ sung một bộ phận binh sĩ, trong đó có nhiều người họ Dương cho căn cứ Lạc Sơn⁽²⁾.

Căn cứ còn chưa vững chắc, Mã Viện đã đưa quân đến vây hãm, mở nhiều trận tấn công. Nữ tướng Lê Chân tổ chức kháng cự cả trong các thung và trên sông Ngân. Các trận đánh ác liệt diễn ra, quân ta chiến đấu kiên cường. Biết không đủ lực lượng đánh bại quân thù, hơn nửa lão tướng Đô Dương, nàng Tía đã rút lui an toàn, Bà cho binh sĩ bí mật rút khỏi căn cứ để mưu kháng chiến lâu dài, còn Bà và số ít tướng lĩnh, một bộ phận quân sĩ ở lại tử thủ. Quân giặc nhanh chóng phá vỡ tiền đồn Mộc Bài, tràn vào thung Hiên, thung Bể, dồn nghĩa quân về Đồng Gơ. Trận huyết chiến ác liệt

⁽²⁾ Đô Dương quê làng Dương Xá (nay thuộc thành phố Thanh Hóa). Ông là đồ vật nổi tiếng. Đô Dương có nghĩa sau: Đô vừa là đồ vật vừa chỉ chức quan võ chỉ huy một đạo quân, Dương là họ, không phải tên. Bia ma nhai ở thung Bể (Lạc Sơn) khắc tên nhiều người họ Dương công đức xây chùa Thánh Chân, gọi liên tưởng về sự tham gia của người họ Dương ở căn cứ Lạc Sơn. Tộc phá họ Dương ở Lạc Sơn cho biết tổ tiên vốn người Cửu Chân (xã Gia Miêu, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa).

cuối cùng diễn ra ở Đồng Loạn, nữ tướng Lê Chân cùng mấy tướng tâm phúc rút lên núi Giát Dâu. Từ đỉnh núi cao, sườn dốc đứng, nữ tướng Lê Chân gieo mình tự vẫn để khỏi phải sa vào tay giặc (núi này cách đền bà Lê Chân hiện nay khoảng 3km về phía Tây). Thời khắc ấy vào buổi chiều ngày 13 tháng 7 năm Quý Mão (43). Mấy tướng tâm phúc đã mai táng Bà ở một hang động trong căn cứ⁽³⁾.

Sau khi bà hi sinh, nhân dân trang An Biên (phường An Biên, quận Lê Chân, TP Hải Phòng ngày nay) dựng đền thờ ở xứ Đồng Mạ của trang, tức khu vực Đền Nghè bây giờ. Đến đời Trần Anh Tông, bà được vua phong là Thành hoàng xã An Biên, huyện An Dương và ban thần hiệu Nam Hải Uy linh Thánh Chân công chúa. Trải qua nhiều thời gian, bất chấp sự chèn lấn của chính quyền thực dân, nhân dân thành phố vẫn tu tạo đền thờ Lê Chân ngày càng khang trang, to đẹp. Hằng năm, cứ đến ngày sinh mừng 8 tháng 2, ngày hóa 25 tháng Chạp, ngày khánh hạ 15 tháng Tám, nhân dân toàn thành phố và khách thập phương lại nô nức đến Đền Nghè cùng nhân dân An Biên dâng lễ tưởng niệm vị nữ tướng, khai quốc công thần triều Trưng và cũng là người khai sinh ra trại An Biên, địa bàn chủ yếu của nội thành Hải Phòng ngày nay.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng in đậm dấu son trong sử sách, trong ký ức dân gian qua nhiều thế hệ. Các nữ tướng, nam thần của cuộc khởi nghĩa đều có đền thờ, được nhân dân đời đời khói hương tưởng kính.

⁽³⁾ Bia Lat Sơn, niên đại 1671 nói đến Tiên động Thánh Chân, phải chăng bà được mai táng tại đây nên mang tên này.

Nữ tướng, Thánh Chân công chúa, Chương quân binh quyền Lê Chân được nhiều địa phương thờ phụng. Đó là: Đền An Biên (xã Thủy An, Đông Triều, Quảng Ninh) quê hương nữ tướng; đền Nghè (An Biên cổ miếu), đình An Biên (phường An Biên), đình Vền ngoài (phường Trại Cau) quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là nơi Bà khai hoang, lập nên trang ấp, xây dựng lực lượng và chặn đánh cuộc xâm lược của Mã Viện; đình Hoàng Mai (phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội) nơi bà lập sới vật để rèn luyện quân sĩ. Đặc biệt tại căn cứ Lạt Sơn xưa, từ bao đời nay nhân dân địa phương, khách thập phương xa gần tụ về chiêm bái, đông nhất vào kỳ lễ hội, ngôi đền thờ Bà Lê Chân, tưởng niệm vị nữ tướng anh hùng dành trọn cuộc đời mình vì nghĩa lớn. Cũng nơi đây trên vách đá thung Bể còn lưu lại ba tấm bia niên đại năm 1671, 1672 triều vua Lê Gia Tông thời Hậu Lê, nói đến việc xây chùa Thánh Chân, khởi nguồn là Tiên động Thánh Chân, một bia có khắc hình con hổ, gọi liên tưởng đến sự dũng mãnh như hổ của nữ tướng Lê Chân, điệp thêm sự tôn kính, nâng Bà lên hàng Thánh Mẫu, Phật Mẫu.

Không chỉ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hà Nam mà cả nước đều tôn vinh, tưởng niệm nữ tướng Lê Chân, bởi vì bà đã để lại cho hậu thế muôn đời tấm gương chói lọi vì nước, vì dân.

Mai Khánh

Xuân Nương Công chúa - Trưởng quân Quân cơ

Châu Đại Man, nay là các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê của tỉnh Phú Thọ, dưới thời nhà Hán đô hộ, do một vị Lạc tướng người Việt trông coi tên là Hùng Sát. Hùng Sát thuộc dòng dõi Hùng Vương. Ngài kết hôn với bà Đinh Thị Hiên Hoa là người đẹp ở rừng núi, con nhà lang có quyền thế trong châu. Hiên Hoa được Hùng Sát yêu quý, lập làm chính thất, bảy lần có mang đều sinh con giai, người nào cũng khỏe mạnh đẹp đẽ.

Năm ấy, nhân buổi trăng hè sáng tỏ, bà Hiên Hoa bảo các nữ hầu hát múa làm vui. Đinh Thị Hiên Hoa mặc áo mỏng, gõ phách hát theo các nữ tì rồi cùng uống rượu ăn bánh, vui chơi ở lầu cao phía Đông. Tối canh ba, hương hoa thơm ngát, gió mát hây hây thổi về, ánh trăng lấp lánh lá cành. Hiên Hoa tựa mình vào bao lơn thiu thiu ngủ. Chợt một người con gái xinh xắn khoảng mười ba tuổi, mặc áo đỏ cài thoa vàng, cười mây hồng, mây tía hạ xuống trước lầu. Hiên Hoa mừng rỡ ôm lấy người con gái, dồn dập mà rằng: “Em ở đâu lại đây, ở đâu lại đây? Tốt thay! Đẹp thay”. Người con gái mỉm cười nói: “Con được Trời cho xuống làm con phu nhân đây!” nói đoạn, ngoắt mình chạy đi; Hiên Hoa vội đuổi theo chẳng ngờ bị vấp ngã, giật mình tỉnh giấc mới biết chỉ là mộng, tự nghĩ mình vì quá ao ước nên mộng thấy. Hay có thể ta cũng sẽ được một người

con gái xinh đẹp như trong mộng thật chẳng? Đang bồi hồi nghĩ ngợi thì chủ trường đến lầu. Hiên Hoa đem câu chuyện mộng vừa qua kể lại với chồng. Ông chỉ cười, hai vợ chồng cùng tựa lầu ngắm trăng đón gió, truyền cho các thị nữ được lui về nghỉ.

Mồng hai tháng giêng năm Giáp Thìn, bà Hoa sinh được một gái, nhân đề vào mùa xuân, mới đặt tên con là Xuân, lại đặt hiệu là Hoa.

Khi Xuân Nương mới được hơn ba tháng thì bà mẹ nhuốm bệnh qua đời.

Được ít lâu sau, vào ngày mười hai tháng mười, Hùng công mất, con trưởng lên nối quyền, giao các em lĩnh chức thổ quan cùng trông nom đất đai của tổ phụ. Xuân Nương ở với anh cả là Hùng Thắng. Năm ấy Xuân Nương mới mười ba tuổi.

Xuân Nương càng lớn càng xinh, đàn hay vẽ đẹp, thông minh tuyệt vời, đọc sách chỉ một lượt là thuộc. Hùng Thắng thấy em nghiêm nghị đoan trang, ít cười ít nói, nghĩ rằng em buồn vì nỗi sớm mồ côi cả cha mẹ nên lại càng thương. Nhân nghĩ tới việc lớn, Hùng Thắng đem các môn võ nghệ cùng những cách bày binh bố trận truyền dạy cho Xuân Nương, lại thường nói với các em rằng: "Múa giáo giương cung, luyện tập sĩ tốt, đó là việc của người hào kiệt buổi này". Tối năm Xuân Nương mười sáu tuổi, tươi đẹp như đoá hoa hồng, đường cung mũi kiếm đều tinh thực. Xuân Nương tài sắc vẹn toàn, thù mị, nét na, võ nghệ tinh thông, viết chữ và tính toán đều giỏi đến mức các bậc "tu mi nam tử" cũng không ai sánh kịp. Xuân Nương còn công, dung, ngôn hạnh, tứ đức kiêm toàn. Người

trong châu đều khen nàng là bậc nữ anh hùng.

Khoảng thời gian ấy, Hùng Thắng đã bí mật liên kết với Thi Sách huyện lệnh Chu Diên cùng mưu chống Tô Định. Thi Sách tiếp Hùng Thắng ở tư dinh cắn ngón tay rỏ máu vào chén rượu rồi chia đôi cùng uống, thề không đội trời cùng giặc Hán. Mọi việc làm của Thi Sách bị Tô Định dò biết. Định thăm sát các người dự mưu với Thi Sách. Hùng Thắng bị Tô Định bắt, mắng chửi Tô Định cho tới lúc chết.

Bốn em trai của Hùng Thắng bị giặc bắt giết, chỉ có hai người trốn thoát được cùng Xuân Nương. Ba anh em cùng bàn mưu kế, quyết không chịu thua Tô Định, phải trả món nợ máu cho anh em được ngậm cười nơi chín suối. Xuân Nương khẳng khái nói: "Hai anh hãy tìm chốn ẩn mình chờ để giặc bắt được, hãy vào hang động như con cọp chờ lúc mùa vuốt, hãy như con giao long ẩn mình nơi đầm hồ chờ lúc bay lên thét gió gào mưa. Nợ nước thù nhà, em xin cùng các anh gánh vác. Em là phận gái, giặc không để ý, lại ít ra ngoài không mấy người biết, có thể đi lại trong châu kết giao với các hào kiệt được!".

Nàng cắt tóc giả làm ni sư đi đến các phủ, huyện tìm cảnh nhà chùa để chiêu tập binh hùng tướng mạnh. Tuy phận nữ, nhưng tài năng vượt chúng, trong thiên hạ không ai sánh kịp. Nàng luôn thiện tâm giúp kẻ yếu, phù trợ người nguy lấy lòng nhân làm phúc, nàng ở chùa Hương Nộn (Tam Nông) gần được một năm. Nhân dân trong vùng kính phục gọi nàng là bậc "Nữ trung hào kiệt khí tiết hơn người" coi đức của nàng như núi, như biển. Lúc bấy giờ, Bà Trưng dấy cờ khởi nghĩa

đánh Tô Định mà chưa tìm được người con trai nào thao lược hơn tài. Cũng khi đó Trưng Vương nghe thấy Xuân Nương là bậc nữ trung hào kiệt có chí báo thù cho anh, hiện đang nuôi nhiều tướng sĩ trong nhà, tài danh lừng lẫy. Do vậy bèn lệnh cho Trưng Nhị truyền hịch nghênh đón Xuân Nương về cùng đốc lòng giúp nước, rửa thù chung. Khi tập hợp được hơn 1000 người, vào ngày 3-5, nàng đem hết binh hùng giao cho Trưng Nữ Vương. Trưng Nữ Vương ban cho nàng thống lĩnh quân nội thị nữ tốt bên tả, tức là quân Đông Phương, đóng quân ở Hương Nha và cải tên nàng là “Ả Nương Công chúa đệ bát vị” để tham gia vào việc chính sự.

Trưng chúa phong cho Xuân Nương là Thị nội tham tán quân cơ, giúp Trưng chúa bày mưu định kế, lo liệu các việc. Trưng chúa họp 6 vạn quân ở Hát Môn, tiếng chiêng tiếng trống vang trời, gươm giáo sáng choang, cờ xí chói mắt, nam binh nữ tốt lẫn liệt oai phong. Tể cờ xong, quân chuyển lên đường, chia các đạo tiến đánh giặc Hán, thế mạnh như bão đổ nước dâng, cờ chỉ tới đâu giặc tan tới đó.

Trong trận hạ phá thành Luy Lâu, Xuân Nương đã lập được nhiều chiến công. Hai Bà Trưng xưng vương, bà được phong là công chúa. Rồi chính Trưng Vương đứng ra xe duyên cho Xuân Nương lấy Thi Bằng là em chồng của bà.

Hai vợ chồng Thi Bằng là người thân tín, từng giúp rập Hai Bà Trưng nhiều công việc to lớn trong những ngày đất nước thanh bình.

Khi Mã Viện kéo quân sang xâm chiếm lại Giao Châu, hấn cho một đạo tiến theo sông Thao do tướng

Lưu Long đốc lĩnh, lần lượt phá vỡ các đồn trại trên tuyến của ta ở bên sông. Tình thế quân ta lúc đó trăm phần nguy cấp. Trương vương truyền lệnh cho Xuân Nương cùng với Thi Bằng về lập phòng tuyến cự địch ngay ở nơi thực ấp của Xuân Nương. Đây là phòng tuyến cuối cùng bảo vệ cho đạo quân Nàng Nội đóng ở Bạch Hạc. Hai vợ chồng Xuân Nương ra sức chống đỡ, mặt thủy có Thi Bằng, mặt bộ có Xuân Nương. Hai bên giao chiến bảy ngày liền giặc vẫn chưa phá vỡ được phòng tuyến quân ta. Ngày mười ba tháng hai, giặc vây Thi Bằng ở bến sông. Quân giặc ùn ùn kéo đến khép kín bốn mặt. Thi Bằng hi sinh oanh liệt trong trận đánh này. Xuân Nương được tin chồng bị vây, vội lên ngựa, hai tay hai kiếm cùng thập bộ thần quan thẳng tới trận tiền. Nàng ra ra vào vào bốn năm lượt, chém rụng đầu mười viên tướng giặc mà vẫn không phá nổi vòng vây. Giặc đông như kiến, lớp này giãn ra lớp khác xông vào. Có tin tướng quân Thi Bằng đã bị giết hại, quân ta bối rối nao núng bị giặc đánh tan tác. Xuân Nương cùng vài nữ tốt lúc đó đều mặc nam trang đứng giữa vòng vây cự giặc. Đánh từ sáng tới trưa, mặt trời đã đứng bóng, Xuân Nương thấy bụng đau như thắt, chân tay bủn rủn, biết là động thai, cố sức chống đỡ che chở cho cái thai 5 tháng nằm trong bụng. Các nữ tốt đều bị tử thương. Xuân Nương, vừa đau vừa mệt, ngựa sùi bọt mép, người đổ mồ hôi, áo giáp bị một mũi giáo đâm rách... Xuân Nương vội thúc ngựa chạy. Tướng giặc đuổi theo. Xuân Nương giật được một lưỡi dao của giặc, kìm ngựa quay ngoắt mình lại, đầu tướng Hán rơi như một quả chín nẫu rụng khỏi cành. Quất ngựa chạy được một quãng

vẫn chưa thoát được vòng vây, Xuân Nương lại bị giặc phóng một mũi kích vào sườn, máu đổ ra như suối. Lúc ấy các thần quan chạy tới cố sức xông pha cứu nguy cho chủ tướng mới đưa được Xuân Nương ra khỏi vòng vây. Quân giặc bị đánh lui.

Xuân Nương xuống ngựa nằm gục ở bến Nam Cường, đau không dậy được, nước mắt ướt đầm cả mặt, khóc chồng, thương hờn máu đổ nằm trong bụng. Các gia thần và nhân dân vực Xuân Nương dậy, dặt thuốc vào các vết thương, dâng cơm nước. Xuân Nương nghỉ ngơi được một lúc, giặc lại ồ ạt kéo đến vây khắp trước sau. Xuân Nương lên ngựa cùng các tướng vừa đánh vừa rút về cung sở ở Hương Nha. Xuân Nương đi tới đâu, máu rỏ ra tới đó, máu theo dấu chân ngựa rải khắp dọc đường. Tới Hương Nha, các tướng cố sức đánh lui quân giặc, nghiêm phòng cẩn mật, người không cời giáp, ngựa không tháo yên. Xuân Nương nghỉ được một đêm. Hôm sau, giặc lại kéo đến nhưng các tướng giữ vững thành lũy, giặc không phá nổi.

Hôm ấy, ngày mười lăm tháng hai, buổi chiều, Xuân Nương cho làm một cỗ chay cáo tế trời đất, cúng cha anh và cúng chồng rồi lui về nghỉ. Buổi tối, Xuân Nương gọi các gia thần, nữ tót vào cung dặn dò mọi việc. Tới đêm. Xuân Nương lấy ngựa một mình ra đi, nhằm phía làng Hương Nộn lần bước. Mưa rơi như roi quất, chớp giật, sấm rền, Xuân Nương bụng đau âm ỉ, các vết thương ngấm nước nhức nhối, tránh các nơi giặc đóng, vừa đi vừa nghỉ. Nàng ngồi trên một hòn đá lớn ở Tiền Áo một lúc, khi đứng dậy hòn đá ướt đầm máu. Xuân Nương lại gắng gượng lên ngựa, vượt gió

mưa về tới Hương Nộn. Tối đây, Xuân Nương thả ngựa, lần tới cửa chùa, ngồi nghỉ một lúc rồi lần bước khắp sau chùa, bồi hồi tưởng nhớ. Lần tới bờ sông Xuân Nương tự nói: “Ta không muốn tử tiết ở nơi cung sở để xác lọt được vào tay giặc và làm tan rã chí ba quân. Nay sức ta đã hết, xin một chết để báo ơn vua đền nợ nước. Hồn ta muôn đời không tan, nguyện sẽ phù hộ cho dân cho nước”. Nói đoạn nàng gieo mình xuống dòng sông Thao cuộn cuộn trôi...⁽¹⁾

Về sau, mọi người lập đền thờ bà tại xã Hương Nha và Hương Nộn, một nơi trước kia là đại bản doanh, còn một nơi là những phút lâm chung của bà. Bà được tôn là thần Thành hoàng của cả hai xã.

Lễ hội hàng năm ở đây đều được tổ chức trọng thể.

Ở Hương Nha có làm cỗ chay để tưởng nhớ những ngày trước kia bà Xuân Nương khổ công luyện tập cùng quân sĩ. Lại có các trò chơi đánh vật, kéo co và hát đối đáp, cũng là để nhớ sự tập luyện và vui chơi của quân sĩ trong một thuở xa xưa...

Miếu thờ Xuân Nương ở Hương Nha có hai câu đối như sau :

“Yếu điệu phù Trưng trung quán nhật”

“Quật cường cự Hán tiết lãng sương”.

(Đại ý: Người yếu điệu phù vua Trưng, lòng trung tranh sáng với mặt trời. Quật cường cự với giặc Hán, khí tiết thắng cả thời gian).

⁽¹⁾ Nơi Xuân Nương gieo mình, theo truyền thuyết, hôm sau mới dìm lên thành gò, nhân dân gọi đấy là mộ Xuân Nương. Năm ngày sau khi Xuân Nương tử tiết, ngày 20 tháng hai, đồn trại Hương Nha bị giặc phá, các thần quan đều tử tiết.

“Anh kiệt vô song, vạn cổ thanh danh lưu nữ sử”

“Quân thần câu hoá, nhất không trung nghĩa tốt thanh thiên”.

(Đại ý: Anh kiệt không hai, danh tiếng ngàn đời lưu vào sử sách những người con gái. Vua tôi cùng mất, lòng trung nghĩa làm trời xanh vàng vạc cũng không bằng).

Nói riêng về tục lệ cầu tể ở xã Hương Nha: mọi lễ dâng Xuân Nương đều làm cỗ chay, có bánh dày, mật mía và củ mài. Các lễ tể mời vị thần quan và quân sĩ đều mổ trâu, nôi da nấu thịt, cỗ bày trên mâm tre đan lót lá chuối, lá ngõa, lá ngô đồng. Ngày tiệc, mở hội ở bến Lão Châu tức bến Đông, có trò trình nghề (rước các nghề nghiệp), cày bừa té nước vào nhau (diễn xướng lễ nghi nông nghiệp) hái dâu, bán kén, chọi gà, đánh vật, kéo quân, trai gái hát đối đáp.

Xuân Nương công chúa thường hiển linh, phù hộ độ trì cho nhiều tướng lĩnh mỗi khi xuất quân ra trận. Các triều đại trước kia đều có sắc thượng phong cho bà.

Theo thần tích ở Hương Nha, khi quan thái thú Lê Thiện là tướng của vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đem quân đánh giặc Minh có qua đây đêm mộng thấy Xuân Nương hiện lên cho biết sẽ âm phù cho nghĩa quân thắng giặc. Sau khi lên ngôi, vua Lê Thái Tổ có phong sắc cho Xuân Nương là “Đệ bát vị Đông cung công chúa Xuân Nương”, phong cho các thập bộ thần quan là Đại vương, giao cho dân sở tại tu sửa đền miếu hương khói đời đời. Phong Xuân Nương là “Đệ bát vị” vì nàng là con thứ tám.

Tên tuổi của Bà còn khắc mãi trong nhân gian,

trong từng bia đá, sắc phong, hoành phi câu đối:

Tiếng tăm khí tiết lưu muôn thuở

Sắc áo ban phong trải khắp triều.

Hiện nay khu di tích: Đền, miếu Hạ của Hương Nha còn lưu giữ được hàng trăm hiện vật quý giá với lịch sử thờ nữ tướng Xuân Nương, đặc biệt có một cuốn ngọc phả viết năm 1572 và một cuốn sao lại sắc phong các triều đại và 3 sắc phong thời Nguyễn.

Chùa ở Hương Nộn nói trong truyền thuyết trên là chùa Khánh Long tự dựng ở mỏm cao bên sông Thao gọi là Phác Sơn, thuộc xã Hương Nộn trước gọi là hương Tuế Phong, cũng gọi là Kẻ Xoan. Các xã Thanh Uyên (gồm Tiền Áo, Giá Áo, Nam Cường), Tam Cường và Hương Nha là khu vực chiến trường Xuân Nương và Thi Bàng đánh nhau với quân Hán.

Ở xã Hương Nộn, ngày cầu Xuân Nương, ngoài các trò chơi, còn có hát xoan. Các phường xoan Kim Đức và An Thái (Phù Ninh) sang hát chầu theo tục lệ, hát từ chập tối tới gà gáy sáng và liền trong ba ngày. Trong các buổi hát thờ ấy, trước bàn thờ Xuân Nương có sáu người con gái xinh đẹp chưa chồng, mặc quần áo xanh đỏ, chít chần chéo hai bên sườn, cầm kiếm và hộp trầu, đứng nghiêm suốt buổi lễ.

Dân địa phương kiêng tiếng Xuân, tiếng Ả, tiếng Nương, và các tiếng Hiên, Hoa là tên mẹ Xuân Nương, tiếng Sát là tên bố Xuân Nương.

**Nguồn bài viết dựa theo
Diễn đàn Công đồng Tứ phủ hoangbo.vn**

Phật Nguyệt Công chúa

Đinh Phật Nguyệt (23? - 43), một trong 20 nữ tướng tài giỏi của Hai Bà Trưng. Khởi nghĩa ở Thanh Ba, Phú Thọ. Được Trưng Vương phong là Phật Nguyệt công chúa giữ chức Thao Giang Thượng tá tướng thủy quân.

Làng Yển bên sông Thao có ông Đinh Văn Bôn làm nghề bốc thuốc là người nhân hậu, hiền lành, được nhân dân yêu mến và quý trọng. Không những ông mát tay hay thuốc mà lại sẵn sàng giúp đỡ người nghèo khó, nhiều khi chỉ chữa hộ không cần trả công. Có những đêm trời rét như cắt da, ông vẫn ra đi theo lời mời để chữa trị các con bệnh cấp cứu hiểm nghèo. Nhà ông thuộc vào loại khá giả trong vùng, có của ăn của để. Tuy vậy ông vẫn không được vui vẻ, thường vẫn phàn nàn "dao sắc không cửa được chuôi", vì làm bạn với bà Phí Thị Vang đã mười năm mà vẫn hiếm muộn không được mụn con nào. Tới năm ba mươi tuổi, bà Phí Thị Vang mới có mang, sinh được một gái. Hai vợ chồng mừng rỡ đặt tên con là Phật Nguyệt. Tên đệm của bà được ghép từ chữ Đinh là họ cha với chữ Phí là họ mẹ thành chữ Phật - Đinh Phật Nguyệt, sự kết tinh tình yêu của cha mẹ như điểm báo một điều tốt lành. Bà được cha mẹ cho học chữ, may vá thêu thùa, tầm tơ canh củi. Với tính thông minh, tháo vát, cần cù siêng năng, 13 tuổi bà đã nổi tiếng khắp làng trên xóm dưới, bà con yêu quý.

Chẳng may Phật Nguyệt mười lăm tuổi thì bố mẹ

lần lượt qua đời, Phật Nguyệt mồ côi cả bố lẫn mẹ, nhưng với tuổi mười lăm nàng đã sớm biết suy nghĩ và tự do lo liệu được mọi việc gia đình. Và lại họ hàng làng xóm đều giúp đỡ nàng mà chẳng ai có bụng lẩn át hay có ý coi thường nàng.

Cơ nghiệp của bố mẹ để lại có một nếp nhà gỗ năm gian, ba sào vườn và vài mẫu ruộng. Vườn trồng dâu để nuôi tằm. Tháng năm kén tằm vàng óng phơi trước sân trước ngõ mọi nhà. Cả làng Yên đều nuôi tằm kéo tơ bán cho lái các nơi về ăn hàng. Ruộng làng Yên là chân ruộng chiêm trũng, lại thường ngập nước sông nên cũng chẳng được bao nhiêu hạt lúa.

Năm 34 (Giáp Ngọ) Tô Định sang làm Thái thú Giao Chỉ thay cho Tích Quang. Tô Định thi hành chính sách cai trị và bóc lột rất tàn bạo đối với người Việt.

Phật Nguyệt suy nghĩ và bất bình khi nhìn các cảnh trái ngược, những tên quan đô hộ và bọn tay sai thì vàng bạc đầy kho, thóc lúa đầy bịch, no nê phê phỡn, đầy tớ nô tì hàng chục hàng trăm, còn nhân dân thì hầu hết chui rúc trong những túp lều lụp xụp, ăn đói mặc rách.

Nàng càng căm phẫn thấy những cô gái trẻ xinh tươi và làm lụng chăm chỉ bị bán vào các cửa nhà quan, cửa nhà giàu, phải kéo dài một cuộc đời đầy dọa máu hoà nước mắt.

“Ruộng chiêm là chiêm bao”, cả vùng đất đòi gò bên sông Thao này khổ vì nạn nước, nước sông nước đồng. Có làm mà chẳng có ăn. Nhưng mặc dân mất mùa đói kém, giặc vẫn thu cho đủ thuế đủ lương, vẫn bắt người đi phu đi tráng, dù cho nước ngập trắng

đồng, dân sở không thấy lần không ra một hạt gạo, khiến nhân dân khắp nơi đều xôn xao phẫn uất.

Căm thù tội ác của giặc, bà Đinh Phật Nguyệt đã cùng trai tráng trong làng mộ quân, đêm ngày luyện võ, rèn vũ khí, quyết sống mái với quân xâm lược.

Giữa năm 40, bà Đinh Phật Nguyệt đã đem 2.000 quân gia nhập lực lượng của Hai Bà và được phong làm Tả tướng thủy quân, trấn giữ vùng sông Thao, không cho giặc tiến về xuôi. Bà cho một nửa số quân trấn giữ phía Tây sông Thao, một nửa bố phòng tại phủ Lâm Thao. Với tài mưu lược quân sự và lòng quả cảm, nhiều trận huyết chiến đã diễn ra giữa quân của bà Đinh Phật Nguyệt với quân của Thái thú Tô Định, buộc chúng phải tháo chạy. Sau đó, bà nhận lệnh của Hai Bà đem 1.500 quân về ứng chiến vùng Kinh Bắc, hợp với quân của Hai Bà giải phóng 65 thành trì kiên cố, đuổi cổ Tô Định ra khỏi biên ải nước ta. Bà Đinh Phật Nguyệt tiếp tục truy kích quân của Tô Định từ Lào Cai cho đến tận hồ Động Đình (ở gần thành phố Nam Ninh của Trung Quốc ngày nay).

Đinh Phật Nguyệt lập nhiều công lớn nên khi bình xong giặc, khi hai Bà Trưng xưng Vua đã phong bà là công chúa và làm Tổng trấn vùng Động Đình.

Phật Nguyệt lấy làng Yển làm thực ấp, mở bến mở chợ, từ đó Yển trở nên một nơi sầm uất đông vui.

Theo lệnh của Vua Trưng, Phật Nguyệt cùng các tùy tướng đi tìm đất hiểm yếu để lập đồn trại, mới vào vùng đất giữa, trang Thanh Cù nghỉ lại đêm ở một toà miếu nhỏ. Hôm sau, Phật Nguyệt chọn tuyển ở trang Thanh Cù mười lăm người làm bộ hạ, lại bàn với các

cụ sửa lại cổ miếu, cử người trông nom đèn nhang. Phật Nguyệt đặt ở đấy một đồn quân gọi là đồn Gò Voi. Phật Nguyệt lại cho đào một con ngòi từ Yển vào Thanh Cù gọi là ngòi Cài để tiện việc đi lại.

Với dã tâm xâm lược nước ta, nhà Hán lại sai Mã Viện đem đội quân hùng mạnh sang xâm chiếm nước ta. Sông Thao là đường tiến quân chiến lược của Mã Viện tiến đánh Bạch Hạc, vì thế y giao cho phó soái Lưu Long tiến theo đường này. Phật Nguyệt chống cự với Lưu Long ở mạn ngược sông Thao nhiều trận đẫm máu, giặc bị kim chân không xuôi về Nam được. Ngày mồng mười tháng hai năm Quý Mão, Lưu Long dùng kế phục quân đang đêm bao vây phá vỡ đại đồn của Phật Nguyệt. Phật Nguyệt tả xung hữu đột thoát được vòng vây, chạy theo bờ sông một thời đường, ngoảnh lại quân tướng không còn ai, sau lưng lửa bốc rực trời, giặc lại chặn đánh ở phía trước. Phật Nguyệt kêu to một tiếng, phóng ngựa xuống sông. Dòng sông bỗng chốc sôi réo lên cuộn cuộn, tạo thành những vòng nước xoáy lớn như những cánh tay của thiên sử hùng ca của dân tộc đón chào bà⁽¹⁾. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy rất nhiều di vật như mũi tên đồng dưới lòng sông tại Cầu Kiều (cây cầu bắc qua biên giới hai nước Việt - Trung) được cho là của đội quân bà Đinh Phật Nguyệt.

Các triều đại phong kiến nhà Lê, nhà Nguyễn đều có những đạo sắc phong cho bà. Ngôi đình làng Vũ Ân thờ bà là Nhân Thần.

⁽¹⁾ Phật Nguyệt công chúa là một người con gái anh hùng của sông Thao, vì bất bình trước cảnh lầm than của nhân dân mà tuốt gươm đứng dậy, kiên trì mưu trí, thu phục được hào kiệt, làm nên được công trạng hiển hách.

Cuốn Ngọc phả "Trưng nữ vương triều công thần nhất vi âm phù, nhất vi đại vương Ngọc phả cổ lục" còn lưu giữ tại làng Vũ Ân, Thanh Ba, Phú Thọ đã ghi chép thân thế và sự nghiệp của Nữ Vương Đinh Phật Nguyệt.

Giáo sư, bác sĩ Trần Đại Sĩ, người Pháp gốc Việt, thành viên tổ chức Y tế thế giới, Giám đốc Trung Quốc vụ viện Pháp-Á trong chuyến nghiên cứu những năm 1978-1979 tại các tỉnh cực Nam Trung Quốc như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu đã viết về bà Đinh Phật Nguyệt trong tác phẩm: "Thử tìm lại biên giới cổ của Việt Nam bằng Cổ sử, bằng Triết học, bằng Di tích và hệ thống AND" như sau: "...Tại thư viện Bảo tồn di tích cổ, tôi tìm thấy một cuốn phả rất cổ, soạn vào thế kỷ thứ Tám, chép về Nữ vương Phật Nguyệt như sau: ...Vua Quang Vũ nhà Đông Hán sai Phục Ba tướng quân Tân Túc hầu, Long Nhượng tướng quân Thận hầu Lưu Long đem quân dẹp giặc. Vua Bà (Hai Bà Trưng) sai Nữ vương Phật Nguyệt làm Tổng trấn hồ Động Đình. Mã Viện, Lưu Long bị bại. Nữ vương Phật Nguyệt phép tắc vô cùng, một tay nhổ núi Nga Mi, một tay nhổ núi Thái Sơn đánh quân Hán xác lấp sông Trường Giang, hồ Động Đình..., ta nhân ngày lành viết lại truyện xưa, xin dâng câu đối:

*"Tích trừ Động Đình uy trấn Hán
Danh lưu thanh sử lục phù Trưng"*

Nghĩa là:

*"Một trận Động Đình, uy rung Hán
Tên còn trong sử sức phù Trưng".*

Câu đối này cũng được treo ở đình làng Phượng Lĩnh.

Đinh Văn Bình, BLLHĐ Hải Dương

Ở vùng Trường Sa - Hồ Động Đình, dân gian truyền tụng rằng:

“Ngày xưa Ngọc Hoàng thượng đế, một hôm ngự tại điện Linh Tiêu. Có hai công chúa đứng hầu bên cạnh, lỡ tay đánh vỡ chung rượu bằng ngọc. Ngọc Hoàng thượng đế nổi giận, truyền đầy hai công chúa xuống hạ giới. Hai công chúa tuân lệnh đi đầu thai. Công chúa đầu thai được một ngày, thì Nam Tào, Bắc Đẩu giữ sổ tiên lại vào tâu rằng: Công chúa xuống đầu thai, có tới 162 vị tiên trung thành với công chúa, cùng đầu thai theo. Ngọc Hoàng thượng đế sợ rằng công chúa làm loạn hạ giới. Ngài bèn sai Thanh y đồng tử xuống thế, cùng với Nhị thập bát tú. Thanh y đồng tử đầu thai thành vua Quang Vũ nhà Hán. Nhị thập bát tú sau thành hai mươi tám vị tướng thời Đông Hán. Hai công chúa đầu thai làm con gái Lạc tướng họ Trưng. Công chúa mới sinh ra đã biết nói, có hương thơm đầy nhà. Lạc tướng đặt tên là chị là Trắc, em là Nhị. Trưng Trắc lớn lên có sức khỏe bạt sơn, cử đỉnh. Đến tuổi trưởng thành. Lạc tướng gả về cho họ Đặng, tên Thi Sách.

Thi Sách “mưu phản” bị thái thú Tô Định giết chết. Trưng Trắc nổi giận cùng em là Trưng Nhị, khởi binh “lâm phản”. Anh hùng các nơi gồm một trăm sáu mươi hai người nổi lên theo. Chỉ trong một tháng chiếm sáu mươi lăm thành trì. Các quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, Cửu Chân, Nhật Nam, Giao Chỉ đều bị chiếm. Trưng Trắc tự xưng làm vua, chiếm lĩnh nửa thiên hạ.

Vua Quang Vũ nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Mã Viện, suất lĩnh binh nghiêng nước đánh vua Bà. Vua bà sai Nữ vương Phật Nguyệt dẫn quân từ Trường

Sa đến hồ Động Đình đại chiến. Nữ vương Phật Nguyệt phép tắc vô cùng, hoá ra ba đầu, sáu tay. Một tay nhỏ núi Thái Sơn, một tay nhỏ núi Nga Mi, đánh chết trên một trăm vạn quân Hán. Xác người lấp kín hồ Động Đình, sông Trường Giang bị nghẹt.

Oán khí bốc lên đến trời. Ngọc Hoàng thượng đế vội truyền thiên binh, thiên tướng xuống giúp Mã Viện. Đánh nhau trong ba năm bất phân thắng bại. Các thiên binh, thiên tướng về Thiên đình tâu lại. Ngọc Hoàng thượng đế không biết làm sao, phải phái thần Du Liệt sang Tây phương cực lạc cầu cứu đức Phật Như Lai. Phật Như Lai bèn sai mười tám vị La Hán, năm trăm vị Kim Cương đến trợ chiến, cũng bị thua. Sau ngài nhờ Nam Hải Quan Thế Âm đến hồ Động đình thuyết pháp. Nữ vương Phật Nguyệt giác ngộ, xin đi tu, thành Phật”.

Bản “Sự tích Nữ vương Phật Nguyệt” lược thuật trên đây được viết vào thế kỷ thứ tám. Từ thế kỷ thứ nhất tới thế kỷ thứ tám là thời gian dài thích hợp cùng khuynh hướng cả loài người phát triển nhiều tôn giáo còn trường tồn tới ngày nay. Cũng từ quy luật tổng thể chung, “Đạo” của Nữ vương Phật Nguyệt là truyền nói sự nghiệp, công đức Hai Bà Trưng, nhưng thời đại Hai Bà Trưng là kế nghiệp thời đại Hồng Bàng. Lịch sử Việt để lại nền móng xây dựng, mỗi viên gạch lại được trau chuốt, chọn lựa qua thời gian kết hợp thành toà lâu đài kiến trúc lý tưởng.

Nghệ thuật kiến trúc “Sự tích Nữ Vương Phật Nguyệt” đạt mức hùng, bi, thiện mỹ ở chỗ: phá đổ và vùi lấp thuyết “thiên triều bịp bợm”, nhưng lại dùng

ngay nó bị khuất lấp để xây dựng “Đạo Vua Bà” lên trên. Loài người có thể ước mơ tới tương lai nào đó, cả loài người chung sống trong hạnh phúc và tiến bộ. Liệu điều mơ ước ấy có phải là tôn chỉ cùng là cứu cánh của “Đạo Vua Bà” hay không?

Nhận định cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cùng truyền thuyết Nữ vương Phật Nguyệt tức vị Nữ Chúa hồ Động Đình cộng với tín ngưỡng Đạo Vua Bà trải qua lịch sử kéo dài cho tới ngày nay, khiến mỗi công dân người Việt không thể không liên tưởng nghĩ: - Đã có biết bao nhiêu cuộc vận động, bao nhiêu cuộc khởi nghĩa và kháng chiến hào hùng đồng loạt diễn ra dưới thời đại Hai Bà Trưng và truyền lại ý chí bất khuất mãi mãi cho hậu thế ra sao? Những cuộc khởi nghĩa tranh hùng ấy đã bị lịch sử ngoại xâm xuyên tạc, đã bị bụi thời gian che khuất mất bao hào quang?

Theo <http://vuongdam.blogspot.com>

Công chúa Phất Kim

Sử sách chép rằng, trong số ba công chúa của Vua Đinh Tiên Hoàng (trừ Minh Châu và Phất Ngân⁽¹⁾) thì Phất Kim mang số phận tủi buồn nhất. Cô được vua cha sắp xếp gả cho sứ quân hàng đầu dòng dõi quý tộc Ngô Nhật Khánh nhằm thu phục dưới trướng.

Cô công chúa cưới chồng chỉ vì nghe lời vua cha

Đinh Tiên Hoàng, sinh ngày Rằm tháng Hai, năm Giáp Thân (tức 22/3/924) ở thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay thuộc xã Gia Phương, Gia Viễn, Ninh Bình). Từ bé Đinh Bộ Lĩnh đã tỏ ra là người có khả năng chỉ huy, ông cùng các bạn chăn trâu lấy bông lau làm cờ bầy trận đánh nhau. Và trong đám bạn đó, có Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ và Trịnh Tú, những người sau này cùng Đinh Bộ Lĩnh tạo nên sự nghiệp.

Năm Ất Sửu - 965, sau khi Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn (con trai Ngô Quyền) mất, các hùng trưởng

⁽¹⁾ Nhiều sử liệu chép Công chúa Phất Ngân là con gái của Lê Đại Hành với Dương hậu.

Về các con Vua Đinh Tiên Hoàng, các sử chép thống nhất có 3 con trai Đinh Liễn, Đinh Hạng Lang, Đinh Toàn. Riêng con gái vua không chép rõ ràng nhưng căn cứ vào các thần tích tại nhiều đền thờ có thể thấy ít nhất vua có 4 con gái là công chúa Phất Kim (được thờ ở đền thờ công chúa Phất Kim khu di tích cổ đô Hoa Lư), công chúa Phù Dung (được thờ ở đình Phù Sa, xã Viên Sơn thị xã Sơn Tây Hà Nội), công chúa Minh Châu là vợ của Trần Thăng, em sứ quân Trần Lâm và công chúa Liên Hoa (được thờ ở đình Trâm Nhị, Ân Thi, Hưng Yên).

trong nước đua nhau nổi dậy chiếm cứ các quận ấp, chia thành mười hai sứ quân. Ngô Nhật Khánh (dòng dõi Ngô Quyền) là một sứ quân khá mạnh, chiếm cứ vùng Đường Lâm (Sơn Tây) tự xưng là An Vương.

Nhật Khánh là người thao lược có chí khí ngang tàng, tính tình lại phóng đảng vô độ. Nhật Khánh thường nói với các thuộc hạ:

- Nếu phải giết hàng vạn sinh linh để được lấy cả thiên hạ thì ta cũng không từ.

Nhật Khánh có nốt ruồi mọc giữa nhân trung, lại có ba chiếc râu mọc ngược lên mũi trông rất dữ tợn. Hồi Khánh mới lọt lòng đã có thầy tướng nói rằng bé này sau lớn lên sẽ phát về đường binh quyền nhưng nó có tướng phản nghịch, mẹ cha không được cậy nhờ. Nghe nói vậy, mẹ Nhật Khánh là bà Hoàng Thị rất buồn.

Đình Bộ Lĩnh từ núi rừng hiểm trở của Hoa Lư giương ngọn cờ Thái Bình, chiêu hiền đãi sĩ, thế lực ngày càng mạnh, đánh đâu thắng đó. Nhiều sứ quân không bị đánh, chỉ nhận được phủ dụ của Đình Bộ Lĩnh cũng tự xin hàng, đem quân bản bộ về theo Bộ Lĩnh. Riêng sứ quân An Vương Ngô Nhật Khánh mặc dù đã bị quân Hoa Lư bao vây ngót một tháng trời vẫn không chịu đầu hàng. Nhưng sau lương cạn, tinh thần binh sĩ hoang mang, chán nản, Nhật Khánh nghe lời khuyên của một đại tướng dưới trướng, tạm đầu hàng Bộ Lĩnh để tính kế dài lâu. Thế cùng, lực kiệt, Nhật Khánh cho là phải nên lệnh mở cửa thành đầu hàng. Nhật Khánh cùng với mẹ và các tướng liêu thuộc của Khánh bị bắt đưa về kinh đô Hoa Lư.

Biết Nhật Khánh là một người tài giỏi, Đình Tiên

Hoàng dầy công thu phục để có thêm sức mạnh. Nhật Khánh vờ thần phục Đinh Tiên Hoàng nhưng ngầm chuẩn bị lực lượng chống lại. Để củng cố lòng tin cho những người xung quanh tin theo mình, Khánh nói:

- Ta vốn dòng dõi Ngô Tiên Chúa. Đêm nào ta cũng nằm mộng thấy Tiên Chúa về thúc giục ta, phù trợ ta đánh lấy giang san. Rồi ta sẽ làm vua cả dải đất Nam Việt này. Bọn bay, đứa nào vì nghiệp lớn của ta thì sẽ theo mau, nếu không sau này hối lại cũng không kịp.

Có người mang chuyện đó tâu lại với vua Đinh Tiên Hoàng. Ông cười và gạt phắt đi:

- Làm gì có chuyện đó. Từ nay, nếu ai còn nói chuyện đó để chia rẽ đạo quân thần thì phải chịu hình án.

Nghe nhà vua nói như vậy, tất cả các quần thần đều khiếp sợ không ai dám nói nửa lời. Vì vậy, Nhật Khánh càng có cơ hội chuẩn bị điều kiện để chống lại Đinh Tiên Hoàng.

Đinh Tiên Hoàng là người rất cơ mưu nên mọi việc làm của Nhật Khánh đều không qua được mắt nhà vua. Nhưng bề ngoài Đinh Tiên Hoàng vẫn vờ như không biết để lấy nhân nghĩa thu phục Nhật Khánh.

Lúc này, một tù trưởng ở mạn Cử Long (Thanh Hóa) đang nổi dậy để chống lại Đinh Tiên Hoàng. Khuông Việt đại sư dâng kế sách cho vua Đinh, phong Nhật Khánh làm Tả đô úy Đại tướng quân, thống lĩnh năm ngàn tinh binh vào Cử Long dẹp loạn. Nhà vua nghe theo. Quả nhiên, thấy được trọng dụng, Khánh hăng hái đốc suất binh mã lên đường. Không đầy hai tuần, Khánh đã dẹp tan phản loạn và xin nhà vua cho

đóng doanh thự ở Ái Châu. Vua Đinh bằng lòng và cử người tâm phúc của mình vào để dò xét Khánh.

Khuông Việt đại sứ tâu lại với vua Đinh:

- Nhật Khánh tuy không ngờ về đức độ của Nhà vua nữa nhưng vẫn chưa hết lòng phản trắc. Xin nhà vua hãy lấy tình thân quyến để cải hối cho Khánh.

Bà Hoàng Thị, mẹ Nhật Khánh từ khi theo con trai về kinh đô Hoa Lư, bà càng cảm phục tài đức Đinh Tiên Hoàng. Trước đây, bà là con gái một viên quan võ xứ Đường Lâm nổi tiếng tài sắc. Chồng bà Ngô Công, một tướng quân thao lược của Ngô Xương Văn, chẳng may mất sớm. Bà đưa con về ở với cha mẹ mình và nuôi cho Nhật Khánh trưởng thành. Bà từ chối tất cả những lời thỉnh cầu của bao vị quyền quý, vương giả để thờ chồng, nuôi con. Ấy vậy mà bây giờ theo con trai về kinh đô Hoa Lư, trước đáng về đường bệ, uy nghi như rồng, mạnh mẽ dũng mãnh như beo, như cọp của Đinh Tiên Hoàng, lòng bà thấy xốn xang sống dậy ở tuổi đôi mươi. Thực sự bà bị tài đức của vua Đinh cảm hóa không gì cưỡng lại được.

Còn Đinh Tiên Hoàng từ khi gặp bà Hoàng Thị sau cái buổi hạ thành Đường Lâm, nhà vua đã bị dung nhan quý phái, kiêu diễm của bà chinh phục. Được lời khuyên của Khuông Việt đại sứ, lại là chuyện có liên quan đến đại sự quốc gia, nhà vua đã lấy bà Hoàng Thị làm vợ. Thế là mẹ Nhật Khánh trở thành Cờ quốc Hoàng hậu, một trong năm hoàng hậu của Vua Đinh.

Đám cưới của một ông Hoàng Vạn Thắng với bà Hoàng phu nhân tái giá làm xôn xao khắp nước Đại Cồ

Việt. Ngô Nhật Khánh cũng miễn cưỡng cùng thuộc hạ của mình về kinh đô Hoa Lư dự ngày hôn lễ của mẹ.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi: “Ngô Nhật Khánh là bà con của Ngô Tiên Chúa (tức Ngô Quyền). Trước kia, (Ngô Nhật Khánh) từng xưng là An Vương, cùng trong số mười hai sứ quân giữ đất tranh hùng. Khi Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp được (Ngô) Nhật Khánh rồi, bèn lập mẹ của hắn làm hoàng hậu, hỏi em gái của hắn cho con mình là Nam Việt Vương (Đinh) Liễn, lại gả công chúa cho hắn nữa, thế mà Ngô Nhật Khánh vẫn không bớt oán hờn...”.

Chuyện tình của Công chúa Phất Kim và Ngô Nhật Khánh bắt đầu từ đám cưới giữa vua Đinh Tiên Hoàng với mẹ của Ngô Nhật Khánh. Trong đám cưới của mẹ mình với Vạn Thắng Vương - Đinh Tiên Hoàng, Ngô Nhật Khánh cũng miễn cưỡng cùng thuộc hạ của mình dự ngày hôn lễ của mẹ.

Bữa yến tiệc diễn ra, vua Đinh Tiên Hoàng đã cố tình khéo léo sắp xếp cho người con gái kiều diễm của mình là công chúa Phất Kim ba lần đến chúc rượu Nhật Khánh.

Ngay từ phút đầu tiên trông thấy nàng, Nhật Khánh đã bàng hoàng trước vẻ đẹp kiều diễm của nàng. Đến lần chúc rượu thứ hai, Nhật Khánh gờ tay đón ly rượu, vờ nắm vào bàn tay thấp bút của công chúa. Phất Kim e lệ sẽ sàng rút tay lại.

Nhật Khánh hỏi: “Quý danh của nàng liệu ta có biết được chăng?”. “Dạ thưa tướng quân, tên thiếp là Phất Kim”, Phất Kim công chúa bẽn lẽn trả lời. “A! Phất Kim”, Nhật Khánh nói như reo. Đến lần chúc

rượu thứ ba, Nhật Khánh táo tợn hỏi: "Ta muốn cùng nàng sum vầy gia thất, liệu nàng có bằng lòng không?".

Phất Kim đáp lễ: "Cảm ơn tướng quân đã có lòng hạ cố" và rảo bước không dám ngoái lại nhìn. Đinh Tiên Hoàng đã biết rõ Nhật Khánh rất mê đắm công chúa Phất Kim, người con gái yêu của mình. Nhà vua vẫn không hề nói gì, cứ mặc cho Nhật Khánh theo đuổi.

Nhật Khánh đã nhiều lần ngỏ lời nhưng đều bị Phất Kim từ chối. Đoán biết Nhật Khánh bề ngoài nói cười vui vẻ nhưng trong lòng vẫn ngấm ngấm tính chuyện khởi sự. Vua Đinh bèn gọi công chúa đến dạy bảo: "Tướng quân Ngô Nhật Khánh là người thao lược vào bậc nhất nhưng chưa thực sự tận trung vì sự nghiệp của cha, giặc Tống và giặc Chiêm đang lắm le bờ cõi, nếu được Nhật Khánh giúp thêm vây cánh thì Đại Cồ Việt ta còn gì bằng... Cha muốn con ưng thuận lời thỉnh cầu của Nhật Khánh, để lấy tình phu phụ thuyết phục Nhật Khánh giữ trọn đạo hiếu trung". Phất Kim nghe lời cha dạy bảo liền nhận lời cầu hôn của Khánh.

Thế là Tả đô úy Nhật Khánh trở thành phò mã của vua Đinh sau việc tái giá của mẹ với Đinh Tiên Hoàng. Ban đầu Nhật Khánh sống hạnh phúc với Phất Kim và không còn ý định tạo phản nữa.

Bị xẻo má vì khuyên chồng không làm phản

Cuộc hôn nhân của Phất Kim công chúa và Ngô Nhật Khánh trong những ngày đầu đã diễn ra êm ấm và hạnh phúc. Nhưng rồi một hôm, có một người lái buôn phương Bắc sau khi bán cho Nhật Khánh một đôi ngọc lưu ly vô cùng quý hiếm, cứ nhìn Khánh

chằm chằm, nói điều to nhỏ.

Người lái buôn này cũng trao cho Khánh một phong thư. Nhật Khánh xem thư xong rồi bỏ vô miệng nhai nuốt luôn. Hai ngày sau, phò mã đô úy Nhật Khánh xin phép vua cha cho mình cùng công chúa Phát Kim đi kinh lý Ái Châu bằng đường thủy.

Ngô Nhật Khánh cũng xin Đinh Tiên Hoàng cấp năm chiến thuyền hộ tống công chúa và phò mã. Đinh Tiên Hoàng đồng ý. Thuyền xuôi dòng Vân Sàng, qua Ngọc Thỏ cảng, vượt cửa Thần Phù rồi ra biển Đông. Ngồi trên thuyền Phát Kim hỏi chồng rằng: "Chúng ta đi đâu?".

Ngô Nhật Khánh lúc này nghĩ Phát Kim là phận gái, đã theo chồng nên nói đỡ dành: "Chúng ta sẽ vượt qua Nam Giới chạy sang cầu cứu vua Chiêm. Người Tống đưa đường và sẽ giúp chúng ta. Việc thành, nàng sẽ trở thành chính cung hoàng hậu của nước Đại Cồ Việt".

Tuy nhiên, không như những gì Ngô Nhật Khánh mong muốn, Phát Kim một lòng cương quyết: "Không! Chúng ta không bao giờ được phản bội phụ vương, phụ bạc kinh thành Hoa Lư và nước non Đại Việt!".

Ngô Nhật Khánh lại nói thêm: "Hôm vừa qua, viên khách thương nhà Tống đã báo cho ta biết sứ giả nhà Tống đợi ta đến yết kiến vua Chiêm. Vua Chiêm có nhiệm vụ cấp cho ta binh lính và chiến thuyền tấn công Đại Cồ Việt bằng đường thủy. Còn về đường bộ, vua Tống đã hứa giúp đội quân mạnh nhất, có nhiều dũng tướng giỏi, đánh bằng được Đại Cồ Việt. Nàng không nghe ta thì sau có hối sẽ là muộn".

Công chúa Phất Kim giọng tha thiết nói: “Thiếp theo lệnh vua cha đã cho xuất giá để theo minh công. Trọn đời này, kiếp này chỉ biết có minh công mà thôi. Nhưng chàng phải hồi triều, không thể nào phản lại vua cha để mang tội bất hiếu, bất trung và mang tội phản lại dân tộc”.

Nghe những lời tâm huyết đó, dường như Nhật Khánh cũng nao lòng. Song sang ngày hôm sau, khi thương nhân phương Bắc lại tiếp tục nhỏ to với Nhật Khánh thì Nhật Khánh đã rút dao xẻo má công chúa một cách lạnh lùng, tàn nhẫn. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết: “Ngô Nhật Khánh dẫn vợ là công chúa của Đinh Tiên Hoàng đi trốn. Tới cửa biển Nam Giới (tức là cửa Sốt, nằm ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay), hấn rút dao bên mình ra, xẻo má vợ mà kể tội: Cha mày đã lừa gạt để ức hiếp mẹ con ta. Ta có đâu lại vì mày mà bỏ qua tội ác của cha mày. Thôi, mày hãy trở về, ta sẽ một thân một mình đi tìm ai có thể cứu được ta đây...”. Sau đó sang thuyền chiến cạnh đó, hối thúc quân chèo thuyền đi, bỏ lại thuyền công chúa với người hầu.

Công chúa Phất Kim được đưa về kinh thành Hoa Lư chạy chữa thuốc men, tuy vết thương trên mặt đã lành, nhưng vết sẹo trên má không bao giờ có thể làm người được nổi đau đớn, tủi nhục trong lòng của một người vợ có chồng là Tướng quốc, là Phò mã, mà lại theo giặc ngoại bang để chống lại vua cha. Phất Kim đã xuống tóc, đi tu trong một ngôi chùa ở Kinh thành Hoa Lư. Nàng đau đớn tuyệt vọng, lại phải chịu nổi đau đớn kinh hoàng nữa là vua cha và anh cả là Đinh Liễn

bị Đỗ Thích sát hại. Triều đình đang rối ren, các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lê Hoàn đang dàn quân đánh lẫn nhau. Rồi Đinh Điền, Nguyễn Bặc, hai cựu thần trung thành và đệ nhất công thần của vua Đinh, vì lòng trung quân mà kéo quân từ Ái Châu (Thanh Hoá) về đánh Lê Hoàn, bị Lê Hoàn giết chết cả. Giữa lúc ấy, một tin như sét đánh ngang tai, Ngô Nhật Khánh đang dẫn hơn một nghìn chiến thuyền thủy quân của Chiêm Thành, có vua Chiêm Thành cùng xuất chinh, theo hai cửa biển Đại Ác và Thần Phù vào đánh Đại Cồ Việt thì bị phong ba nổi lên, nhận chìm hết cả thuyền bè và bị chết đuối. Công chúa Phất Kim đau đớn, xót xa, tủi nhục đến tuyệt vọng. Nàng nhảy xuống giếng trước lầu Vọng Nguyệt, phía tây bắc Kinh thành Hoa Lư tự vẫn.

Cái chết đau đớn, tiết liệt trung trinh của công chúa Phất Kim làm cả triều đình và dân chúng Hoa Lư vô cùng xúc động. Hàng vạn người đến đưa tang nàng. Ai cũng khâm phục khen nàng: thật hiếm có người phụ nữ trung trinh, đức hạnh và tiết liệt như nàng.

Nhân dân Kinh thành Hoa Lư lập đền thờ nàng ngay trên nền nhà của cung Vọng Nguyệt, nơi trước đây nàng đã ở. Chiếc giếng nàng nhảy xuống tự vẫn đến nay vẫn còn trước cửa đền. Các triều đại sau đều sắc phong cho nàng là Tiết liệt Trung trinh.

Đền thờ Công chúa Phất Kim còn gọi là đền Thực tiết công chúa, Phủ Bà Chúa, được xây dựng dưới triều Đinh để tôn thờ tấm lòng trung hiếu, sáng trong, vì nghĩa lớn và thà chết chứ không chịu theo giặc chống lại vua cha của Công chúa Phất Kim.

Đoạn cuối đời bi thảm của nàng công chúa triều Đinh khiến nhiều người đời sau thương cảm. Nhưng cái chết của nàng càng chứng tỏ sự trung trinh đáng ca ngợi của người con gái Việt Nam, dù nàng được sinh ra trong gia đình Hoàng tộc bậc nhất thời bấy giờ nhưng vẫn quyết giữ lấy lẽ thói văn hóa. Thế mới biết, ở đời dù bậc danh gia vọng tộc đến thường dân, đôi khi vẫn đứng giữa hai dòng nước, bên tình, bên nghĩa khó mà vẹn toàn. Còn nàng Phất Kim, nguyện vì vua cha mà chịu cực hình bị xẻo má. Cũng để giữ hai tiếng trung trinh với chồng mà chọn cái chết, đó là tấm gương để người đời sau tôn thờ, ca ngợi.

Đền thờ Phất Kim là một ngôi đền cổ suy tôn người phụ nữ thế kỷ X, hiền lành, trung hậu và chịu nhiều sóng gió cuộc đời; đồng thời giá trị tâm linh của ngôi đền còn thể hiện ở ý nghĩa: dù thời thế có đổi thay, thăng trầm nhưng những giá trị của cội nguồn văn hóa là mãi mãi trường tồn.

Hàng năm, cứ vào dịp mở hội cờ lau, nhân dân Hoa Lư và bốn phương về trẩy hội, không ai không nhớ về đền thờ công chúa Phất Kim để thắp nén hương, nghiêng mình tưởng vọng người con gái thứ hai của vua Đinh tiết liệt, trung trinh đó.

Theo Thành Văn và Đặng Việt Thủy

Công chúa Thiên Cực Triều Lý^(*)

Trong sử nước Nam có hai công chúa Thiên Cực được biết đến. Một người là Kiến Gia Hoàng hậu Trần Thị Dung, là vợ của vua Lý Huệ Tông, đã bị con rể là vua Trần Thái Tông truất ngôi thái hậu nhà Lý, giáng xuống làm Thiên Cực công chúa, rồi đem gả cho Trần Thủ Độ. Một người nữa là công chúa Thiên Cực, không rõ là con của vị vua nào. Sách *Đại Việt sử lược* chỉ cho biết bà là vợ của Quan nội hầu Vương Thượng, với tước hiệu là công chúa Thiên Cực.

Không có nhiều chuyện về công chúa Thiên Cực được ghi chép lại. Tuy nhiên, trong số những thông tin ít ỏi về cuộc đời bà thì người ta biết được, công chúa Thiên Cực chính là nguyên nhân dẫn đến cái chết của hai quyền thần nhà Lý: Phạm Du và Tô Trung Từ.

Cái chết của Phạm Du và Tô Trung Từ cũng đã tạo nên những chuyển biến trong lịch sử chính trị lúc bấy giờ và là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến nhà Lý bị suy vong.

Phạm Du chết thảm vì mãi tư thông với công chúa

Sử sách không chép rõ về thân thể cũng như quẻ quán của Phạm Du. Chỉ biết rằng vào thời vua Lý Cao Tông, Phạm Du giữ chức quan Thượng phẩm phụng ngự.

Lý Cao Tông là vị vua thứ bảy của nhà Lý. Khi còn nhỏ, ông là người ngoan lành. Song khi lớn lên, bắt

^(*)Nguồn: <http://trithuethoidai.vn>

đầu trực tiếp cầm quyền trị nước, vua lại sinh ra ham mê săn bắn, chính sự pháp luật không rõ ràng, vợ vét của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ xây dựng phục dịch nên trộm cướp nổi lên khắp nơi.

Tháng ba năm 1189, vua đi du hành khắp các nơi trong cả nước, đi đến đâu mà có thần linh là lại cho xây dựng đền miếu. Năm 1197, ông cho dựng cung Nghênh Thiềm, đến năm 1203 lại tiếp tục cho xây hàng loạt cung điện. Khi đang xây dở Kinh Thiên, có chim khách đến làm tổ, Cao Đường Long cho là điềm báo sắp có vương tộc mới thay thế triều Lý, bèn khuyên can vua: "Trước cốt sửa đức, sau hãy khởi công mới phải".

Thế nhưng, vua Lý Cao Tông lại nghe lời hoạn quan Phạm Bình Di, càng cho xây gấp khiến cho trăm họ khốn khổ. Cuộc sống của nhân dân trở nên lầm than, người chết đói hàng loạt. Trong lúc ấy thì vua ăn chơi vô độ, xây đền đài không ngớt, nghe ngoài thành có trộm cướp thì lại lơ đi như không biết. Do chính sự rối ren, lòng dân oán hận, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và cuộc ly khai của các hào trưởng địa phương nổ ra.

Tháng 3 năm Đinh Mão (1207), hào trưởng đất Hồng Châu (thuộc Hải Dương, Hải Phòng nay) là Đoàn Thượng, Đoàn Chủ nổi dậy xây đắp thành lũy, xưng vương hiệu. Vua Lý Cao Tông phái nhiều tướng quân đi đánh Hồng Châu như Đàm Dĩ Mông, Phạm Bình Di, Trần Hình, Bảo Trinh. Đoàn Thượng liệu thế không chống được, đem của cải đốt lột cho Phạm Du, nhờ Du xin với vua Cao Tông tha cho, nhờ đó mà toàn mạng.

Cũng từ đó, mối quan hệ của họ Phạm và họ Đoàn trở nên thân thiết.

Đến năm Kỷ Ty (1209), Phạm Du được giao cai quản đất Nghệ An. Bấy giờ miền này đang đói lớn, số người bị chết đói rất nhiều. Những người còn sống sót cũng bị phá sản, lưu vong. Nhân cơ hội ấy, Phạm Du nói với vua rằng: "Nay thiên hạ rối loạn, bọn gian tặc nổi lên khắp nơi... xin cho phép tôi được tuyển bọn trai tráng để tự đề phòng, mới mong khỏi lo tai họa".

Vua Lý Cao Tông bằng lòng. Phạm Du bèn chiêu tập đội quân cho mình. Thế nhưng đội quân của Phạm Du toàn những người ngang ngược, hống hách, làm điều xằng bậy. Từ đó, đường đất bị cắt đứt, thuyền bè không đi lại được. Vua Lý Cao Tông thấy tình hình nguy khốn liền sai Phạm Bình Di lấy quân ở Đằng Châu (thị xã Hưng Yên) để đánh trị tội Phạm Du. Phạm Du liền trở về Cổ Miệt cùng với Đoàn Thượng, Đoàn Chủ ở Hồng Châu hợp binh làm phản triều đình, đánh Đằng Châu, Bình Di bị thua.

Tháng 2 năm 1209, Bình Di lại đem binh ở Đằng Châu, Khoái Châu đi đánh Du. Phạm Du thua trận, phải chạy trốn, bị tịch biên gia sản rồi đốt hết. Tháng 4 năm 1209, Phạm Bình Di đánh tan quân Đoàn Thượng. Phạm Du ngầm sai người về kinh đút lót cho quan trong triều, nói Phạm Bình Di tàn ác, giết hại người vô tội và kẻ lẽ oan tình. Vua Lý Cao Tông sai Trần Hình triệu Phạm Du về kinh, lại triệu cả Bình Di về triều.

Phạm Du về kinh trước hầu Cao Tông, lấy lời lẽ làm vừa lòng vua, lại được vua tin cần. Tháng 7 năm đó, Bình Di cùng con là Phạm Phụ đến kinh sau, vào

triều phụng mệnh. Có người can Bình Di không nên vào vì đã có Phạm Du gièm pha, nhưng Bình Di cho rằng: "Tôi thờ chúa thượng hết lòng trung thành mà lại bị người ta gièm pha đó chẳng? Huống chi có mệnh lệnh của vua, tôi còn biết chạy đi đâu?".

Vua Lý Cao Tông sai bắt Bình Di và Phạm Phụ giam ở Thủy Viên. Bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc nghe tin bèn đem quân lính phá cửa Đại Thanh kéo vào nội điện để cứu chủ. Cao Tông thấy việc quá kíp nên sai giải Bình Di và Phạm Phụ vào chỗ bệ đá nghỉ mát trong điện Kim Tinh. Phạm Du cùng em là Phạm Kinh ở trong ngự đường đi ra, lấy luôn binh khí trong cung đâm chết cha con Bình Di rồi cùng Lý Cao Tông bỏ kinh thành Thăng Long chạy trốn.

Vậy là Quách Bốc chiếm giữ kinh thành. Quách Bốc lập con thứ của Cao Tông là Lý Thầm lên ngôi. Phạm Du cùng Cao Tông chạy lên Quy Hóa. Thái tử Lý Sảm cùng mẹ và em gái chạy về Hải Ấp nương nhờ Trần Lý. Thấy con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung có nhan sắc, Lý Sảm lấy làm vợ. Nhân đó, thái tử Sảm phong Trần Lý làm Minh Tự, Phạm Ngu làm Thượng phẩm phụng ngự, Tô Trung Từ làm Điện tiền Chỉ huy sứ.

Biết tin thái tử Sảm lập triều đình riêng và tự ý phong tước cho Trần Lý, Tô Trung Từ, Phạm Ngu..., vua Lý Cao Tông ở Quy Hóa muốn đánh dẹp, bèn sai Phạm Du đến Hồng Châu để liên lạc với bọn hào trưởng Đoàn Thượng, Đoàn Văn Lôi huấn luyện quân sĩ hồng dẹp quân Quách Bốc, lấy lại Thăng Long vì họ cùng Phạm Du từng có giao kèo.

Lại nói, nhà Lý thời ấy thường dùng chính sách

“nhu viễn” nhằm ràng buộc và thắt chặt mối liên kết giữa các tù trưởng với vương triều, giữa chính quyền trung ương với các châu mục, địa phương miền núi. Vua Lý thường gả công chúa cho các tù trưởng miền núi. Sách *Đại Việt lược sử* thời Trần cho biết, trong châu Lạng có động Giáp (tức là động của họ Giáp, vốn rất to), chúa động là Giáp Thừa Quý lấy con gái vua Lý sau đổi ra họ Thân.

Con trai của Giáp Thừa Quý là Thân Thiệu Thái lấy công chúa Bình Dương. Năm Bính Ngọ (1066), con trai của công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên cưới công chúa Thiên Thành. Năm Đinh Hợi (1167), công chúa Thiên Cực về với quan Lạng Châu là Nội hầu Vương Thượng. Lạng Châu lúc ấy chính là Lạng Sơn bây giờ, bao gồm cả một phần Bắc Giang, lại cũng có tên gọi là Lạng Giang.

Khi Phạm Du đi đến đất Hồng Châu, phải qua Lạng Châu của nhà Thiên Cực. Vốn là mệnh quan triều đình, lại là võ tướng được Cao Tông tin tưởng trên đường đi làm nghĩa vụ quốc gia, nên việc đón tiếp người đất kinh kỳ khiến Thiên Cực lấy làm vui lắm. Phạm Du thân là võ tướng, nhưng bụng dạ cũng chẳng tốt đẹp gì, tham nhũng, hối lộ đều đã kinh qua, nay gặp được Thiên Cực công chúa đang ở cái tuổi hồi xuân, hai bên tâm sự lấy làm tương đắc lắm, lại được dịp Vương Thượng vắng nhà nên kéo nhau vào hậu phủ tư thông.

Họ Đoàn hẹn với Phạm Du cho thuyền đến đón ông ta. Nhưng khi thuyền họ Đoàn tới chỗ hẹn, Phạm Du đang mãi tư thông với công chúa Thiên Cực. Sách

Đại Việt sử lược có viết về điều này: "Biết đã đến lúc dân ở vùng Hồng đi đón rước mà Phạm Du còn cùng với công chúa Thiên Cực tư thông". Thuyền họ Đoàn đợi mãi không thấy Phạm Du nên quay trở về.

Phạm Du đến chỗ hẹn không có thuyền, bèn lên chiếc thuyền khác theo đường sông mà đuổi, đi đến Cổ Châu mới dừng lại rồi theo đường bộ đến xã A Cảo thuộc vùng Ma Lãng thì bị người ở Bắc Giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nải bắt lại đưa cho Thái tử Sảm. Thái tử Sảm lúc này đã dựa vào nhà Trần lập triều đình riêng, vốn không ưa gì Phạm Du bèn sai người giết đi. Vậy là, vì vài phút hoan lạc bên người đẹp, hồn Phạm Du đã lìa khỏi xác phàm.

Mưu sâu mà ham sắc, Tô Trung Từ tự hại mình

Tô Trung Từ người thôn Lưu Gia, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình. Sử sách không chép rõ về xuất thân của Tô Trung Từ, chỉ biết ông là em vợ của Trần Lý, hào trưởng vùng Hải Ấp (Thái Bình) và là người cùng họ với quan phụ chính Tô Hiến Thành. Khi Lý Sảm lấy Trần Thị Dung, người gọi Trung Từ bằng cậu, thì Tô Trung Từ làm Điện tiền Chỉ huy sứ.

Sau khi Phạm Du bị giết chết, Trần Lý và Tô Trung Từ bèn mang quân đánh về kinh thành dẹp Quách Bốc để lập công với nhà Lý. Cuối năm 1209, loạn Quách Bốc bị dẹp, Trần Lý tử trận, Tô Trung Từ đón vua Cao Tông về cung. Do Phạm Du đã chết mà thế lực Trung Từ mạnh nên vua Cao Tông buộc phải dựa vào Trung Từ. Tô Trung Từ lúc đó quyền khuynh thiên hạ, tôn thất nhà Lý đều hợp mưu diệt ông mà không thành.

Tô Trung Từ phò vua Cao Tông ở kinh thành, trong khi thái tử Sảm vẫn ở Hải Ấp cùng các con Trần Lý là Trần Thừa và Trần Tự Khánh. Trung Từ muốn một mình cầm quyền nên quyết định giành lấy thái tử Sảm từ tay hai người cháu họ Trần. Đầu năm 1210, nhân vua Cao Tông bệnh nặng, muốn đón thái tử Sảm về kinh, Tô Trung Từ bèn giả mang quân bản bộ đi đánh quân phản loạn ở Khoái Châu, nhân đó về Hải Ấp nắm lấy thái tử Sảm.

Không lâu sau, vua Cao Tông sai Đỗ Quảng tới chỗ ông để đón Lý Sảm. Cuối năm 1210, Lý Cao Tông mất, uỷ thác cho đế sư Đỗ Kính Tu chăm lo cho thái tử. Thái tử Sảm lên ngôi, tức là Lý Huệ Tông. Tuy nhiên, không phải Đỗ Kính Tu mà Tô Trung Từ mới thực sự trở thành người nắm quyền trong triều. Thấy quyền hành của Trung Từ quá lớn, Đỗ Kính Tu cố tìm cách chống lại Tô Trung Từ.

Tháng 12 năm 1210, quan Chi hậu Phụng ngự là bọn Đỗ Quảng bắt Kính Tu đưa cho Tô Trung Từ. Ông sai chìm Kính Tu xuống nước cho chết ở bến Đại Thông. Nhưng các quan cự thần nhà Lý vẫn tiếp tục mưu chống Trung Từ. Ít lâu sau, ông lại nghe tin Quan nội hầu Đỗ Thê Quy, Phí Liệt và chính Đỗ Quảng âm mưu phát binh để đánh mình, bèn dẫn quân đánh úp những người này trước.

Tuy nhiên khi sắp đánh, Trung Từ mới biết là quân số của ông ít hơn đám quân của Đỗ Quảng, Phí Liệt quá nhiều. Trung Từ bèn lập mưu lừa mấy người đó để tìm cách tăng thêm viện binh. Ông sai người đến nói với Quảng và Liệt rằng: "Chúa thượng mới vừa an táng, dân

tình chưa yên, sao chẳng lui giáp binh đi, rồi tự về triều xem xét mà đồng mưu hiệp lực để khuông phò vương thất thì cũng không phải việc hay đó hay sao?”.

Đỗ Quảng, Phí Liệt cho là phải, bèn đồng ý. Lúc đó ngày đã về chiều, họ mới ước hẹn để sáng sớm hôm sau. Đêm đó, Tô Trung Từ bèn tăng thêm quân sĩ nhiều hơn ngày trước và sắp mưu đánh Quảng, Liệt.

Ngày hôm sau, Đỗ Quảng, Phí Liệt đứng như lời hẹn, họp lại ở Bí Thư các để đợi Trung Từ. Tô Trung Từ đến dinh Tứ Đạt trước, sai ty tướng là Đào Phán đem binh theo cửa nách phía bên phải mà vào đóng quân ở Sa Trì và ở Long Trì (thềm rồng), lại sai bộ tướng Nguyễn Tự và con rể là Nguyễn Ma La đóng quân ở cửa Thiên Thu.

Lúc đó, Quảng và Liệt vừa ăn cơm, nghe quan Liệt hầu là Cao Kha vào báo việc Tô Trung Từ đã sắp động quân để đánh, mới ném đĩa mà đứng dậy cầm binh khí đến Long môn dòm xem, thấy quân lính của Đào Phán đánh trống, reo hò. Quảng và Liệt tiến lên đánh lui được Đào Phán, nhân đó chạy đến cửa Thiên Thu mới thoát.

Đào Phán bèn đem quân đánh lên Đỗ Thế Quy. Đỗ Thế Quy chạy trốn ở dưới linh cữu của vua Cao Tông. Tô Trung Từ đến nơi lục soát, cuối cùng bắt được. Ông sai giết Đỗ Thế Quy ở chợ Đông, trước hết sai chặt hai chân Thế Quy, thứ đến là mổ ngực thấu đến tận xương sống và chặt tay, nhưng thần sắc của Đỗ Thế Quy vẫn tự nhiên. Đến lúc mổ bụng thì Thế Quy chết.

Nghe tin vua Cao Tông mất, Trần Tự Khánh đem thủy quân đến bến Tế Giang (Mỹ Văn, Hưng Yên) xin

với Tô Trung Từ cho cùng dự tang lễ Cao Tông, nhưng Trung Từ không cho vì sợ Tự Khánh đốt phá kinh thành. Tự Khánh phải đem quân về Thuận Lưu.

Đầu năm 1211, Huệ Tông lại sai người đi đón Trần Thị Dung. Lần này thì Trần Tự Khánh đồng ý để em gái về triều, sai hai tỳ tướng Phan Lân, Nguyễn Ngạnh cầm quân hộ tống. Khi quân hộ tống tới Thăng Long, đúng lúc Tô Trung Từ đang đánh nhau to với Đỗ Quảng. Trung Từ hợp binh với hai tướng Phan, Nguyễn phá tan quân của Quảng. Tới tháng sau thì Quảng bị bắt và bị xử chém.

Mặc dù là người nắm quyền bính trong triều, đa mưu túc trí trong chính sự nhưng cuối cùng, Tô Trung Từ lại chết bởi việc tư thông với công chúa Thiên Cực. Chuyện là tuy tạm dẹp được các cự thần nhà Lý nhưng chính nội bộ của Tô Trung Từ cũng không yên ổn. Bộ tướng của ông là Nguyễn Tự muốn giết con rể ông là Nguyễn Ma La và định phản ông.

Tướng dưới quyền của Tự là Nguyễn Giai báo cho Trung Từ biết. Ông bèn tước binh quyền của Nguyễn Tự. Tự sợ hãi bỏ trốn sang Quốc Oai và sau này cát cứ tại đây. Tình hình tạm yên, Tô Trung Từ lại sa vào thanh sắc. Tô Trung Từ lúc ấy đã có con lớn rồi, nhưng chẳng rõ quyền cao chức trọng nên sinh lòng tà dâm hay bị Thiên Cực công chúa liếc mắt đưa tình mê hoặc, mà dẫn tới thân nhục, danh ô.

Bảy giờ, công chúa Thiên Cực không rõ vì lý do gì mà hai vợ chồng đang có mặt tại đất Gia Lâm. Thiên Cực thường xuyên vào trong hoàng thành để vấn an vua và thái hậu. Trong khi ấy, Tô Trung Từ là mệnh

quan triều đình, hai người liên tục giáp mặt nhau. Kẻ có quyền, người có sắc, mối duyên tình của hai người nảy nở dần dần theo thời gian.

Vào một đêm tháng 6 năm 1211, ông sang Gia Lâm tư thông với công chúa Thiên Cực, bị chồng của công chúa là Quan nội hầu Vương Thượng bắt quả tang và giết chết. Luật pháp nhà Lý khi đó quy định, nếu nam nữ tư thông mà bị bắt quả tang, người chồng có thể kết liễu mạng sống của tình địch mà không bị tội.

Sau khi ông chết, kinh thành hỗn loạn. Con rể ông là Nguyễn Ma La thấy cha vợ bị giết, thế cô, bèn mưu dựa vào họ Trần. Ma La sang nói với Trần Thừa, xin tiến binh dẹp yên ấp Khoái. Nguyễn Ma La cùng với vợ là Tô thị (em họ Tự Khánh) lên thuyền sang đạo Thuận Lưu để gặp bộ tướng của Tô Trung Từ là Nguyễn Trinh thì bị Nguyễn Trinh giết rồi cướp lấy Tô thị đem về.

Tô thị sai người tố cáo với Trần Thừa. Trần Thừa bèn sai Tô thị dụ được Trinh và giết chết. Lực lượng của Tô Trung Từ tan rã hoàn toàn. Trần Tự Khánh nhân lúc Ma La kéo đi, kinh thành bỏ trống, lập tức mang quân về kinh sư và an táng Tô Trung Từ ở làng Hoạch. Từ đó, chiến sự giữa các sứ quân ngày càng ác liệt và cuối cùng đánh dấu bằng sự thắng thế của Trần Tự Khánh cùng sự khống chế triều đình nhà Lý của anh em họ Trần.

Sau đó không thấy sử sách nhắc tới công chúa Thiên Cực và Vương Thượng. Chỉ biết rằng, vào tháng Giêng năm 1212, tất cả gia tài, của cải trong nhà Thiên Cực đều bị cướp sạch khi bọn Đinh Khôi đánh Lạng Châu. Việc Tô Trung Từ bị Vương Thượng giết chết khi tư thông

với công chúa Thiên Cực chính là chủ mưu của các quan lại nhà Lý, trong đó có cả phò mã Vương Thượng.

Ngày nay, dấu tích của nàng công chúa "hiếu dân" họ Lý vẫn còn được ghi nhận ở đình làng Thân, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam và đình Phi Mô, thuộc xã Phi Mô, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Đây là hai nơi có thờ bà cùng các công chúa nhà Lý được gả chồng ở xứ này.

Theo Hôn Nhân & Pháp Luật

Bi kịch cuộc đời Chiêu Thánh Công chúa^(*)

Là nữ hoàng duy nhất trong lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam, nhưng ở trên ngai báu có hơn một năm nên sách sử chính thống khi viết về Lý Chiêu Hoàng chỉ đề cập đến với những dòng sơ lược, ngắn ngủi khiến hậu thế ít ai biết rằng cuộc đời người phụ nữ này còn biết bao nhiêu sự kiện độc đáo, thú vị cùng những chi tiết về gia đình riêng rất đặc biệt của bà.

Nữ hoàng trong sóng gió vương triều

Lý Chiêu Hoàng tên thật là Lý Phật Kim (sau đổi tên là Lý Thiên Hinh), được sắc phong làm Chiêu Thánh công chúa, bà là con gái thứ hai của vua Lý Huệ Tông và hoàng hậu Trần Thị Dung.

Theo chính sử bà chào đời tháng 9 năm Mậu Dần (1218) còn nội dung bản văn châu sự tích về công chúa cho biết rõ hơn về ngày sinh, đó là ngày 16 qua đoạn ghi: “*Lại còn thu cữu trăng cao/ Ngọc Hoàng sai chúa hiện vào Lý gia*”, như vậy “thu cữu” tức là mùa thu, tháng 9; còn “trăng cao” là vào ngày 16 giữa tháng khi trăng tròn mọc cao và sáng nhất.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), sau một thời gian thao túng, khống chế triều đình, anh em họ hàng của hoàng hậu Trần Thị Dung do Trần Thủ Độ đứng

^(*) Nguồn: <http://phunutoday.vn>

đầu nhân cơ hội Lý Huệ Tông bệnh tình càng nặng đã gây sức ép buộc vua phải xuống chiếu lập công chúa Chiêu Thánh làm Hoàng Thái tử rồi nhường ngôi cho với niên hiệu là Thiên Chương Hữu Đạo (nghĩa là Đạo Trời sáng tỏ).

Sau đó vua xuất gia đi tu tại chùa Chân Giáo trong đại nội thành Thăng Long với pháp danh là Huệ Quang đại sư. Vậy là khúc quanh của lịch sử đã đưa đẩy Lý Phật Kim, một cô bé 8 tuổi bước lên sân khấu chính trị trong giai đoạn vương triều Lý đã suy vong cùng cực.

Nữ hoàng ở ngôi khi tuổi còn quá nhỏ nên việc triều chính do Thái hậu Trần Thị Dung điều hành. Từ đây những người thân thuộc của họ Trần được đưa vào nắm giữ binh quyền và các chức vụ quan trọng trong triều ngày càng nhiều.

Lúc đó Trần Thủ Độ đang giữ chức Điện tiền Chỉ huy sứ tính kế đoạt vương quyền về tay dòng họ mình, dưới sự đạo diễn của ông, một người cháu họ là Trần Cảnh, 8 tuổi được đưa vào cung làm Chánh thủ, có nhiệm vụ hầu hạ Lý Chiêu Hoàng.

Vì cùng lứa tuổi nên Chiêu Hoàng chỉ thích gần gũi trò chuyện, trêu đùa với Trần Cảnh rất vui vẻ, thân thiết. Cho đây là cơ hội ngàn năm khó gặp, Trần Thủ Độ, bàn với chị họ là Thái hậu Trần Thị Dung thực hiện cuộc “đảo chính cung đình” với việc làm táo bạo bằng cách đem hết gia thuộc thân thích vào trong cung cấm.

Sau đó Trần Thủ Độ sai quân lính của mình đóng chặt cửa thành và các cửa cung, cử người coi giữ nghiêm ngặt, các quan xin vào chầu vua nhưng không được chấp thuận.

Khi hoàng cung đã bị phong tỏa, triều thần nhà Lý không ai có phản ứng gì vì họ Trần giữ Nữ hoàng và Thái hậu khác nào có con tin ở trong tay thì ai dám manh động. Tiếp đó Trần Thủ Độ liền cho loan báo rằng: “Bệ hạ đã có chồng rồi”.

Các quan đều nghe theo, xin chọn ngày vào châu mừng. Thế là Trần Thủ Độ dựng nên cuộc hôn nhân giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh; từ chuyện chơi bời của trẻ con thành chuyện tình duyên, rồi vợ nhường ngôi cho chồng cũng là lẽ hợp lý.

Triều chính chuyển giao sang tay họ Trần với sự kiện ngày 21 tháng 11 năm Ất Dậu (1225) Lý Chiêu Hoàng xuống chiếu nhường ngôi cho Trần Cảnh, và tới ngày 11 tháng 12 năm ấy cho mở hội lớn ở điện Thiên An, rồi từ trên ngai vàng bước xuống, trút bỏ áo hoàng bào, chính thức khuyến mời Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế.

Trần Cảnh lên điện rồng, đầu đội mũ bình thiên, mình khoác áo long cổn làm lễ đăng quang, xưng là Thiên Hoàng, đặt niên hiệu là Kiến Trung, trở thành vị vua đầu tiên của nhà Trần.

Việc này cũng khiến Lý Chiêu Hoàng (Phật Kim) và Trần Thái Tông (Trần Cảnh) trở thành đôi vợ chồng duy nhất trong lịch sử đều làm vua. Sau khi nhường ngôi cho chồng, Lý Chiêu Hoàng trở thành hoàng hậu Chiêu Thánh, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết:

“Bính Tuất, Kiến Trung năm thứ 2 [1226], (Tống Bảo Khánh năm thứ 2) mùa xuân, tháng giêng, sách phong Chiêu Hoàng làm hoàng hậu, đổi gọi là Chiêu Thánh”.

Người chồng đầu tiên và người con trai yếu mệnh

Người chồng đầu tiên của Lý Chiêu Hoàng là Trần Thái Tông, ông tên thật là Trần Cảnh nhưng còn có tên khác là Trần Bồ (dã sử thì cho hay ông tên tục là Lành Canh theo tên một loài cá vì họ Trần vốn xuất thân làm nghề chài lưới, sau đọc chệch là Cảnh).

Trần Thái Tông sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218) tại làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), khi lên 8 tuổi được tuyển vào cung giữ chức Chi hậu chánh chi ứng cục lo phục dịch Lý Chiêu Hoàng.

Tháng 12 năm Ất Dậu (1225) được vợ nhường ngôi cho, trở thành vị vua đầu tiên của vương triều Trần, ở ngôi 33 năm (1225-1258). Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là thái tử Trần Hoảng, lên làm Thái thượng hoàng trong 19 năm (1258-1277) rồi mất ngày 01 tháng 4 năm Đinh Sửu (1277), thọ 59 tuổi.

Trần Thái Tông là một vị vua tài giỏi, nhân đức và rất am tường Phật giáo, được sử sách khen ngợi nhưng đồng thời cũng cũng phê phán những điểm hạn chế nhất định của ông dưới nhãn quan Nho giáo, nhất là chuyện gả vợ cho người khác, lấy chị dâu làm vợ, thậm chí còn chê trách có việc mộ đạo của ông...

Sách *Việt sử tiêu án* viết: “Vua là người khoan nhân, có độ lượng để vương, lập ra chế độ, điển chương đã văn minh đáng khen, nhưng chỉ vì tam cương lộn bậy, nhiều sự xấu xa trong chốn buồng khuê...

Mấy năm đầu vua Thái Tông có tính tà dâm, đến mấy năm sau để ý học văn, tấn tới được nhiều, lại càng nghiên cứu điển cổ trong kinh sách, có làm ra sách "Khóa Hư lục" mền cảnh sơn lâm, coi sinh tử như nhau, tuy ý hơi giống đạo Phật không hư, nhưng mà ý chí thì khoáng đạt, sâu xa cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giầy rách thôi".

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bình rằng: "Vua khoan nhân đại độ, có lượng để vương, cho nên có thể sáng nghiệp truyền dòng, lập kỷ dựng cương, chế độ nhà Trần thực to lớn vậy. Song quy hoạch việc nước đều do Trần Thủ Độ làm và chốn buồng the cũng có nhiều điều hổ thẹn".

Những điều mà sử sách cho là hổ thẹn đó liên quan đến việc Trần Thái Tông bị ép phải phế bỏ ngôi vị hoàng hậu Chiêu Thánh vì lý do không sinh được con, rồi lấy chị dâu làm vợ, về sau lại đem vợ mình là Chiêu Thánh gả cho tướng Lê Tần (Lê Phụ Trần) như một phần thưởng đền ơn.

Chiêu Thánh hoàng hậu bị phế vào tháng giêng năm Đinh Dậu (1237), sử chép như sau: "Lập công chúa Thuận Thiên họ Lý, là vợ của Hoài Vương Liễu, anh vua, làm hoàng hậu Thuận Thiên. Giáng Chiêu Thánh làm công chúa.

Bấy giờ Chiêu Thánh không có con mà Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang 3 tháng. Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cực bàn kín với vua là nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau, cho nên có lệnh ấy" (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Nguyên do là làm vợ Trần Thái Tông hơn 10 năm

mà vẫn chưa sinh cho vua được con trai nối dõi nên Thái sư Trần Thủ Độ sợ vua không có người thừa tự mới ép vua rằng: “Hoàng hậu Chiêu Thánh làm vợ đã hơn 10 năm mà không sinh nở thì làm sao có hi vọng về sự nối dõi sau này, phải chọn một hoàng hậu khác!”.

Thực ra Chiêu Thánh đã một lần sinh nở, người con đầu tiên của bà và cũng là kết quả của mối tình chồng vợ với vua Trần Thái Tông sinh ra năm Quý Tị (1233) được đặt tên là Trần Trĩnh. Có lẽ vui mừng vì có con mà vua đã phong ngay làm Hoàng thái tử, nhưng người con này đã chết sau khi sinh không lâu.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đặt nghi vấn: “Hoàng thái tử sinh, tất phải chép rõ ngày, tháng, năm sinh; khi mất cũng thế. Đây chỉ chép khi mất, có lẽ là vừa mới sinh đã chết ngay, nên không chép ngày tháng sinh”.

Cái kết có hậu của một mối duyên tình bị ép buộc

Những biến cố lớn của cuộc đời dồn dập xuống đầu của một cô công chúa mới 19 tuổi đầu, từ một vị hoàng đế, xuống làm hoàng hậu, con trai mất, bà lại tiếp tục bị mẹ đẻ của mình trực tiếp hay gián tiếp giáng xuống làm công chúa. Có lẽ Trần Thị Dung đã đặt lợi ích dòng họ lên quá cao, để rồi đến con mình rứt ruột đẻ ra phải chịu cảnh đau khổ đến tột cùng. Quá buồn và chán nản, không chịu được cảnh ngột ngạt trong cấm cung, bà xin với triều đình cho xuất gia đi tu. Có nhiều giả thuyết khác nhau về nơi tu hành của công chúa Chiêu Thánh, người dân làng Giao Tự (nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội) còn truyền tụng rằng ngôi chùa Linh Tiên của làng mình,

xưa kia chính là nơi Lý Chiêu Hoàng về tu hành một thời gian. Bà trở về đây nương nhờ cửa Phật sau khi bị chồng là Trần Thái Tông (Trần Cảnh) giáng xuống làm công chúa.

Còn theo cuốn *Lý Thái Hậu thực lục*, sống với vua Trần nhiều năm mà đường con cái muộn mản, Chiêu Hoàng luôn có nỗi buồn, bà bèn dâng biểu và được nhà vua ưng thuận. Từ đó, bà rời cung cấm đi ngao du, thăm phong cảnh và giảng kinh thuyết pháp ở nhiều nơi, sau đó đến tu tại chùa Trấn Quốc bên Hồ Tây (theo sách *Việt Nam đại hồng sử*). Có thuyết khác nói Lý Chiêu Hoàng tu tại chùa Vân Tiêu nằm trên sườn núi phía Tây Yên Tử lấy pháp danh là Vô Huyền, cho đến khi triều đình gả bà cho tướng Lê Tần (Lê Phụ Trần).

Sau 21 năm sống cuộc đời cô độc và buồn thảm từ khi bị truất xuống làm công chúa Chiêu Thánh (1237), năm 1258, một sự cố lớn nữa lại đến trong cuộc đời bà, nhưng đó cũng là niềm an ủi, niềm hạnh phúc những năm tháng cuối cùng đối với Chiêu Thánh.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ nhất (1257- 1258) có một vị tướng là Lê Tần lập được nhiều chiến công, đặc biệt là công cứu vua Trần Thái Tông trong một trận đánh diễn ra vào giữa tháng 12 năm Đinh Tị (1257) nên được vua đổi tên là Lê Phụ Trần.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết như sau: "Tướng Nguyên là Ngột Lương Hợp Thai xâm phạm Bình Lệ Nguyên. Vua thân hành đốc chiến, xông pha tên đạn. Quan quân hơi núng, vua ngoảnh trông tả hữu, chỉ có Lê Phụ Trần (tức Lê Trần) một mình một

ngựa, ra vào trận giặc, sắc mặt bình thản như không.

Lúc ấy, có người khuyên vua dừng lại để chỉ huy chiến đấu. Phụ Trần cố sức can vua: Nay thì bệ hạ chỉ đánh một ván đốc túi thôi! Hãy nên tạm lánh chúng, sao lại có thể dễ dàng tin lời người ta thế! Bây giờ, vua mới lui quân đóng ở sông Lô.

Phụ Trần giữ phía sau. Quân giặc bắn loạn xạ, Phụ Trần lấy ván thuyền che cho vua khỏi trúng tên giặc. Thế giặc rất mạnh, [vua] lại phải lui giữ sông Thiên Mạc. Phụ Trần theo vua bàn những việc cơ mật, rất ít người biết được điều đó...”.

Sau khi đánh đuổi quân Nguyên Mông ra khỏi bờ cõi, Trần Thái Tông định công ban thưởng cho quân thần, nghĩ đến công lớn của Lê Tần, vua không chỉ phong tước mà còn gả vợ cũ của mình cho ông, lúc này Chiêu Thánh đang ở trong cung cấm sau một thời gian xuất gia tu hành.

Sử sách chép: “Mậu Ngọ, năm thứ 8 (1258). Tháng giêng, mùa xuân. Đem Hoàng hậu cũ là Lý Thị gả cho Ngự sử Đại phu Lê Phụ Trần... Nhà vua bảo Lê Phụ Trần rằng: Nếu trăm không có nhà người giúp sức, thì làm gì được có ngày nay, nhà người nên cố gắng để cùng làm tròn sự nghiệp sau này” (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*).

Bị ép lấy Lê Phụ Trần, biết không thể chối từ, Chiêu Thánh đặt ra 3 điều kiện là: 1. Phải xóa bỏ ngay lệnh truy sát, bức hại tôn thất nhà Lý; 2. Lãng miếu thờ các vị hoàng đế, công thần triều Lý phải được giữ gìn, chăm sóc chu đáo; 3. Dinh thự của Lê Phụ Trần

phải chuyển ra xa Hoàng thành. Sau khi triều Trần chấp nhận các điều kiện trên, Chiêu Thánh mới đồng ý kết hôn cùng Lê Phụ Trần, lúc này bà dù 40 tuổi nhưng vẫn còn xuân sắc mặn mà.

Ở vùng Từ Sơn (Bắc Ninh ngày nay) từ bao đời vẫn lưu truyền câu ca dao thác lời Chiêu Thánh trách vua Trần về việc gả chính vợ mình cho bề tôi:

Trách người quân tử bạc tình

Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao!

Tướng Lê Phụ Trần tên thật là Lê Tàn (còn gọi là Lê Tân Trần) quê ở Ái Châu (Thanh Hóa ngày nay), theo *Lê Tàn miêu duệ* và *Cổ Mat bi ký* thì: "Lê Tàn (tự là Lê Kính), Tàn là con trai Lê Khâm, là thân phụ của Trần Bình Trọng"; một số tài liệu cho hay Lê Khâm là cháu nhiều đời của vua Lê Đại Hành nhà Tiền Lê.

Không rõ Lê Phụ Trần sinh và mất năm nào, sử sách cũng không viết rõ về thời điểm ông trở thành tướng quân rồi tham gia triều chính từ năm nào. Những dòng sử đầu tiên nhắc đến Lê Phụ Trần là vào năm Kỷ Dậu (1250) ông được vua Trần Thái Tông phong chức Ngự sử trung tướng Tri tam viện sự có trọng trách can gián và xét đoán việc kiện tụng.

Khi quân Mông Cổ kéo vào xâm lược nước ta, Lê Phụ Trần tham gia chiến trận và lập công lớn, khi định công phong tước ông được giữ chức Ngự sử đại phu rồi làm Chánh sứ sang nước Nguyên.

Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1259) ông được giữ chức Thủy quân Đại tướng quân; cuối đời về già, vào tháng 7 năm Giáp Tuất (1274) được giữ chức Thiếu sư, kiêm

Trừ cung giáo thụ để dạy thái tử.

Như vậy Lê Phụ Trần không chỉ là võ tướng mà còn là văn thần có tài, “văn võ song toàn”, có mưu lược, đức hạnh được tin dùng làm thầy dạy Thái tử Khâm (sau lên ngôi là vua Trần Nhân Tông). Cuộc đời ông làm quan trải các triều vua Trần Thái Tông (1225 - 1258), Trần Thánh Tông (1258 - 1278) và Trần Nhân Tông (1279 - 1293).

Theo một số tư liệu, như sách *Việt Nam đại hồng sử*, sau khi được gả cho Lê Phụ Trần, Chiêu Thánh theo chồng về ở tại đất Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) rồi không lâu sau họ cùng nhau trở về quê ông nơi đất Ái Châu (Thanh Hóa ngày nay).

Sống một cuộc đời mới với một cuộc hôn nhân gượng ép nhưng may mắn cho Chiêu Thánh, bà và Lê Phụ Trần sống hoà hợp, yêu thương nhau, đó là những ngày tháng tốt đẹp nhất của cuộc đời người phụ nữ đầy truân chuyên, đau khổ.

Chỉ một năm sau ngày cưới, tức năm Kỷ Mùi (1259), Chiêu Thánh sinh hạ một người con trai đặt tên là Lê Tông, còn có tên khác là Lê Phụ Hiền, tiếp đó bà sinh thêm một người con gái đặt tên là Lê Thị Ngọc Khuê (còn gọi là Minh Khuê).

Vậy là hạnh phúc đã đến với Chiêu Thánh, tuy muộn màng nhưng dù sao đó cũng là kết thúc có hậu mà bà đáng được hưởng sau bao phen tủi hờn, sầu thảm.

Người con trai Lê Tông của Chiêu Thánh, khi trưởng thành được phong tước Thượng vị hầu, sau này được ban quốc tính (họ vua) và đổi tên thành Trần Bình

Trọng, một danh tướng nổi tiếng với câu nói bất hủ: “Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”.

Năm Ất Dậu (1285), tướng Trần Bình Trọng trong một trận đánh với giặc Nguyên Mông ở bãi Thiên Mạc (thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay), vì quân ít thế yếu nên ông bị chúng bắt được nhưng không khuất phục nên chúng đã giết hại ông, triều đình thương tiếc truy phong tước Bảo Nghĩa Vương.

Ít ai biết rằng Lê Tông, tức Trần Bình Trọng còn là phò mã triều Trần, được vua Trần Thái Tông gả con gái là Công chúa Thụy Bảo làm vợ, hai vợ chồng ông chỉ sinh một người con gái tuyệt sắc sau này được tuyển vào cung làm vợ vua Trần Anh Tông, được tấn phong là Chiêu Hiến hoàng hậu (mẹ của hoàng tử Trần Mạnh, tức vua Trần Minh Tông).

Còn người con gái út của Chiêu Thánh là Lê Thị Ngọc Khuê, sinh năm Tân Dậu (1261), còn được gọi là Minh Khuê, có tài liệu như sách *Việt Nam đại hồng sử* thì viết bà hiệu là Kiều Thụy.

Sử sách và dã sử không cho biết rõ về cuộc đời của bà, chỉ biết rằng bà được phong làm Ứng Thụy quận chúa (có thuyết nói là Ứng Thụy công chúa).

Sau này Ngọc Khuê được gả cho Trạng nguyên Trần Cốc, quê ở xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện, phủ Hạ Hồng, lộ Hải Đông (nay là thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, Hải Dương), đỗ Kinh trạng nguyên khoa Bính Dần, năm Thiệu Long thứ 9 (1266) đời Trần Thái Tông, sau làm quan đến chức Hiến sát sứ, Thiên Chương các Đại học sĩ.

Việc sinh con đã mang lại niềm hạnh phúc được làm mẹ cho Chiêu Thánh, là minh chứng hùng hồn tội ác vô luân của Thủ Độ và Linh Từ, nhưng liệu đã đủ xua tan những bóng mây u ám vây quanh bà chăng? Tin Thượng hoàng Thái Tông băng vào tháng 4 Đinh Sửu (1277) làm vết thương lòng của bà nhói đau trở lại. Một năm sau Chiêu Thánh công chúa ra đi trong lặng lẽ (tháng 3 Mậu Dần -1278), thế mà những thành kiến khắc nghiệt của các sử thần Nho giáo vẫn không chịu buông tha bà.

Việt Sử tiêu án viết như sau: "Bà Chiêu Thánh mất. Bà đã bị giáng là Công chúa, rồi gả cho Phụ Trần, khi ấy mất đã 61 tuổi. Hiện nay ở tỉnh Bắc Giang có đầm Minh Châu, giữa đầm có phiến đá to, người ta truyền lại rằng: Bà Chiêu Thánh cấp hòn đá nhảy xuống đầm mà chết, trên đầm có miếu Chiêu Hoàng, đó là thổ dân nơi đó bênh vực hồi mộ cho bà Chiêu Thánh mà đặt ra thuyết ấy. Bà Chiêu Hoàng nhất sinh là người dâm, cuồng, lấy chồng không vừa lứa đôi, đầu còn trinh tiết như lời người ta truyền lại".

Lúc còn sống, bà đã phải chịu nhiều đau khổ và búa rìu dư luận như vậy. Nhưng sau khi chết đi rồi, chúng ta thử xem bà được hậu thế đối xử như thế nào?

Tuy là một vị vua chính thức của vương triều nhà Lý, một vương triều rực rỡ của nước Đại Việt, vương triều đặt nền móng cho sự thịnh trị của các triều đại sau này, nhưng Lý Chiêu Hoàng đã không được sử sách công nhận một cách công bằng. Nhà Lý có 9 vị vua, nhưng chỉ có 8 vị trước Lý Chiêu Hoàng (từ Lý Thái Tổ tới Lý Huệ Tông) được thờ tại Đền Đô, còn

riêng bà Chiêu Hoàng thì lại thờ riêng tại một khu vực khác, gọi là Đền Rồng.

Một số người cho rằng, vì bà đã để mất ngôi nhà Lý, nên bị coi là mang tội với dòng họ, nên không được thừa nhận và phải thờ riêng. Với quan điểm này, nhà thơ Tản Đà từng có bài thơ vịnh Lý Chiêu Hoàng:

“Quả núi Tiên Sơn có nhớ công/ Mà em đem nước để theo chồng.../ Một gốc mận già thối cũng phải/ Hai trăm năm lẻ thế là xong”.

Nhà giáo nhân dân Nguyễn Đức Thìn, Trưởng ban Tuyên truyền của đền Đô, người đã viết một số cuốn sách về các triều vua nhà Lý, đưa ra các giả thiết: Lý Chiêu Hoàng không được thờ ở đền Đô, có thể vì bà chỉ làm vua 2 năm, mà trong thời gian đó, do bà mới 7 - 8 tuổi, nên không nắm thực quyền. Ngoài ra, còn có một sự trùng hợp kỳ lạ để giải thích cho việc này là “Chiếu dời Đô” của Lý Công Uẩn có đúng 214 chữ, trùng với 214 năm trị vì của nhà Lý, nếu không tính thời gian Lý Chiêu Hoàng làm vua.

Còn một nguyên nhân khác được ông Nguyễn Đức Thìn đưa ra là: khu đất Lý Thái Tổ chọn để xây dựng đền Đô được Thiền sư Lý Vạn Hạnh cho rằng là nơi hội tụ của thiên khí, đất gôi đầu của 8 con rồng, cũng là mảnh đất ở thế “Liên hoa bát diệp”, tức là bông sen có 8 cánh, nên đền Đô chỉ có thể thờ có 8 vua, chứ không phải là 9 vị.

Đền thờ 8 vị vua đặt ở Đông làng Cổ Pháp (cũ), để ngày ngày đón ánh bình minh, còn đền Rồng nằm ở phía Tây là để hoàng hôn rơi vào. Việc chọn lựa thế

đất để đặt miếu thờ như thế, phải chăng, còn mang dụng ý sâu xa của người xưa: Lý Thái Tổ là người khai sinh ra triều Lý với những năm tháng hưng thịnh của đất nước, còn đời Lý Chiêu Hoàng là dấu chấm hết của triều đình nhà Lý, giống như ánh mặt trời cuối ngày...

Theo chính sử, Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng) mất vào đầu năm Mậu Dần (1278) tại quê hương Cổ Pháp (nay thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh), thọ 60 tuổi, lăng mộ đặt ở bên rừng Báng thuộc đất Đình Bảng, dân gian gọi đó là lăng Cửa Mả.

Lại có thông tin truyền miệng về việc Lý Chiêu Hoàng không được thờ cùng các vị tiên đế là do, khi ở tuổi 61, Lý Chiêu Hoàng trầm mình tự vẫn ở Thanh Hóa, rồi thi hài bà được chuyển về quê hương. Trên đường đi, qua một bãi đất thì kiệu không thể khiêng đi được nữa, nên mọi người cho rằng, đó là ý muốn của Lý Chiêu Hoàng, nên đã dựng Long Miếu thờ bà tại đó, nay gọi là đền Rồng. Tuy nhiên, câu chuyện này không thuyết phục vì không có tài liệu nào ghi chép. Hơn nữa, bà đã có những năm cuối đời hạnh phúc và bình an bên tướng Lê Phụ Trần và 2 người con thành đạt, nên chẳng có lý do gì để bà phải tự vẫn.

Nên hay không nên thờ vua Lý Chiêu Thánh ở đền Đô?

Vấn đề này không phải đến lúc này mới được đặt ra. Việc không thờ bà ở tôn miếu như các vị vua khác của nhà Lý, khác nào phủ nhận vị trí của bà trong vương triều Lý, dù việc trị vì đã được Nhà nước đương quyền chính thức thừa nhận, cũng như chính sử ghi chép?

Với những lý do về lịch sử và tâm linh, Ban Quản lý đền Đô cho rằng, người xưa đã không thờ Chiêu Thánh là hợp lẽ. Cả ngàn năm, trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê, đền Đô đều được quan tâm tu sửa, mở rộng, nhưng các triều đại đều chấp nhận việc không thờ bà Lý Chiêu Hoàng ở đền Đô.

Theo Ban Quản lý đền Đô thì, trong tấm bia mang tên "Cổ Pháp điện tạo bi" do Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan soạn và được xây dựng ở đền Đô năm Giáp Thìn, mùa xuân 1604, cũng chỉ đề cập đến 8 vị vua của nhà Lý, chứ không nhắc đến vua bà Lý Chiêu Hoàng. Vào năm 1620, đời vua Lê Kính Tông, đền Đô lại được trùng tu rất lớn và các văn bia ghi lại công đức của các vị vua triều Lý cũng được khắc lại, nhưng người xưa cũng không đề cập đến Lý Chiêu Hoàng, cũng như việc đưa bài vị bà về thờ ở đền Đô, hẳn là phải có dụng ý. Vả lại, việc chọn đền Ròng để thờ bà, là còn mang cả ý nghĩa văn hóa lẫn tâm linh, do đó, phải tôn trọng lịch sử.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, nếu vì quan niệm trọng nam khinh nữ của xã hội phong kiến dẫn đến việc không thờ Lý Chiêu Hoàng ở đền Đô, thì giờ đây, xã hội cũ đã bị xóa bỏ, quan niệm đó cần được thay đổi hoàn toàn. Chúng ta đang sống trong thời đại bình quyền với cách nhìn lịch sử khách quan, độ lượng, mới mẻ và đúng đắn, thì lẽ nào, vẫn tiếp tục duy trì quan điểm xưa cũ, để vị vua cuối cùng của nhà Lý mãi phải chịu sự bất công?

PGS Sử học Lê Văn Lan cho rằng, thực ra, việc đưa một nhân vật lịch sử vào thờ phụng ở một nơi nào

là việc của những người chủ quản nơi đó, dựa trên một số yếu tố: những điều đã được ghi vào chính sử, giai thoại, dã sử hay là các luật lệ, thủ tục của triều đình đương thời; thái độ và dư luận của xã hội từ khi sự việc bắt đầu diễn ra cho đến bây giờ.

Một yếu tố không kém phần quan trọng là, quyết định của người chịu trách nhiệm, hoặc người chủ quản hiện thời và cả dư luận của xã hội đương thời, về việc nên hay không nên đưa nhân vật lịch sử nào đó vào để thờ phụng. Vì vậy, quyết định có đưa bài vị vua Lý Chiêu Hoàng thờ ở đền Đô hay không, Ban Quản lý Khu di tích đền Đô cần lưu ý đến các yếu tố trên.

Theo PGS Lê Văn Lan thì việc Chiêu Thánh lên ngôi hoàng đế, rồi lấy chồng và nhường ngôi cho chồng, đều diễn ra bằng các nghi thức nhà nước hết sức long trọng và được chính sử ghi chép. Rõ ràng, việc bà giữ ngôi vua đã được nhà nước đương quyền thừa nhận, theo đúng các thủ tục của Nhà nước Đại Việt, được xã hội công nhận và được chính sử lưu truyền. Vì vậy, cần có cách nhìn nhận đúng đắn về việc Lý Chiêu Hoàng đã là vua của triều Lý, để đưa bà về đền Đô thờ phụng.

Là người có bề dày nghiên cứu văn học, lịch sử nước nhà, nhà thơ Ngô Văn Phú cũng ủng hộ quan điểm đưa bài vị Lý Chiêu Hoàng về thờ ở đền Đô cùng 8 vị vua triều Lý. Ông cho rằng, bà đã là 1 trong 9 vị vua chính thức của vương triều Lý. Trong bài phát biểu của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng tại Festival Bắc Ninh tối 17/4 vừa qua, cũng khẳng định sự tồn tại có thực này.

Hơn nữa, Lý Chiêu Hoàng còn là một trong những phụ nữ đầu tiên của lịch sử nước nhà được phong vương, nên không thể thờ bà ở một nơi không tương xứng với vị thế của bà, như hiện nay. Mộ bà được táng cùng khu lăng mộ các vua nhà Lý ở Đình Bảng, thì bài vị của bà cũng cần được thờ chung mới hợp lẽ. Thờ bà chung với các bậc tiên vương, là trả bà về đúng vị trí trong lịch sử.

Làm sao có thể trách Lý Chiêu Hoàng về tội làm mất ngôi vua, bởi lúc đó, bà chỉ mới có 7 tuổi, còn "ăn chưa no, lo chưa tới", nhất là khi mà cha bà còn phải khuất phục trước sự chuyên quyền của Trần Thủ Độ? Hơn nữa, việc chuyển giao quyền lực cho nhà Trần, trong bối cảnh nhà Lý đã suy vi, là quy luật tất yếu, để đất nước phát triển. Chính nhờ sự hưng thịnh, đoàn kết nhân dân của nhà Trần, mà dân tộc ta đã 3 lần đánh tan quân Nguyên trong vòng mấy chục năm trời.

TS Nguyễn Đức Huệ, Trưởng phòng Nghiên cứu lịch sử địa phương - chuyên ngành (Viện Sử học Việt Nam), cũng nêu ý kiến: Lý Chiêu Hoàng đã là một vị vua của triều Lý, được triều đình công nhận và chính sử còn dành hẳn một kỷ để viết về bà, do đó, việc đưa bài vị bà để thờ cùng các bậc tiên vương là việc hậu thế nên làm. Nếu lấy lý do bà là nguyên nhân thay đổi vương triều Lý để không thờ bà ở đền Đô, là không sòng phẳng. Vì lịch sử đã không đề cập đến vấn đề này, hơn nữa, sự thay đổi vương triều là điều bình thường trong dòng chảy lịch sử, giống như sự chuyển giao từ nhà Đinh sang nhà Lê, nhà Lê sang nhà Lý, nhà Lê sang nhà Mạc v.v... vì không phải dòng họ nào

cũng trị vì mãi mãi.

Vậy là kể từ khi sinh ra cho đến khi từ biệt cõi đời, với bao biến cố đã trải qua khiến bà trở thành một nhân vật có số phận đặc biệt nhất trong lịch sử Việt Nam với 7 lần ở những danh vị khác nhau cho dù vai trò của bà đối với vận mệnh quốc gia khá mờ nhạt:

1. Công chúa (nhà Lý),
2. Hoàng Thái tử,
3. Nữ Hoàng đế,
4. Hoàng hậu nhà Trần,
5. Công chúa (nhà Trần),
6. Nhà sư,
7. Phu nhân tướng quân.

Dù chỉ xuất hiện thoáng qua trên vũ đài chính trị nhưng Lý Chiêu Hoàng đã trở thành nhân vật độc đáo, thành đề tài luận bàn gần 800 năm qua và sẽ còn là điều thu hút sự quan tâm của các thế hệ người Việt mãi sau này.

Theo Lê Thái Dũng và Báo CAND Online

Công chúa Ngoạn Thiêm và kế mỹ nhân của Trần Thủ Độ

Khi nhà Trần mới được thành lập, Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng là hai thế lực lớn nhất phò nhà Lý, chống lại triều đình.

Vì không thể đối phó cùng lúc với cả hai kẻ địch, Thái sư Trần Thủ Độ đã sắp đặt gả Công chúa Ngoạn Thiêm cho Nguyễn Nộn để có thể dụ hàng thế lực chống đối này.

Nguyễn Nộn là người xã Phù Dực, huyện Tiên Du nay là xã Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội. Theo phả hệ họ Nguyễn, Nguyễn Nộn là cháu năm đời của Định Quốc công Nguyễn Bặc thời nhà Đinh.

Theo những tư liệu được ghi lại trong "Đại Việt sử lược" thì Nguyễn Nộn là người có gương mặt đẹp trai lại có lòng bao dung, tính bình thản, thanh thoát. Cho đến nay, sử sách chép không thống nhất về xuất thế của Nguyễn Nộn.

Nguyễn Nộn vốn là bộ tướng của tướng Trần Tự Khánh. Ông đã theo Tự Khánh tham gia vào những cuộc chinh chiến với các sứ quân và chống lại cả nhà Lý từ đầu thời Lý Huệ Tông chứ không phải tới năm 1218 mới xuất hiện trên chính trường. Năm 1223, Trần Tự Khánh chết, em ruột là Trần Thừa và em họ là Trần Thủ Độ lên thay nắm quyền điều hành việc triều đình.

Lúc này, thế quân của Nguyễn Nộn ngày càng mạnh. Năm 1225, Trần Thủ Độ chủ xướng việc nhà Trần thay nhà Lý và lo việc đánh dẹp. Tuy nhiên, bấy giờ Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng binh thế còn mạnh, chưa dễ hàng phục được, Trần Thủ Độ bèn phong cho Nộn làm Hoài Đạo Vương, chia cho các huyện Bắc Giang Thượng, Bắc Giang Hạ, Đông Ngàn. Vậy là, Nguyễn Nộn cùng với một người khác là Đoàn Thượng trở thành hai lực lượng hùng mạnh đối đầu mãnh liệt với nhà Trần.

Biết rõ điều này, Trần Thủ Độ tìm kế sách để có thể tiêu diệt từng thế lực một. Đang lúc lo lắng mưu toan thì cơ may đến. Tháng 12-1228, Nguyễn Nộn đánh bại, giết chết Đoàn Thượng. Như vậy, kẻ thù Nguyễn Nộn đã giúp triều Trần tiêu diệt bớt đối thủ mạnh. Tuy nhiên cũng từ buổi đó, thanh thế của Nguyễn Nộn rất lừng lẫy. Trần Thủ Độ lo lắng, chia quân chống giữ và sai sứ đem thư đến chúc mừng, gia phong Nộn làm Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương. Đồng thời, Trần Thủ Độ quyết định đem công chúa Ngoạn Thiềm, là con của quan Phụ quốc Thái úy Trần Thừa và là em của Trần Thái Tông, gả cho Nguyễn Nộn nhằm tìm cách tiêu diệt.

Theo "Việt sử giai thoại" thì sứ mạng của công chúa Ngoạn Thiềm lúc này rất lớn. Nhiệm vụ của công chúa là phải làm sao để vừa từng bước lung lạc Nguyễn Nộn vừa thường xuyên cung cấp tin tức về tình hình thế lực Nguyễn Nộn cho triều đình rõ để có cách tiến hành đối phó thích hợp. Tuy nhiên, công chúa Ngoạn Thiềm không hề muốn thực hiện việc đó.

“Đại Việt sử ký toàn thư” nói rằng, Nguyễn Nộn cho xây nơi ở riêng cho Ngoạn Thiềm. Không những thế, ông còn cất cử quân lính để canh phòng một cách rất cẩn mật. Điều này khiến cho công chúa Ngoạn Thiềm không sao thu thập được tin tức của Nguyễn Nộn về báo cáo với triều đình.

Để xoay chuyển tình thế, thay vì tiến hành thu thập thông tin mật gửi cho triều đình, công chúa Ngoạn Thiềm phải thực hiện cách thức làm tiêu hao sinh lực địch. Vậy là, công chúa Ngoạn Thiềm cùng một toán người hầu xinh đẹp đã triệt để tận dụng sắc đẹp, khiến viên tướng háo sắc này mê mết trong nhục dục. Tháng 3 năm 1229, Nguyễn Nộn tự xưng là Đại Thắng Vương, ham chơi buông thả, chè chén chơi bời bừa bãi.

Cuối năm đó Nguyễn Nộn ốm nặng, triều đình sai nội nhân tới hỏi thăm, Nguyễn Nộn cố gượng ăn cơm, phi ngựa để tỏ ra còn khoẻ mạnh. Nhưng không bao lâu thì ông qua đời, Trần Thủ Độ thở phào nhẹ nhõm. Sau khi Nguyễn Nộn mất thì các lực lượng chống đối nhà Trần cũng dần dần bị triều đình tiêu diệt. Tuy nhiên, cũng từ thời điểm Nguyễn Nộn mất thì mọi thông tin về công chúa Ngoạn Thiềm cũng không còn được lưu lại.

Công chúa Thiên Thành và mối tình của Trần Hưng Đạo

Tên gọi khác của Trần Quốc Tuấn là Trần Hưng Đạo. Ông là con trai của Trần Liễu, cháu gọi vua Trần Thái Tông - vị vua đầu tiên của nhà Trần bằng chú. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được biết đến là vị anh hùng của dân tộc, một người đại nhân, đại nghĩa, đại dũng và tên tuổi của ông gắn với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, sống mãi với muôn đời trong lịch sử Việt Nam. Thế nhưng, ít ai biết rằng, phía sau ánh hào quang và công trạng, vị anh hùng này cũng đã trải qua một đời sống riêng tư rất ngang trái, đặc biệt là trong chuyện tình cảm.

Chuyện tình cảm của vị anh hùng này bắt đầu vào năm 1251, lúc này Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn mới là một thanh niên 20 tuổi. Ông yêu công chúa Thiên Thành, con gái của vua Trần Thái Tông⁽¹⁾. Công chúa Thiên Thành là em con chú của Trần Quốc Tuấn.

Nhưng nhà Trần thời đó có quy định anh em trong họ phải lấy nhau, không được gả cho người ngoài, nên việc Trần Quốc Tuấn đem lòng yêu thương công chúa Thiên Thành cũng là điều chấp nhận được.

Tuy nhiên, oái ăm ở chỗ, lúc bấy giờ, công chúa Thiên Thành đã được gả cho Trung Thành Vương, là con trai của Nhân Đạo Vương, một vị vương gia trong

(1) Có những sử liệu chép: Công chúa Thiên Thành - em gái vua Trần Thái Tông và Trần Liễu, tức cô ruột của Trần Quốc Tuấn.

họ Trần.

Dẫu biết như thế nhưng Quốc Tuấn vẫn đem lòng yêu say đắm Thiên Thành và công chúa cũng đã dành tình cảm riêng tư sâu nặng cho con trai An Sinh Vương Trần Liễu.

Ngày 15 tháng 2 năm 1251, nhà vua cho tổ chức ngày hội lớn kéo dài trong 7 ngày với nhiều trò chơi khác nhau. Người trong triều, ngoài nội nườm nượp rủ nhau đến xem.

Người người vui là thế, song công chúa Thiên Thành lại tỏ ra âu sầu và xuất hiện rất ít. Không ai biết nàng đang buồn vì quân vương trao tơ chưa phải lứa, gieo cầu không đúng nơi. Người mà nàng đang ôm mộng trong lòng, ngày đêm da diết nhớ về chính là Trần Quốc Tuấn - người anh họ.

Đang lúc vợ vẫn nhớ nhung, lấy cố đau đầu, khó chịu, công chúa Thiên Thành rút khỏi đám đông, trở về chỗ ở của mình. Giữa trăng thanh gió mát, nàng ngồi trên mặt tảng đá cạnh núi non bộ gần ao sen, lòng bồi hồi nhớ về người trong mộng.

Về phần Trần Quốc Tuấn, có lẽ do sống cùng công chúa từ nhỏ trong cung nên ông cũng có tình cảm đã lâu. Biết tin Thiên Thành sắp lấy chồng, ông đau khổ khôn nguôi, buồn ngẫm: "Chỉ ngày mai thôi, người mình trộm nhớ thầm yêu sẽ chính thức thành vợ người khác".

Nghĩ đến đây, Trần Quốc Tuấn quyết định mạo hiểm đến phủ đệ của Nhân Đạo Vương - nơi người yêu đang ở, những mong nhìn thấy bóng dáng nàng.

Tường cao, cổng kín, lính canh canh mật, không có

lý do gì để vào được cổng chính. Nhưng ông vẫn liều lĩnh leo tường phía sau để đột nhập vào phủ.

Giữa đêm tối, công chúa chợt thấy đáng quen quen, quay lại thì đúng là Trần Quốc Tuấn thật. Ông xuất hiện hùng tráng trong bộ võ phục ôm sát thân người, chiếc khăn trùm đầu màu xanh, gương mặt thông minh, đôi mắt tinh anh rạng ngời.

Công chúa mừng rỡ và không tránh khỏi bất ngờ, quay sang hỏi lý do vì sao Quốc Tuấn tìm được mình. Ông trả lời: "Từ rất lâu ta đã là con người thực bên nàng nên biết lắm rồi, không cần đoán...".

Rồi Quốc Tuấn nhìn trăng, nhìn mây mà ví von rằng: "Chuyện của đôi ta đâu có lộ ra thì cũng như vàng trắng kia cuối cùng cũng phải lộ khỏi mây. Nhưng dù có lộ ra để chìm xuống đáy nước, biến thành lười liềm hay thành hình tròn thì vẫn không thay đổi cái màu vàng thắm làm đẹp cho thế gian".

Thiên Thành mỉm cười hạnh phúc nhưng không tránh khỏi lo lắng chuyện tình éo le của mình sẽ không được chấp nhận.

Đêm càng khuya, trăng càng sáng tỏ thì tình cảm của đôi lứa càng nồng nàn, thắm thiết hơn. Họ quyết định vượt lên trên hôn nhân áp đặt cổ hủ để thực hiện sự mạch bảo của trái tim.

Nhưng hơn ai hết, Trần Quốc Tuấn và công chúa biết rất rõ nội quy chốn cung cấm. Nếu chuyện đột nhập bị bại lộ, nhất định ông sẽ bị vu cho nhiều tội, bị đánh đến chết hoặc thủ tiêu. Vậy nên khi tới nơi, Quốc Tuấn liền sai thị nữ của công chúa Thiên Thành chạy

đi báo với Thụy Bà - chị ruột của công chúa Thiên Thành và vua Trần Thái Tông, đồng thời là mẹ nuôi của Trần Quốc Tuấn.

Thực ra Thụy Bà từ lâu cũng đã biết rõ tình yêu của đôi trẻ. Bà cũng có dự định tác thành cho hai người. Song dự định chưa thành thì vua đã ra lệnh kết tóc xe tơ cho Thiên Thành.

Nghe tin con nuôi lâm vào tình trạng oái oăm, Thụy Bà vội vàng chạy vào cung báo với nhà vua: "Không ngờ Quốc Tuấn ngông cuồng càn rỡ, đang đêm lén vào chỗ của Thiên Thành. Nhân Đạo Vương đã bắt giữ hấn rồi, e sẽ giết hấn mất. Xin bệ hạ rủ lòng thương, sai người đến cứu cho!".

Bà biết rằng phải nói quá lên sự việc một chút mới cứu được con nuôi, chứ thật ra Nhân Đạo Vương chưa hay biết gì. Nghe xong, nhà vua bị sốc nhưng là người nhân hậu nên ông trấn tĩnh lại và sai nội nhân đi ngay trong đêm.

Đến phủ đệ Nhân Đại Vương, thấy bốn bề yên lặng, nội nhân tiến vào phòng công chúa Thiên Thành thì thấy Trần Quốc Tuấn ở đó. Bấy giờ, Nhân Đạo Vương mới biết. Sau đó, Trần Quốc Tuấn được đưa về cung an toàn.

Trở về dinh, Trần Quốc Tuấn trình hết chuyện tình éo le của mình cho Thụy Bà biết. Vốn thương con nuôi nên Thụy Bà tìm cách cho Trần Quốc Tuấn kết duyên cùng Thiên Thành. Sáng hôm sau, bà vào cung dâng lên nhà vua mười mâm vàng sống và năn nỉ: "Vi vợi vàng quá nên không sắm được lễ vật, xin nhà vua nhận cho".

Vua Trần Thái Tông không biết làm cách nào, chỉ suy tính bảo: "Chuyện lỡ dở rồi, cứng nhắc với lệnh

càng mang tiếng. Tốt nhất là tác thành cho chúng". Vậy là vua bắt đắc dĩ phải gả công chúa Thiên Thành cho Quốc Tuấn. Để hoàn lại sinh vật và tạ lỗi cho Trung Thành Vương, nhà vua đã cắt 2.000 khoảnh ruộng ở phủ Ứng Thiên, thuộc huyện Ứng Hoà, Mỹ Đức, Chương Mỹ và Thanh Oai - Hà Nội ngày nay) cho Nhân Đạo Vương để "đền bù thiệt hại".

Ngày hôm đó, đám cưới của đôi uyên ương Quốc Tuấn - Thiên Thành được diễn ra. Từ đó trở đi, hai người sống bên nhau hạnh phúc và sinh được một con gái, bốn con trai. Tất cả các con của đôi uyên ương này đều là những vị tướng tài giỏi, có công lớn trong lịch sử.

Người gái đầu lòng tên là Trinh, thường gọi là Trinh công chúa, sau trở thành vợ của vua Trần Nhân Tông, tức Khâm Từ Bảo Thánh Hoàng hậu, rồi sinh ra con là vua Trần Anh Tông sau này.

Bốn trai, đều là võ tướng có tài, từng theo cha đánh đuổi quân Nguyên Mông, đó là Trần Quốc Nghiễn, tức Hưng Vũ vương. Ông cưới công chúa Thiên Thụy, trở thành Phò mã của vua Trần Thánh Tông. Sau khi đánh đuổi quân Nguyên Mông, tháng 4/1289, ông được phong làm Khai Quốc công.

Người con kế tiếp là Trần Quốc Hiện, tức Hưng Trí vương, ông cũng là người có công tổ chức khẩn hoang nhiều vùng đất hoang vu của khu vực tỉnh Hải Dương ngày nay. Trần Quốc Tảng, tức Hưng Nhượng vương, khi xét công, ông được phong làm Tiết độ sứ.

Ông có con gái gả cho vua Trần Anh Tông, tức Thuận Thánh Hoàng hậu và Trần Quốc Uất, tức Minh Hiến vương. Ngoài ra, Trần Hưng Đạo còn có một

người con gái nuôi, đó là Anh Nguyên quận chúa, sau là vợ của danh tướng Phạm Ngũ Lão.

Trong khi Trần Hưng Đạo xông pha nơi trận mạc, bày binh lập kế đánh thắng quân thù thì công chúa Thiên Thành là người lo toan công việc hậu cần ở hậu phương, góp phần cùng chồng đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông.

Bà được triều đình phong là “Nguyên Từ Quốc mẫu”. Cùng với Linh Từ Quốc mẫu vợ Thái sư Trần Thủ Độ, đây là hai người phụ nữ có đức độ, có uy tín, có công lao lớn đối với triều đình nhà Trần và được phong đến bậc Quốc mẫu.

Nguyên Từ Quốc mẫu mất vào năm 1288 sau 37 năm sống hạnh phúc bên chồng, vị tướng lĩnh tài ba của quân dân Đại Việt.

Sử sách viết về sự kiện này cũng có khi chê rằng đời nhà Trần việc chung chạ đã thành cái nếp từ Thái Tông nên không tránh khỏi. Tuy vậy, ở thời đại chúng ta mà nhìn nhận thì lại thấy hành động của Hưng Đạo Vương là một sự dũng cảm dám đấu tranh cho tình yêu của mình.

Tội của Quốc Tuấn lúc ấy vừa là khi quân phạm thượng vừa là tư thông với người đã được định đoạt hôn sự. Tuy vậy, ngài đã thoát nạn vì có Thụy Bà khéo sắp xếp và cũng bởi Thái Tông xét tình chứ không truy cứu việc chống lệnh vua. Dù sao thì đó cũng là một may mắn cho lịch sử. Nhờ thế mới có Quốc công Hưng Đạo Vương làm nên chiến công hiển hách đánh bại quân Nguyên sau này.

Theo Thiên Thành và Vũ Tiến Đức

Sự hi sinh của Công chúa An Tư

Năm 1258, quân Nguyên Mông thất bại trong cuộc chiến xâm lược Đại Việt với mưu đồ mở con đường phía Nam nhằm tấn công vào Nam Tống. Đến năm 1279, Nam Tống hoàn toàn bị đội quân Nguyên Mông thôn tính.

Vậy nên, mỗi nhục thua trận tại Đại Việt ta khiến nhà Nguyên hừng hực mưu đồ trả thù. Năm 1281, Hốt Tất Liệt đòi vua Trần Nhân Tông vào chầu. Vua Trần Nhân Tông từ chối và cử chú mình là Trần Di Ái đi thay.

Vua Nguyên nhân cơ hội này phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương và gửi thư cho vua Trần thông báo việc lập Di Ái thay vua Trần. Ngày 27 tháng 11 năm 1281, nhà Nguyên thành lập An Nam tuyên úy ty và cử Buyan Tamur làm An Nam Tuyên úy sứ Đô nguyên soái, Sài Thung và Qugar làm phó.

Khoảng đầu tháng 1 năm 1282, Sài Thung được lệnh đem hơn 1.000 quân người Hán trong quân đội Nguyên hộ tống Trần Di Ái về Đại Việt làm vua. Tuy nhiên, vua Trần Nhân Tông đã cho người đón đánh khiến Trần Di Ái trốn về nước Nguyên, chỉ còn Sài Thung sang.

Sau sự kiện này, dù nhà Trần đã nhiều lần cố gắng nhân nhượng để giữ nền hòa bình cho dân tộc, song nhà Nguyên lại không ít lần lấn tới, đưa ra những yêu sách ép buộc khó chấp nhận như phải cung cấp binh

lương cho nhà Nguyên chinh phạt Chiêm Thành...

Thêm vào đó, Sài Trung cũng ngày càng trở nên hống hách hơn ngay giữa triều đình nhà Trần. Trước thái độ dứt khoát của triều đình nhà Trần, quân Nguyên đã quyết định tấn công Đại Việt ta.

Quân Nguyên chia làm ba đạo tiến đánh Đại Việt. Đạo chủ lực do Thoát Hoan và Ariq Qaya chỉ huy từ Ninh Minh tiến vào Lộc Châu (nay là Lộc Bình, Lạng Sơn).

Ngày 27 tháng 1 năm 1285 (dương lịch tức tháng 12 năm 1284), đạo quân này chia làm 2 mũi tiến quân, một do Bolqadar chỉ huy theo đường Khâu Ôn (nay là Ôn Châu, Lạng Sơn), một do Satartai và Lý Bang Hiến chỉ huy đi theo đường núi Cấp Lĩnh (tức là từ Lộc Bình đi Sơn Động ngày nay).

Đại quân của Thoát Hoan đi sau mũi thứ hai của Satartai và Lý Bang Hiến. Sau khi vượt qua ải Khả Ly, quân Nguyên tiến tiếp tới ải Động Bản.

Tại đây, do thế giặc quá mạnh nên quân ta không cầm cự được. Tướng Trần Sâm bị chết. Đến ngày 2 tháng 2 năm 1285, quân Nguyên chia làm 6 mũi ồ ạt tấn công ải Nội Bàng nơi quân Trần tập trung một lực lượng lớn và có đại bản doanh của Trần Quốc Tuấn.

Quân địch quá lớn nên quân Trần bị tổn thất tương đối nặng nề. Tướng Đoàn Thai của Đại Việt bị bắt. Trong khi đó, cánh quân của Bolqadar đã qua ải Chi Lăng. Trần Quốc Tuấn phải thu quân về Vạn Kiếp. Một lực lượng lớn quân Trần tập trung ở Vạn Kiếp, bao gồm cả lực lượng từ Nội Bàng rút về.

Phát hiện thấy Đại Việt có hơn 1.000 thuyền đóng

ở gần Vạn Kiếp, Thoát Hoan liền cho quân đi tìm và đóng gập thuyền chặn đường rút của đối phương. Ngày 11 tháng 2, thủy quân Nguyên do Ô Mã Nhi chỉ huy tấn công vào Vạn Kiếp và các trại quân Trần ở Chí Linh. Đại kịch chiến đã xảy ra. Tướng Nguyên cấp vạn hộ là Nghê Nhuận bị tử trận. Tuy nhiên, quân Trần đã quyết định rút lui.

Ngày 14 tháng 2, Ô Mã Nhi đem quân vây quân của Trần Quốc Tuấn. Một trận thủy chiến lớn giữa hai bên đã diễn ra. Vua Trần đã đem quân đến trợ chiến cho Trần Quốc Tuấn. Ô Mã Nhi đã không ngăn nổi quân Trần rút lui.

Toàn bộ quân Trần rút khỏi Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than, về dàn trận bên bờ sông Hồng gần thành Thăng Long. Quân Nguyên tiến theo đường bộ về Thăng Long.

Quân Nguyên từ Vạn Kiếp đi theo đường qua Vũ Ninh, Đông Ngàn. Đến sông Đuống, các đơn vị quân Nguyên và quân Trần giáp chiến. Quân Trần bị thiệt hại nặng, nhiều thuyền lọt vào tay quân Nguyên. Thoát Hoan cho dựng cầu phao để đưa đại quân vượt sông Đuống tiến về kinh thành của Đại Việt.

Ngày 17 tháng 2, quân Nguyên dựng trại bên sông Hồng. Quân Trần do vua Trần Nhân Tông trực tiếp chỉ huy cũng lập các chiến lũy bằng gỗ bên bờ Bắc sông Hồng nghênh chiến. Dưới sông là lực lượng thủy quân đông đảo của Đại Việt.

Mục đích của quân Trần trong trận này chỉ là cản bước quân Nguyên để kịp hoàn thành công tác sơ tán

hoàng gia và dân chúng khỏi kinh thành, thực hiện kế hoạch vườn không nhà trống. Để có thêm thời gian thực hiện kế hoạch, vua Trần Nhân Tông đã quyết định giả đưa thư cầu hòa.

Chiều ngày 17 tháng 2, vua Trần Nhân Tông sai Đỗ Khắc Chung sang doanh trại quân Nguyên để đưa thư. Tuy nhiên, Arig Gaya gửi thư cự tuyệt. Đỗ Khắc Chung ở lại doanh trại địch trình sát đến sáng sớm hôm sau mới quay về.

Sau khi kế giả đưa thư cầu hòa không thành, một trận chiến ác liệt bên bờ sông Hồng đã diễn ra. Sau khi đã tiến hành di tản được hết dân chúng trong thành, quân Trần xuôi sông Hồng rút lui, để lại thành Thăng Long vườn không nhà trống.

Quân Nguyên tiến đến đóng dưới chân thành Thăng Long một hôm rồi mới vào thành, chỉ thấy “cung thất nhẵn không”.

Thoát Hoan vô cùng tức giận nên y chỉ tiến hành khao quân rồi trở lại trại đã lập bên bờ Bắc sông Hồng.

Cánh quân của Nasirud Din đi theo sông Chảy tới trại Thu Vật thì bị quân của Trần Nhật Duật chặn đánh. Tuy nhiên, do đại quân đều đã rút lui về Vạn Kiếp, nên Trần Nhật Duật cũng thu quân.

Quân Nguyên một mặt đi dọc hai bờ sông đuổi theo quân Trần, một mặt cử một đơn vị đi chặn đầu. Trần Nhật Duật phát hiện ra kế hoạch của quân Nguyên, nên ra lệnh bỏ thuyền lên bộ, rút lui an toàn về đến Bạch Hạc (Việt Trì) vào ngày 20 tháng 2 năm 1285. Sau đó, Trần Nhật Duật được điều vào mặt trận

phía Nam ngăn Toa Đô.

Vua Trần, triều đình, tông thất và đại quân rút lui theo đường sông Hồng về hướng phủ Thiên Trường (Nam Định). Quân Nguyên chia làm hai đường thủy, bộ đuổi theo. Để cản địch, quân Trần liên tiếp bố trí một số trận đánh trên sông Hồng. Trận đầu tiên là trận ở bãi Đà Mạc. Quân Trần do Trần Bình Trọng chỉ huy đã chặn đánh quân Nguyên quyết liệt.

Tuy nhiên, do số lượng quân ít nên quân Trần ở trận này đã không đối phó nổi với quân Nguyên. Tướng Trần Bình Trọng bị bắt và bị giết. Trận tiếp theo ở ải Hải Thị. Quân Trần đã đóng cọc, đắp bờ chắn sông để ngăn đối phương. Song, quân Nguyên đã thủy bộ hợp đồng tác chiến, phá tan trận tuyến của quân Trần.

Quân Trần rơi vào tình thế nguy hiểm khi ngày 9 tháng 3, thủy quân Nguyên đã bao vây Tam Tri, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông suýt rơi vào tay giặc. Nhiều tôn thất nhà Trần như Trần Kiện, Trần Lộng, hoàng thân Trần Ích Tắc đều đã quy hàng quân Nguyên.

Tình thế trở nên nguy cấp. Xác định rằng, cần phải có thời gian để củng cố lại lực lượng, tổ chức chiến đấu mới mong giành thắng lợi nên Thượng hoàng Trần Thánh Tông bắt buộc dĩ phải dùng đến kế mỹ nhân.

Thượng hoàng Trần Thánh Tông quyết định sai người đưa công chúa An Tư là em gái út của mình đến cho Thoát Hoan có ý làm giảm bớt tai họa cho nước vậy. Vua Nhân Tông sai Trung Hiếu hầu Trần Dương

và quan hầu cận là Đào Kiện đưa người cô là An Tư công chúa về Thăng Long cho Thoát Hoan.

Tuân theo lệnh vua và vì an nguy của xã tắc, công chúa An Tư từ bỏ cuộc sống êm ấm, nhung lụa trong cung đình, vinh biệt bề bạn để hiến dâng tuổi trẻ, đời con gái, kể cả tính mạng để lâm trận đơn độc và làm nội gián cho triều Trần.

Công chúa An Tư là con gái vua Trần Thái Tông, em gái út của vua Trần Thánh Tông. Cho đến nay, những tư liệu về cuộc đời của công chúa An Tư vẫn rất ít ỏi, không rõ cả năm sinh, năm mất.

Ngay cả sự kiện An Tư công chúa được dùng làm kế mỹ nhân để nhà Trần có thêm thời gian hòa hoãn nhằm chuẩn bị lực lượng cũng được ghi lại rất sơ sài.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của học giả Ngô Sĩ Liên chỉ có đôi dòng ghi: “Tháng 2 (năm Ất Dậu), sai người đưa công chúa An Tư (em gái út của Thánh Tông) đến cho Thoát Hoan, là muốn làm thư giãn loạn nước vậy”.

Trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ cũng chỉ ghi lại rằng: “Thoát Hoan lên sông Nhị Hà, cột liễn bè vào làm cầu, cho quân qua sông; quân ta theo hai bên sông lập đồn để cự lại, không được; ngày đã về chiều, quân giặc qua được sông vào kinh thành, vua sai đưa An Tư công chúa cho chúng, để thư nạn cho nước”.

Nói về Thoát Hoan, đây là người con thứ 9 của Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt. Năm 1284, Nguyên Thế Tổ chuẩn bị đánh Đại Việt, phong cho Thoát Hoan làm Trấn Nam vương vào ngày 3 tháng 6, sai đóng ở Ngạc

Châu. Thoát Hoan được xem là một trong những người con được Hốt Tất Liệt rất yêu quý bởi tính cách ham mê chiến trận, lắm mưu mẹo của mình.

Tháng 3 năm 1285, An Tư vào dinh Thoát Hoan ở bờ Bắc sông Hồng. Thời điểm được giao cho Thoát Hoan, An Tư công chúa còn rất trẻ. Vì tuân theo lệnh vua và cũng vì an nguy của xã tắc, công chúa An Tư từ bỏ cuộc sống riêng của mình, trở thành vợ của kẻ thù. Việc An Tư công chúa sống như thế nào trong những tháng ngày ở trại giặc không được sử sách ghi chép.

Nhưng chắc hẳn rằng những việc An Tư làm và những thông tin mà An Tư cung cấp đã giúp đỡ rất nhiều cho quân nhà Trần trong trận chiến với quân Nguyên.

Đặc biệt, vì quá si mê nhan sắc nghiêng nước nghiêng thành của An Tư công chúa mà Thoát Hoan đã lần lữa tấn công thành Thăng Long cũng như chậm trễ trong việc tiến đánh.

Bởi vậy, quân đội nhà Trần có thêm thời gian để chuẩn bị lực lượng. Đến tháng 4 năm 1285, tức là chỉ một tháng sau khi công chúa An Tư phải đến sống với kẻ thù, quân Trần đã tiến hành phản công dữ dội ở hầu khắp các mặt trận, khiến cho quân Nguyên đại bại.

Trần Nam vương Thoát Hoan, con trai của Hốt Tất Liệt, đã phải “chui vào cái ống đồng để lên xe bắt quân kéo chạy” về Tàu. Chiến thắng quân Nguyên, các vua Trần làm lễ tế lăng miếu, khen thưởng công thần.

Tuy nhiên, điều đáng buồn là không ai nhắc đến công chúa An Tư. Cũng không một ai rõ công chúa còn

hay mất, được mang về Trung Quốc hay đã chết trong đám loạn quân.

Người con gái họ Trần này có thể là công chúa An Tư, tuy nhiên chưa có chứng cứ rõ ràng khẳng định điều này. Dù như vậy, nhưng một điều có thể khẳng định chắc chắn rằng công chúa An Tư là người đã có công lớn trong chiến thắng quân Nguyên Mông của nhà Trần lần thứ hai.

Một nhà nghiên cứu lịch sử viết rằng: “Nhà Trần trở thành triều đại vinh quang nhất trong lịch sử Đại Việt vì đã ba lần chiến thắng quân Nguyên, một đội quân đã từng làm mưa làm gió khắp Á - Âu.

Trong chiến công chung đó, người ta ghi nhận sự đóng góp, sự hi sinh thầm lặng của những người phụ nữ, trong số ấy có công chúa An Tư. Người con gái “lá ngọc cành vàng” ấy vì nợ nước đã ra đi, không trở lại”.

Mãi vào thời hiện đại, cuộc đời và công lao của công chúa với quê hương mới được ghi nhận, nhờ nhiều tác phẩm nghệ thuật văn chương và sân khấu. Điển hình là cuốn tiểu thuyết “An Tư” của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng.

Theo Đinh Minh

Phụng Dương Công chúa: Vợ ngoan làm quan cho chồng

Tuy không được sử sách nhắc đến nhiều, nhưng Phụng Dương công chúa quả xứng là người phụ nữ Việt Nam điển hình: suốt đời hết lòng vì chồng, con, gia đình.

Cái nghĩa lớn phải theo chồng

Công chúa sinh năm Giáp Thìn (1244), là con của Tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ và mẹ là bà phu nhân Bảo Châu. Từ nhỏ, công chúa đã nổi tiếng là thông minh và rất mực hiền hậu. Công chúa được người anh con nhà bác là vua Trần Thái Tông yêu mến đưa về cung nuôi dưỡng, nhận làm nghĩa nữ, phong hiệu là Phụng Dương. Từ đó, nàng Phụng Dương trưởng thành trong Hoàng cung như nàng công chúa đích thực.

Lớn lên, nàng được gả cho Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, con thứ hai của vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), em vua Trần Thánh Tông (Trần Hoảng), tức là cô lấy cháu. Nghi lễ được tổ chức đúng tục lệ như con gái vua đi lấy chồng.

Nhưng thật không may với nàng, bởi lúc ấy Thái sư Trần Quang Khải đang say mê sắc đẹp của một người thiếp nên tỏ ra lạnh nhạt với vợ mới cưới. Chuyện đến tai Trần Thủ Độ khiến ông cả giận cho gọi con gái về hỏi han cặn kẽ rồi quyết định không cho phép Quang Khải được làm như thế.

Song công chúa vẫn luôn một mực can gián cha đừng nóng nảy giận trách Quang Khải. Nàng nói: "Con về làm vợ Thái sư có hòa hợp được không là do mệnh ý của cha mẹ, con cái cố nhiên không được cưỡng lại. Nhưng còn "cái nghĩa lớn phải theo chồng" thì làm thế nào?".

Vợ ngoan làm quan cho chồng

Nghe biết việc này, Trần Quang Khải tỉnh ngộ, yêu quý nàng hơn. Ở phủ Tể tướng, Quang Khải có nhiều thê thiếp, nhưng về danh nghĩa thì công chúa Phụng Dương là Chánh phi phu nhân. Tuy thế, công chúa lúc nào cũng bao dung, ân cần đối xử tốt đối với các thứ thiếp.

Công chúa luôn quan tâm chăm sóc, chỉ bảo cho họ cách tề gia, cư xử và cách làm ăn. Mỗi khi họ làm lỡ điều gì khiến Quang Khải la mắng thì Phụng Dương lại nhẹ nhàng khuyên giải để họ biết lỗi mà sửa. Hoặc khuyên can Quang Khải bớt nóng giận đối với họ. Trần Quang Khải bận việc nước, công chúa lo quán xuyến việc nhà, cư xử với người già, người trẻ đều có khuôn phép, công việc được sắp xếp đầu ra đáy, việc chi tiêu đúng lúc, đúng chỗ, không xài phí nên tiền tài không hao phí mà còn sinh lợi khiến chồng rất hài lòng.

Mặc dầu xuất giá, nhưng Phụng Dương lúc nào cũng quan tâm săn sóc, phụng dưỡng cha mẹ rất mực chu đáo. Khi cha qua đời (tháng giêng 1264), bà đích thân lo cơm nước hầu hạ mẹ hết như cô gái con nhà thường dân nét na hiều thảo.

Chung sống với Quang Khải, nàng đã sinh được

bảy người con. Con trưởng mất sớm, vợ chồng thương xót không nguôi nên nuôi quan Nội hầu Quốc Công thay con. Người con thứ hai là Văn Túc vương Trần Đạo Tái, con thứ ba là Vũ Túc vương Đạo, kế tiếp là các công chúa Quỳnh Huy, Quỳnh Tu, Quỳnh Bảo và Quỳnh Thái.

Cuối năm Giáp Thân (1284), đại quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Thái sư Quang Khải và bà Phụng Dương xuôi thuyền cùng triều đình về Thiên Trường. Thành linh nửa đêm có chiếc thuyền bốc cháy. Nghe tiếng hoảng loạn, ai nấy thấy đều tưởng giặc đã đến nơi rồi. Bà bình tĩnh đánh thức chồng dậy, tự tay đưa lá mộc chẩn cho chồng và còn lấy thân che chở cho chồng. Việc làm của bà luôn thể hiện: “Vợ ngoan làm quan cho chồng”, thực sự được Thái sư yêu quý cảm phục. Người đương thời bình luận: “Lòng dũng cảm như vậy, Phụng Phụ đời xưa cũng không hơn được. Đó là công chúa biết việc nghĩa và chí dũng cảm”.

Thái ấp Độc Lập

Thôn Độc Lập, phủ Thiên Trường (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định) vốn là thái ấp của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải. Trong thời gian ông bận việc triều chính, thì việc cai quản thái ấp đều do phu nhân Phụng Dương coi sóc. Từ khi được lập làm thái ấp tại đây Trần Quang Khải đã cho xây dựng các công trình lớn có tường cao, hào sâu bảo vệ.

Trong cuộc chiến tranh chống quân Nguyên Mông lần thứ hai, phủ Thiên Trường là một trong những căn

cứ chiến lược của nhà Trần, trong đó thái ấp Độc Lập có tầm quan trọng đặc biệt. Vì về đường thủy, từ thái ấp Độc Lập đi theo sông Vị Hoàng, sông Đáy, sông Vân là đến được Trường Yên, theo sông Châu, sông Hồng thì lên được Thăng Long, theo sông Vĩnh về được Thiên Trường... Tại đây nhà Trần còn lập các trạm gác đường thủy tại bến Than, bến Miếu, bến Viện... và các trạm gác đường bộ. Ngoài việc tích trữ lương thực, chiêu tập dân binh, rèn vũ khí, Trần Quang Khải còn thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông” (những người lính khi thái bình trở thành nông dân tham gia sản xuất).

Công chúa Phụng Dương là người có công trong việc xây dựng thái ấp Độc Lập. Bà quán xuyến mọi việc từ trồng lúa, chăn nuôi, dệt vải, may quần áo cho binh lính đến những việc quản lý thái ấp.

Vào những năm từ 1290 - 1294, Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải về an dưỡng ở trang riêng tại phủ Thiên Trường. Bà về theo rồi năm Tân Mão (1291), bà bệnh nặng. Điều lạ là lúc ấy bà không hề hỏi han gì đến con cháu mà chỉ một lòng yêu thương lo nghĩ đến chồng. Đến thăm bà trên giường bệnh, Quang Khải viết thư đặt vào tay bà rồi búi gối nói: “Kiếp sau xin được làm vợ chồng như xưa”. Bà cảm động đến ứa nước mắt và mãn nguyện từ già trẻ gian ngày 22/5, khi mới 47 tuổi.

Được chồng lập bia

Bà được an táng tại thôn Độc Lập, phủ Thiên Trường, nay là xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Con trai lớn trong gia đình là Trần Đạo Tái đứng

làm chủ tang và xin Thái bảo Lê Cung Viên bài minh để khắc bia thờ. Quan Thái bảo Lê Cung Viên tự nhận mình dù không phải là người văn hay chữ tốt như Hàn Dũ đời xưa (Hàn Dũ là văn sĩ trứ danh của Trung Hoa, tự là Thôi Chi, người đời Đường, quê ở Nam Dương, tỉnh Hồ Bắc. Ông sinh năm 768 mất năm 823, đỗ tiến sĩ). Nhưng sau khi bàn luận, Tướng quân Trần Quang Khải quyết định để ông viết bài minh này. Cuối bài minh có những câu xiết bao cảm động: “Làm thiện tất được phúc chữ, là điều thường tình/Nói nhân tất được thọ chữ, trời dầu chẳng linh/Sống có nét na chữ, chết được lưu danh/Làm vợ của tướng chữ, đời đời khen mình/Nơi thôn Độc Lập chữ, núi cao mờ xanh”.

Sau đó, Đại vương Quang Khải đứng ra lập bia cho vợ. Trải qua nhiều năm tháng, chữ bị mờ nên năm Minh Mạng thứ 3 (1822), bia được khắc lại. Nhờ vậy, ngày nay bên cạnh sự nghiệp lẫy lừng của danh tướng Trần Quang Khải, chúng ta mới hiểu thêm đôi điều về đời riêng tư của ông.

Nhân cách của bà được chính Thái sư phụ quân đánh giá: “Làm điều thiện, nói điều nhân, sống nét na, chết lưu danh, vợng phu ích tử”. Qua năm Giáp Ngọ (1294), Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải, chồng bà cũng qua đời ở tuổi 53.

Ngày nay Thái sư Trần Quang Khải và công chúa Phụng Dương được thờ ở nhiều nơi, nhưng thờ chính tại làng Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, Nam Định.

Theo Kienthuc.net.vn

Gương ngĩa liệt của hai Bà Chúa Kho

Sự tích Bà Chúa Kho

Hàng năm cứ từ mùng 10 tháng Giêng âm lịch trở ra, khách thập phương lại lũ lượt đổ về đền Bà Chúa Kho ở Bắc Ninh lễ bái cầu tài cầu lộc. Việc cầu khẩn ai cũng giống ai nhưng nguồn gốc, thân thế, sự nghiệp Bà Chúa Kho thì mỗi người hiểu mỗi khác. Vậy Bà Chúa Kho là ai?

Nhiều người lầm tưởng rằng trong văn hóa tâm linh, tín ngưỡng ở miền Bắc nước ta chỉ có một Bà Chúa Kho được thờ phụng tại Cổ Mễ (Bắc Ninh), thực ra có nhiều Bà Chúa Kho khác nhau được phong tôn hiệu, được thờ ở các đền miếu khác nhau.

Có vị là thiên thần, có vị là nhân thần, có vị truyền tích rõ ràng nhưng có vị lại mờ ảo về xuất xứ, lai lịch. Trong số các bà Chúa Kho đó có hai người là nhân vật lịch sử, xuất hiện trong cuộc đấu tranh chống ngoại bang xâm lược, tiếp nối tinh thần "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", góp phần làm rạng danh truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc.

Nhà nghiên cứu Lê Xuân Quang trong bài *Đi tìm lại sự tích Bà Chúa Kho* đăng trên tạp chí *Xưa & Nay* viết "Vị nữ thần ở đền Cổ Mễ, xã Vũ Ninh, thị xã Bắc Ninh được dân địa phương gọi là đền Bà Chúa Kho vốn là người họ Trần, sinh cuối đời vua Lý Huệ Tông (1211 -

1224), quê ở làng Quả Cảm (...). Bấy giờ nhà Trần đã thay nhà Lý (...) Vua yêu mến bèn cho vời vào cung lập làm Hoàng phi thứ ba (...) vài năm sau Hoàng phi đang mang thai thì bị bệnh qua đời (...) an táng xây lăng ở đất đầu núi Hoàng Nghinh thuộc làng Quả Cảm (...) Riêng đền trong Cổ Mễ tức thôn Cổ Mễ xây trên núi Kho (Lâm Sơn) nên gọi là đền Bà Chúa trên núi Kho hoàn toàn không có ý nghĩa Bà Chúa coi kho tàng...". Trong công trình nghiên cứu, khảo sát công phu, tác giả đã chứng minh ở ta có hai phụ nữ được chính thức công nhận là Bà Chúa Kho. Đó là Lý Châu Nương coi kho Phụng Thiên, tự ải trong cuộc chiến với quân Nguyên - Mông, được vua Trần truy tặng "Quản trưởng Quốc khố công chúa". Nhân dân làng Giảng Võ - nơi sinh, và Diên Châu - nơi bà đóng quân, đều lập đền thờ tôn bà làm Phúc thần, tức gọi Bà Chúa Kho. Người thứ hai là nàng Bạch Hoa được cha là quan Vệ uý giao cho coi kho thành Nam Định đời vua Tự Đức (1848-1883) chống Pháp xâm chiếm nước ta. Bà tử trận trong trận đánh tháng 12-1873, Vua Tự Đức xét công phong tặng "Tiết liệt Anh phong Giám thương Công chúa", hạ chiếu xây miếu thờ ở chân Cột Cờ Thành Nam. Nhân dân Nam Định tôn Bà làm Thành hoàng Đương cảnh - Bản xứ - Thổ thần...

Nữ anh hùng triều Trần

Lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm, trong những chặng đường khó khăn, gian khổ nhưng cũng vô cùng hào hùng đó, phụ nữ có những đóng góp rất to lớn, họ không những xông pha

giáp mặt với kẻ thù trong chiến trận, mà còn dũng cảm, mưu trí, bền bỉ trong nuôi quân, làm giao thông liên lạc, vận động tuyên truyền, hoạt động hậu cần...

Chính vì vậy, ngay từ thời dựng nước đã xuất hiện những nữ nhân kiệt và cũng không có gì lạ khi mà dưới triều Trần ở giai đoạn đất nước gặp nguy nan, giới quân thoa lại có thêm những con người như vậy, Lý Thị Châu là một trong số đó.

Lý Thị Châu quê ở làng Cổ Pháp, huyện Tiên Du, đạo Bắc Giang (nay thuộc Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh), xuất thân trong gia đình võ quan, cha là Lý Quýnh giữ chức Điện hộ binh lương, coi giữ kho tàng ở phủ Phụng Thiên, kinh đô Thăng Long.

Vốn trước đó Lý Quýnh lấy bà Trần Thị Đoan sinh được 2 người con trai, khi con cái khôn lớn yên bề gia thất thì bà Đoan lâm bệnh qua đời.

Mãn tang vợ không lâu, Lý Quýnh lấy vợ kế là Nguyễn Thị Duyên ở phường Võ Trại, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (nay là khu vực Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội) sinh được người con gái đặt tên là Lý Thị Châu, thường gọi là Châu Nương.

Từ nhỏ Châu Nương đã nổi tiếng hiếu đạo, nét na, đến tuổi đi học được cha mẹ cho đến thụ giáo một thầy đồ họ Ngô ở phường Bích Câu, lúc rảnh rỗi lại được học kiếm cung.

Đến năm 16 tuổi, Châu Nương đã trở thành một thiếu nữ nhan sắc tuyệt đẹp, tinh thông sách vở của bách gia chư tử; múa kiếm, bắn tên, cưỡi ngựa đều giỏi, nàng cũng thường giúp cha việc sổ sách kho tàng

hàng ngày, dần dần quen thuộc cách thức và thông thạo mọi việc.

Tiếng đồn về một cô gái thông minh, xinh đẹp và tài giỏi lan khắp kinh kỳ. Nhiều người ngấp nghé ướm hỏi cầu hôn, Châu Nương chưa nhận lời ai thì cha nàng đột ngột qua đời, năm đó nàng vừa tròn 18 tuổi, khi mãn tang cha thì Châu Nương đã 22 tuổi.

Bấy giờ có Trần Đàm thuộc dòng dõi nhà Trần, quê ở Chân Định, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc Kiến Xương, Thái Bình) được phong hàm Thái bảo nên thường gọi là Trần Thái bảo, đang giữ chức làm Đốc bộ ở lộ Hoan Châu (Nghệ An ngày nay) là bậc anh tài trí dũng.

Khi có việc về Thăng Long, nghe tiếng Châu Nương, Trần Thái bảo mới đến làm quen, theo thần phả đền Giáng Võ thì "quan Thái bảo tự đến ướm hỏi, quân tử xứng đôi, nàng bèn thuận ý."

Thái bà cũng thuận lòng gả. Sau khi nọp sính lễ, định ngày lành tháng tốt, quan Thái bảo rước Châu Nương về phủ trị ở Hoan Châu cùng chung chăn gối; từ đây loạn phượng xứng đôi, cảm cất tình nồng".

Bấy giờ vào thời vua Trần Nhân Tông ở ngôi, quân Nguyên Mông lại kéo sang xâm lược, thế giặc rất mạnh; chúng chia làm hai đường, một đạo quân theo đường bộ từ phía Bắc đánh xuống, một đạo quân khác theo đường thủy đổ bộ vào đất Chiêm Thành, từ phía Nam đánh ngược lên tạo thành thế gọng kìm.

Tại Hoan Châu, khi quân Nguyên Mông kéo đến, Trần Thái bảo lập tức cùng vợ đốc thúc quân dân

chống giặc, bản thân Châu Nương có một đội quân riêng gồm những người được nàng chiêu mộ từ trước tại đất Vô Trại quê hương, gọi là quân Thủ túc.

Các tướng Nguyên Mông chia đường một mặt tấn công Chiêm Thành, một mặt đánh phá khắp các nơi ở phía Nam Đại Việt, thành Hoan Châu bị vây chặt.

Nhận thấy không sớm thì muộn giặc sẽ hạ được thành, Trần Thái bảo bèn bàn với vợ rằng: "Bị vây hãm lâu ngày thì đảng nào cũng chết, chi bằng ta giao lại kho thóc quân lương cho phu nhân trông giữ, còn ta sẽ quyết tâm mở cửa thành ra ngoài nghênh chiến. Việc thắng bại là do trời nhưng lòng trung với vua chỉ có một. Dù có chết ta cũng không lấy gì làm hổ thẹn".

Châu Nương cho là phải, nàng liền buộc tóc, mặc quần áo giả trai lệnh cho binh sĩ đốc sức giữ thành, còn Trần Thái bảo dẫn quân tấn công mãnh liệt nhằm phá vòng vây nhưng yếu thế đành phải rút về Diễn Châu để củng cố lực lượng.

Thay chồng chỉ huy việc giữ thành, Châu Nương đã động viên quân sĩ và dân chúng đốc sức cố thủ khiến giặc mấy lần tập kích đều không sao phá được thành mà còn bị hao binh tổn tướng khá nhiều.

Trần Thái bảo sau khi chiêu mộ thêm quân lại được cứu viện đã tiến về giải vây cho thành Hoan Châu, Châu Nương cũng xuất quân ra đánh, nội công ngoại kích giao chiến một trận lớn, trong trận này, hơn 10 tỷ tướng của giặc bị rơi đầu, ta bắt sống vài trăm quân lính, thu 6 thớt voi và rất nhiều khí giới. Quân Nguyên Mông địch không nổi rút chạy về đèo Ngang

thuộc châu Bố Chính (Quảng Bình ngày nay).

Vua Trần Nhân Tông hay tin đã ban chiếu khen ngợi vợ chồng Trần Thái bảo, đặc biệt ca ngợi tài trí và sự dũng lược của Châu Nương, trong chiếu có đoạn viết: “Cho dù chí khí mưu lược, thao quyền của đấng nam nhi; dù có hùng tài như Quản Trọng, Hàn Bạch cũng không hơn được.

Bậc anh hùng tuổi trẻ trên đời này cũng chỉ có một không hai”, vua còn phong nàng là Khố nương Công chúa Quản trưởng Quốc khố Đại Phu nhân.

Ngay sau khi bại trận về nước, năm Ất Dậu (1285), quân Nguyên Mông chinh đốn quân ngũ, bổ sung lực lượng, đóng tàu chiến, huy động lương thực để trở lại đánh Đại Việt lần thứ ba (cuộc chiến lần này kéo dài khoảng gần 4 tháng, từ cuối tháng 12/1287 đến cuối tháng 4/1288).

Quân giặc chia làm 3 cánh đánh vào Đại Việt theo đường bộ từ Vân Nam, từ Quảng Tây và theo đường biển từ Quảng Đông.

Cùng với việc ra lệnh cho các vương hầu, tướng lĩnh tích cực chuẩn bị chống giặc, vua Trần đã sai quan Đề sát lộ Hải Đông (nay là Hải Dương) vào trấn nhậm Hoan Châu thay cho Trần Thái bảo rồi triệu vợ chồng ông về Thăng Long ban cho ấp Võ Trại làm đất thang mộc.

Trần Thái bảo được phong chức Tiền quân Dực thánh chỉ huy đạo quân bảo vệ nhà vua, còn Châu Nương được nhận nhiệm vụ coi kho tàng ở kinh đô Thăng Long, nắm toàn quyền thu phát binh lương của

Quốc khố kiêm cai quản phủ Phụng Thiên.

Khi giặc Nguyên Mông kéo sang, trước thế giặc quá mạnh, triều đình lại rút khỏi kinh đô, Trần Thái bảo được giao một cánh quân tham gia xây thành đắp lũy chặn giặc ở mặt trận phía sông Thao.

Tại Thăng Long, Châu Nương ở lại chỉ huy quân lính chuyển kho, bảo vệ của cải, vận chuyển lương thực đi cất giấu, không để rơi vào tay giặc.

Lúc đó, một số toán trộm cướp nhân cảnh hỗn loạn định xông vào cướp bóc kho tàng quốc gia nhưng Châu Nương đã dẫn quân phòng ngự giữ kho đánh trả, chém đầu cả trăm tên khiến chúng hoảng sợ không dám hoành hành nữa.

Lại nói về Trần Thái bảo, khi phòng tuyến sông Thao bị vỡ, ông dẫn quân chống cự quyết liệt để cản giặc, giúp cho vua Trần cùng triều đình rút lui an toàn. Thế cùng lực mỏng, ông đã tử trận vào ngày 12/7 âm lịch tại đất Dục Mỹ (nay là làng Dục Mỹ, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ).

Nghe tin chồng mất, Châu Nương khóc lóc thảm thiết, ngửa mặt lên trời than rằng: "Trời sinh ta là gái, nhưng ta nguyện vì dân, vì nước, dù thịt nát xương tan". Biết giặc đang tiến gần đến Thăng Long với thế không cản được, Châu Nương cho phân tán hết lương thực vũ khí của cải còn lại, sau đó vào kho lấy khăn hồng thắt cổ tự vẫn vào ngày 20/7 năm đó.

Theo thần tích ngọc phả đình Giảng Võ thì lúc đó trong kho có một tiếng nổ to như sấm, thì hài Châu Nương bay về trời, chỉ còn lưu lại một chiếc khăn hồng

và đôi hài phượng theo gió cuốn bay về làng Giảng Võ, nơi sinh của nàng.

Quân lính và dân chúng vừa kinh ngạc vừa thương tiếc đã chôn chiếc khăn hồng và hài ngay tại đó, còn quân giặc khi xông vào kho thấy một con rắn lớn phun nọc độc rất dữ tợn lao ra, chúng sợ hãi phải bỏ đi.

Sau trận quyết chiến ở Vạn Kiếp bị thua to, lại hay tin thủy quân bị tiêu diệt hoàn toàn trên sông Bạch Đằng, chủ tướng giặc là Thái tử Thoát Hoan hoảng hốt lệnh cho quân lính rút chạy khỏi nước ta, đánh dấu thất bại lần thứ ba của đế chế Nguyên Mông tại Đại Việt.

Giặc tan, vua Trần và triều đình về kinh xét công ban thưởng, biết chuyện Châu Nương tử tiết rất thương tiếc sắc phong là “Anh linh Hiển ứng Khố nương Công chúa Chủ khố Đại vương phu nhân Thánh mẫu”, dựng đền thờ phụng ngay tại kho, mỗi khi quân lính đến đều phải hành lễ xin phép mới dám mở kho lấy tiền, lương thực.

Triều đình lại cho dân làng Giảng Võ lập đền thờ Châu Nương trên nền nhà cũ ở Võ Trại; ngoài ra còn cho hơn 20 làng ở lộ Diễn Châu (nay là các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An) lập đền, miếu thờ để tỏ lòng sùng kính.

Từ đời Trần Nhân Tông cho đến đời vua Khải Định nhà Nguyễn, triều đình nhiều lần sắc phong thêm mỹ tự cho Châu Nương như: “Chủ khố phu nhân, Anh linh Hiển ứng”, “Thành hoàng Chủ khố Hộ quốc”, “Quân chương Quốc khố Công chúa”..., còn nhân dân quen gọi là Bà Chúa Kho.

Hiện tại đền Giảng Võ, nơi thờ chính còn lưu nhiều bức đại tự, hoành phi ca ngợi Lý Thị Châu như: “Lý Trần phương danh” (tiếng thơm 2 họ Lý, Trần), “Nữ trung anh kiệt” (anh hùng hào kiệt trong giới nữ), “Vạn cổ lưu phương” (Muôn thuở lưu giữ danh thơm); các câu đối thì đều nhắc đến công tích của người con gái anh hùng:

1. *Ngang cổ nữ trung hào, vĩ tích đồng lưu Nam quốc sử*

Ngắt kim thành ngoại miếu, thần uy do chấn Bắc biên quân.

Nghĩa là:

Muôn thuở ở bậc nữ hào, sử sách nước Nam truyền sự tích,

Miếu vũ ngắt thành ngoại, biên thùy cõi Bắc dậy oai thần.

2. *Tài chính túc sung quân, khôn nội mệnh văn thiên tử chiếu*

Âm mưu năng thoát lỗ, quốc trung danh chấn nữ thần quyền.

Nghĩa là:

Của cải đủ nuôi quân, khăn yếm ra tay vâng chiếu chỉ,

Mưu hay lui giặc dữ, nước nhà nức tiếng gái tài cao.

3. *Phù vương thất, chính cường xuyên, vạn cổ anh thư truyền quốc sử.*

Hiển thần cơ, lưu thánh trợ, thiên thu tiết nhật chính Trần cơ.

Nghĩa là:

Phò hoàng gia, muôn thuở anh thư ghi sử nước,

Rạng danh thần, ban thánh đức, nghìn thu tiết
nhiệt giúp Trần triều.

Người liệt nữ Nguyễn triều

Trong số các bà Chúa Kho, xuất hiện muộn nhất là Bà Chúa Kho ở Thành Nam (tên gọi khác của Nam Định thời xưa) với hiệu là Giám thương Công chúa, cuộc đời và công tích của bà nằm trong thời điểm đau thương của đất nước trước họa xâm lăng của giặc Pháp.

Bà tên thật là Nguyễn Thị Trinh, con gái quan Vệ úy Nguyễn Kế Hưng coi kho lương ở thành Nam Định, sau kiêm nhiệm cả việc coi giữ kho khí giới.

Bà là người tính tình cương nghị, sức khỏe hơn người, từ nhỏ đã ham tập võ nghệ, ngoài 20 tuổi không chịu lấy chồng mà chỉ thích múa gươm luyện đao và giúp cha trong việc quản lý lương thực, khí giới.

Cuối năm Quý Dậu (1873), quân Pháp mở rộng tấn công xâm lược ra miền Bắc, chúng lần lượt chiếm được các thành Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Phủ Lý, Ninh Bình...

Ngày 14/10 Âm lịch (4/12/1873) chúng dùng thuyền theo đường thủy tiến đánh Nam Định, trên đường đi bị quân triều đình và dân binh chặn đánh quyết liệt trên các sông Đáy, sông Đào nhưng nhờ lực lượng mạnh, có ưu thế vượt trội về vũ khí nên quân Pháp vẫn đến được Nam Định.

Ngày 20/10 âm lịch (10/12/1873), tướng Gácniê chỉ

huy quân bắt đầu nổ súng tấn công thành Nam Định nhưng vấp phải sự chống trả dữ dội của tuyến bảo vệ vòng ngoài của thành nên quân Pháp không tiến lên được đành phải rút lui tìm cách khác.

Ngày hôm sau, chúng tập trung hỏa lực tấn công dồn dập vào một phía chứ không đánh phá 4 cổng thành như trước nữa, mặt khác dùng các cây gỗ bắc làm cầu vượt qua bãi chông sắt của quân ta dưới chân thành, rồi dùng thang áp vào tường leo lên đánh chiếm.

Cổng thành bị phá, giặc Pháp tràn vào trong, quân ta cầm cự với chúng trên đường phố rồi co cụm lại một số địa điểm chính như phủ Tổng đốc, Kỳ đài (Cột Cờ)...

Bấy giờ bà Nguyễn Thị Trinh được giao nhiệm vụ canh giữ kho quân lương, khi nghe tin cha đang bị giặc vây tại Cột Cờ bèn truyền cho một toán thuộc hạ chốt chặt các cửa kho, sau đó dẫn toán quân còn lại tiến ra trợ chiến quyết tử thủ giữ vững lá cờ Nam triều trên đỉnh Kỳ đài.

Khi Nguyễn Thị Trinh ra đến nơi thì cha bà đã tử thương vì mất máu quá nhiều, những người lính còn lại cùng toán quân tiếp viện cùng nhau chống cự đến hơi thở cuối cùng, tất cả họ đều trúng đạn ngã xuống bậc thềm Cột Cờ, đắp đền nợ nước.

Thành Nam Định thất thủ giờ Mùi ngày 21/10 năm Quý Dậu (11/12/1873). Nhiều tấm gương hi sinh anh dũng trong trận chiến bảo vệ tòa thành này đã được sử sách ghi lại như Đặng Huy Trinh, Trần Vĩnh Cát, Ngô Lý Diện... và không thể không nhắc đến Nguyễn Thị

Trinh, bà mất khi mới 21 tuổi. Nhân dân đã tìm được thi thể bà và chôn cất ngay tại nơi hi sinh, phía Đông của Cột Cờ.

Sau khi Hòa ước giữa triều Nguyễn và Pháp được ký ngày 15/3/1874, quân Pháp phải rút khỏi Nam Định, vua Tự Đức xét công lao chống giặc đã phong tặng những người tiết nghĩa trong đó có Nguyễn Thị Trinh, bà được phong là “Giám thương Công chúa” (Công chúa coi kho).

Triều đình còn cho lập đền thờ bà ngay dưới chân Cột Cờ (nên được gọi là đền Cột Cờ) và miếu Bản Tỉnh để thờ những nghĩa sĩ đã hi sinh vì nước; dân địa phương còn tôn bà làm Đương cảnh Thành hoàng - Bản xứ Thổ thần, họ còn gọi Nguyễn Thị Trinh là “bà Chúa Cột Cờ”. Tại đền có câu đối ca ngợi:

Nhất niệm hiếu trung như nhật nguyệt

Thiên thu phần mộ lâm uy danh.

Nghĩa là:

Trung hiếu một niềm ngời nhật nguyệt

Mộ phần ngàn thuở khét uy danh.

Đến đời vua Thành Thái (1889-1901), triều đình gia phong cho Nguyễn Thị Trinh thêm mỹ tự là “Tiết liệt Anh phong” với duệ hiệu đầy đủ là: “Tiết liệt Anh phong - Giám thương Công chúa”.

Ngoài ra còn phong làm thần gọi là “Linh phù, Dực bảo Trung hưng Tôn thần”.

Sau này khi Pháp đã đặt ách đô hộ lên toàn lãnh thổ nước ta, đền thờ “Bà Chúa Kho” Nguyễn Thị Trinh

bị chúng phá hủy nhiều lần, cuối cùng để che mắt giặc, người dân khi xây lại nơi thờ đã đổi tên thành miếu Bạch Hoa nói đây là nơi thờ Bạch Hoa - một thị nữ của Bà chúa Liễu Hạnh trong tín ngưỡng đạo Mẫu, tuy nhiên các hoành phi, câu đối đều là của đền Cột Cờ cũ có nội dung ca ngợi bà Nguyễn Thị Trinh.

Ngoài ngôi đền thờ dưới chân Cột Cờ được dựng lại sau này, tại thành Nam Định (nay là thành phố Nam Định) còn có một số nơi thờ bà Chúa Kho - Giám thương Công chúa Nguyễn Thị Trinh như đền Nguyên Thương ở phố Hàng Sắt (phường Nguyễn Du), đền Bồng Lai ở đường Trần Hưng Đạo (phường Bà Triệu). Tại đây cũng đều có các câu đối ca ngợi nữ anh hùng thành Nam, như:

Dữ phụ đồng cừu kìm diệt hân

Tồn lương vệ quốc cổ do hi.

Nghĩa là:

Cùng cha chung mối thù, nay cũng hiểm

Giữ lương vì nước, trước đâu nhiều.

Hay như câu:

*Huyền mặc vô ngôn, hoàng thượng biền mông tư
Bắc khuyết*

*Tinh thần bất tử, nữ trung anh kiệt chấn Nam
thiên.*

Nghĩa là:

Lặng lẽ không lời, hoàng thượng chở che riêng cửa
Bắc

Tinh thần bất tử, nữ trung anh kiệt động trời Nam.

Trong những thời điểm nguy nan, vì sự tồn vong của quốc gia những người phụ nữ Việt Nam đã đặt quyền lợi cá nhân gia đình gắn với quyền lợi của dân tộc, sát cánh cùng mọi tầng lớp đứng lên cứu nước.

Những tấm gương trung dũng, kiên cường, bất khuất như của hai “bà Chúa Kho” Lý Thị Châu và Nguyễn Thị Trinh mãi sáng ngời trong tâm trí của dân tộc.

Từ bao đời nay việc thờ cúng hai bà cũng như bao vị anh hùng, danh nhân khác là nhằm tri ân ngưỡng mộ, tôn vinh, tưởng nhớ công lao của họ chứ không phải là để cầu tài, lộc lẽ, vay mượn, xin tiền của mang tính mê tín dị đoan, “thương mại hóa”.

Đó là nét đẹp văn hóa cần bảo tồn, vì vậy khi đi cúng lễ, mỗi du khách nên chú ý đến sự tích của vị thần mà mình lễ bái, hiểu được tinh thần yêu nước, chiến đấu chống giặc ngoại xâm của hai “Bà Chúa Kho”, như thế mới thực sự mang ý nghĩa tâm linh cao đẹp hướng tới cái thiện, chứ không phải chen chúc nhau đi lễ với những ước mong vụ lợi: “Ta về ta lễ đình ta, Linh thiêng phúc đức đều là tại tâm”.

Theo Lê Thái Dũng

Công chúa Huyền Trân^(*)

Cuộc hôn nhân chính trị

Huyền Trân Công chúa sinh vào năm 1287, là con gái của vua Trần Nhân Tông, em gái vua Trần Anh Tông. Câu chuyện tình gây nhiều tranh cãi của Huyền Trân gắn liền với cuộc hôn nhân giữa cô và vị vua Chiêm Thành Chế Mân, cuộc hôn nhân mang tính chất chính trị do chính cha và anh cô sắp đặt.

Sử sách chép rằng, vào năm 1293, sau khi dẫn quân đi dẹp Ai Lao trở về, vua Nhân Tông quyết định truyền ngôi lại cho Thái tử Trần Thuyên, anh trai của Huyền Trân. Trần Thuyên lên ngôi vua, tức Trần Anh Tông còn Trần Nhân Tông dù đã truyền ngôi cho con nhưng vẫn là Thái thượng hoàng. Tuy nhiên, Thái thượng hoàng thường không can thiệp trực tiếp vào việc triều đình mà dành phần lớn thời gian cho sự nghiệp tu hành.

Đầu tiên, Thái thượng hoàng về tu tại chùa Võ Lâm, phủ Yên Khánh, Ninh Bình. Sau đó, ông lại dời về tu tại núi Yên Tử, huyện Yên Hưng, Quảng Yên. Sử sách chép rằng, khi tu hành tại Yên Tử, Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông thường thích đi khắp nơi trong thiên hạ, ngao du sơn thủy. Một lần, ông thực hiện chuyến du hành xuống phía Nam, vùng đất của vương quốc Chiêm Thành hoang sơ nhưng không kém phần hùng vĩ.

(*) Nguồn: *Phunutoday* - "Nghị án mỗi tỉnh lịch sử của cô Công chúa nổi danh Việt Nam".

Kinh đô Vijaya của Chiêm Thành, khi đó đang đặt dưới sự trị vì của ông vua trẻ vừa mới lên ngôi Jaya Simha Varman III mà người ta thường gọi là vua Chế Mân. Khi biết được người khách lữ hành mang tấm áo cà sa vẫn thường ngày đây đó ngấm những nét hùng vĩ của những ngọn tháp đồng tháp bạc ấy là Thượng hoàng nước Đại Việt, Chế Mân bèn mời ông vào cung điện của mình để tiếp đón thật nồng nhiệt.

Chính Chế Mân đích thân dẫn Thái thượng hoàng của Đại Việt đi thăm những tháp vàng tháp ngà nổi tiếng của vương quốc Chiêm Thành. Người ta nói rằng, vì sự hậu đãi của nhà vua trẻ, Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông đã ở lại Chiêm Thành suốt 9 tháng ròng. Rồi cũng vì cảm kích trước tấm lòng nhiệt thành của nhà vua trẻ dành cho mình, trước khi rời Chiêm Thành trở về Đại Việt, Thái thượng hoàng đã hứa sẽ gả cô công chúa Huyền Trân của mình cho Chế Mân.

Tiếng đồn về nhan sắc của Công chúa Huyền Trân khiến nhà vua trẻ không khỏi bồi hồi. Vì thế dù đã kết hôn với người con gái đến từ xứ Java, Hoàng hậu Tapasi nhưng Chế Mân vẫn sai đại thần của mình là Chế Bô Đài dẫn theo tùy tùng hơn trăm người mang theo lễ vật hậu hĩnh tiến về Thăng Long xin cầu hôn Huyền Trân. Khi biết sứ thần nước Chiêm mang lễ vật sang cầu hôn cô công chúa xinh đẹp nổi danh của nước Đại Việt, cả triều đình xôn xao và hoang mang. Nhiều người lên tiếng phản đối một cách kịch liệt. Làm sao có thể gả một nàng công chúa cành vàng lá ngọc của Đại Việt về xứ Chàm man rợ được? Nhưng lúc này Thái thượng hoàng đã nói rõ ý định của mình với vua Trần Anh Tông.

Việc gả Huyền Trân về đất Chiêm Thành không phải là một lời hứa khi cao hứng của ông mà là một đường lối chính trị đã được tính toán một cách kỹ lưỡng. Từ khi Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn hai lần đánh tan giặc xâm lược Nguyên Mông thì chúng vẫn không ngừng nhòm ngó Đại Việt. Chúng chỉ chờ cơ hội Đại Việt và Chiêm Thành dấy loạn sẽ thúc quân tràn sang để ngư ông đắc lợi.

Nếu như Đại Việt và Chiêm Thành giữ được mối quan hệ bang giao tốt đẹp thì chắc chắn bọn xâm lược đầy dã tâm phương Bắc sẽ không dám nhắm nhe Đại Việt ta nữa. Việc gả Huyền Trân cho Chế Mân chắc chắn sẽ củng cố mối quan hệ khá yên ổn lâu nay giữa hai nước. Nếu được như vậy, chúng ta sẽ không phải lo lắng trước thế lực của bọn giặc phương Bắc nữa.

Mặc dù những lời lẽ phân tích của Thái thượng hoàng là rất chính xác, việc gả Huyền Trân cho vua Chế Mân là một sách lược đúng đắn để bảo vệ sự thái bình cho Đại Việt. Thế nhưng, công chúa Huyền Trân lúc đó còn quá nhỏ. Một cô gái mới 12 tuổi phải rời khỏi người thân đến xứ sở Chiêm Thành xa xôi không một người quen biết thì dù biết là lợi ích đất nước người ta vẫn thấy tội cho cô. Trong khi đó, đám đại thần triều đình và hoàng thân quốc thích thì không ngừng bày tỏ sự phản đối quyết định của Thái thượng hoàng. Cũng chính vì thế mà dù thời gian trải qua khá lâu kể từ ngày Chế Mân cho người mang lễ vật ra cầu hôn vua Trần Anh Tông vẫn trù trừ chưa quyết định.

Đợi chờ suốt 5 năm vẫn không thấy có hồi âm từ Đại Việt về việc cầu hôn của mình, ông vua trẻ Chế Mân

không khỏi cảm thấy sốt ruột. Cho đến tháng 6 năm 1306, sau khi Hoàng hậu Tapasi qua đời vì bạo bệnh và cũng là khi công chúa Huyền Trân vừa tròn 18, Chế Mân quyết định thực hiện một hành động bày tỏ lòng nhiệt thành của mình với việc cầu hôn công chúa bằng việc dâng hai châu Ô và Lý (Rí) làm lễ hồi môn^(*).

Không phải mất một bình một tốt mà có được liền hai châu Ô, Lý, những đại thần trước kia phản đối cuộc hôn nhân giữa Huyền Trân và Chế Mân bao nhiêu thì giờ đây lại đồng tình bấy nhiêu. Vua Trần Nhân Tông nghe sứ giả của Chế Mân bày tỏ ý định của vua Chiêm Thành cũng không còn do dự nữa, đồng ý gả Huyền Trân cho Chế Mân. Vua hẹn với sứ giả Chiêm Thành rằng triều đình Đại Việt sẽ chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ vu quy cho công chúa.

Và mối tình dang dở

Vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (1306), vua Trần Anh Tông tổ chức một buổi lễ long trọng để đưa Công chúa Huyền Trân về xứ Chiêm Thành làm lễ thành hôn với vua Chế Mân. Buổi lễ được cả nước hân hoan không chỉ vì công chúa đã thành gia thất mà còn vì từ nay lãnh thổ Đại Việt sẽ có thêm hai châu Ô, Lý. Người ta nói rằng, trong khi cả triều đình hân hoan trong bữa đại tiệc thì Công chúa Huyền Trân lại không

(*) Như thế, nhờ cuộc "hôn nhân hòa hiếu" của Công chúa Huyền Trân, một dải đất nước từ bờ Nam sông Hiếu (Đồng Hà, Quảng Trị) đến bờ Bắc sông Thu Bồn (còn gọi sông Ngũ Bó, Quảng Nam), nay bao gồm Nam Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên-Huế, đệ nhất hùng quan Hải Vân, toàn bộ thành phố Đà Nẵng và Bắc Quảng Nam, trở thành lãnh thổ của Đại Việt theo con đường hữu nghị hòa bình.

giấu được đôi mắt buồn rười rượi như có một niềm tâm sự không biết nói cùng ai.

Nhưng trong những lời chúc tụng hân hoan, những lời chúc mừng nồng nhiệt của bá quan văn võ, nào còn ai để ý đến nỗi niềm riêng của cô công chúa trẻ. Bữa tiệc kết thúc, Huyền Trân công chúa được vua Trần Anh Tông tiễn ra cửa Nam của kinh thành. Đoàn hộ tống công chúa có đến cả ngàn người và quyết định đi đường bộ để đảm bảo an toàn cho công chúa. Vua Trần Anh Tông cũng muốn cuộc hôn nhân vì đất nước của công chúa phải thật long trọng và được mọi người trong khắp cả nước biết tới. Người chỉ huy đoàn hộ tống đông đảo ấy chính là quan đại thần Trần Khắc Chung.

Vì sao Trần Khắc Chung lại được giao trọng trách hộ tống công chúa về xứ Chiêm Thành thì không ai rõ. Nhưng dân gian thì đồn rằng, đó là một cuộc tiễn đưa đau đớn cho cả Trần Khắc Chung lẫn Công chúa Huyền Trân. Vì rằng, cuộc kết hôn với ông vua xứ lạ của Huyền Trân đã chấm dứt mối tình còn đương dang dở với vị đại thần họ Trần.

Trần Khắc Chung tên thật là Đỗ Đức Chung người ở Giáp Sơn cùng quê với mẹ của vua Trần Hiến Tông và cũng là thầy dạy học của hai vị vua Trần Minh Tông, Hiến Tông. Ngay từ năm mới 16 tuổi, Trần Khắc Chung đã đỗ tiến sĩ khoa thi Tân Tỵ năm 1281. Đến năm 17 tuổi, ông đã được phong làm Nhập nội Hữu tụng quân, có nhiệm vụ đọc và giảng sách cho Thái hậu, Hoàng hậu, các Hoàng phi và Công chúa trong hoàng thất.

Đến năm Trần Khắc Chung 24 tuổi, tức năm 1289, tức là 2 năm sau khi công chúa Huyền Trân chào đời,

nhờ công lao trong cuộc chiến chống giặc Nguyên Mông nên được vua ban quốc tính mới đổi thành Trần Khắc Chung. Cùng trong năm ấy Trần Khắc Chung được phong chức Đại Hành khiển (tương đương chức vụ Thủ tướng Chính phủ ngày nay) cùng Trương Hán Siêu dẫn đầu phái bộ sang triều cống Trung Hoa.

Người ta nói rằng, ngoài tài kinh sử và ngoại giao xuất sắc, Trần Khắc Chung còn học được nghề thêu của quan Đại phu Trần Khắc Long cho nên mới đổi tên lót của mình từ Đức Chung thành Khắc Chung. Nghề thêu thùa may vá thường là chuyện của đàn bà con gái, thế nhưng ít ai ngờ tới một người có tài kinh bang tế thế như Trần Khắc Chung lại có thể thành thạo nghề đó đến vậy. Nhưng cũng chính nhờ nghề tay trái này mà Trần Khắc Chung đã bị cuốn vào mối tình dang dở đắm nước mắt với công chúa Huyền Trân.

Ngoài thời gian đọc và giảng sách cho các hoàng phi, công chúa trong hậu cung, Trần Khắc Chung còn là thầy dạy công chúa Huyền Trân về môn thêu thùa. Dạy nghề thêu thùa đường kim mũi chỉ thì phải ngồi gần nhau và đôi lúc phải cầm tay đưa đi đưa lại. Để đề phòng chuyện bất trắc có thể xảy ra, triều đình đã ngầm chỉ định sáu nàng thị nữ luôn luôn vây quanh chung quanh hai người, nói là để hầu hạ, nhưng thực ra là để canh chừng.

Trong khung cảnh bị nhòe mờ, Huyền Trân Công chúa chỉ còn biết đưa mắt nhìn người thầy tài năng xuất chúng mà cô đem lòng yêu thầm từ lâu. Mối tình càng dào dạt bên trong bao nhiêu lại càng tha thiết sâu thẳm bấy nhiêu, Trần Khắc Chung không một lần nào

dám hở môi công khai tỏ tình mà cô học trò Huyền Trân cũng chẳng bao giờ dám đáp lại một cách thanh thiên bạch nhật trước các cặp mắt rình mò của sáu thị nữ bao kín chung quanh như một bức tường thành cao kiên cố.

Cho tới khi hai người nghe được tin Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý để làm của hồi môn cầu hôn công chúa và nhà vua Trần Anh Tông đã đồng ý, hẹn ngày làm lễ vu quy cho công chúa. Và thật trở trêu khi người phụ trách đoàn hộ tống đưa công chúa Huyền Trân về nhà chồng lại là người tình thầm lặng của cô, Trần Khắc Chung.

Dân gian cũng đồn rằng, trong cuộc hành trình kéo dài ấy, trong giây phút dừng lại nghỉ ngơi trên đèo Hải Vân, Trần Khắc Chung đã quyết định thổ lộ hết tâm can của mình với công chúa. Nhưng lúc này đây, những lời thổ lộ muộn màng ấy lại càng khiến cho Huyền Trân thêm buồn bã. Bởi lúc cô nghe được những lời thổ lộ của người mình thầm yêu trộm nhớ thì cũng là ngày mà vì lợi ích quốc gia, cô sắp phải trao cả linh hồn và thể xác mình cho một người chồng mà cô chưa bao giờ gặp mặt.

Nhiều người nói rằng, đó cũng là thời điểm mà công chúa tức cảnh sinh tình, đã sáng tác nên bài "Nước non ngàn dặm" theo điệu Nam Bình: "*Nước non ngàn dặm ra đi... Mỗi tình chi! Mượn màu son phấn, Đền nợ Ô, Lý. Xót thay vì, Đương độ xuân thì, Số lao đao hay là nợ duyên gì?...*" Và người ta nói rằng, Huyền Trân đã khóc suốt dọc đường từ đèo Hải Vân tới kinh thành vương quốc Chiêm Thành, nơi rồi đây

cô sẽ trở thành Hoàng hậu.

Cuộc giải thoát

Được tin nước Đại Việt đã cử sứ giả đưa Công chúa Huyền Trân đến theo đúng lời ước hẹn, nhà vua trẻ Chế Mân đã ra tận ngoài thành đón nàng. Và ông vua xứ Chiêm Thành đã tổ chức lễ đón tiếp và bữa tiệc thành hôn còn long trọng hơn cả bữa tiệc mà vua Trần Anh Tông từng tổ chức. Lấy được người đẹp Đại Việt, lại là cô công chúa ngàn vàng của đức vua Trần Anh Tông, một bữa tiệc như vậy chưa thấm thía vào đâu so với niềm hân hoan của nhà vua xứ Chiêm Thành.

Ngay sau đó, vua Chế Mân làm lễ sắc phong cho Huyền Trân trở thành Hoàng hậu xứ Chiêm Thành với mỹ hiệu Paramesvari. Sau một năm chung sống, Hoàng hậu Paramesvari đã sinh cho Chế Mân một hoàng tử khỏe mạnh. Ông đặt tên cho con là Đa Đa. Tuy nhiên, niềm hạnh phúc chưa kéo dài được bao lâu thì Chế Mân qua đời vì bạo bệnh, bỏ lại đứa con thơ và người vợ trẻ mới chưa đầy 20 tuổi.

Theo thông lệ của người Chiêm Thành, sau khi quốc vương qua đời thì các cung phi cũng phải lên giàn hỏa thiêu để chết theo quốc vương của mình. Hoàng hậu Paramesvari dù tuổi chưa đầy 20 nhưng theo thông lệ cũ vẫn phải lên giàn hỏa thiêu để chết theo vua Chế Mân. Sau khi hay tin này, vua Trần Anh Tông cùng triều đình quyết định nghĩ cách cứu công chúa thoát khỏi vòng nguy hiểm.

Sau khi bàn bạc, vua quyết định sai quan Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ Trần Khắc Chung cùng An phủ sứ Đặng Văn đi điều tang rồi tìm

cơ hội cứu công chúa. Khi vào đến Chiêm Thành, Trần Khắc Chung nói với Thái tử Chiêm Thành Chế Chi, con của người vợ cả, người thay thế Chê Mân lúc ấy rằng: "Sở dĩ bản triều gả công chúa cho quốc vương vì hai nước cỗi đất liền nhau, nên yên phận để cùng hưởng thái bình hạnh phúc, cũng vì thương dân, chứ không phải mượn má phấn để giữ trường thành. Nay Quốc vương từ trần, nếu đem công chúa tuần táng ngay thì việc tu trai không người lo liệu. Theo tục lệ nước ta, trước hãy đưa công chúa ra bãi bể chiêu đón linh hồn, rồi mới vào hỏa đàn sau".

Vì là hai nước tục lệ khác nhau nên người Chiêm Thành không còn cách nào khác đành phải nghe theo. Nhưng khi thuyền của Công chúa Huyền Trân ra đến giữa biển thì Trần Khắc Chung đã đem thuyền cướp Công chúa Huyền Trân rồi chạy về Thăng Long.

Và cuộc chạy trốn kéo dài hơn một năm từ Chiêm Thành về tới Thăng Long ấy chính là thời điểm mà người ta nói rằng, Công chúa Huyền Trân đã "vượt rào" để tư thông với người tình cũ của mình, kẻ vừa giúp cô thoát khỏi cái chết: Trần Khắc Chung. Người ta nói rằng, để hai người có thời gian tư thông với nhau, sau khi cứu được công chúa, Trần Khắc Chung đã cho thuyền đi quanh quất trên biển rất lâu. Chính vì vậy mà cuộc hành trình đưa công chúa trở về Thăng Long mới kéo dài tới hơn một năm trời.

Và những tranh cãi

Chuyện Trần Khắc Chung tư thông với Huyền Trân Công chúa không phải chỉ là lời đồn đại. Nó được ghi

chép rất rõ ràng trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ chính sử hoàn chỉnh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam còn lưu giữ được tới ngày nay. Chính vì vậy, từ chỗ là một người học rộng tài cao, có công lớn đối với nhà Trần, song Trần Khắc Chung luôn bị các sử gia đánh giá là kẻ danh tiết bại hoại.

Sử thần nổi tiếng Ngô Sĩ Liên, người biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dùng những lời lẽ gay gắt nhất khi viết về Trần Khắc Chung: “Thói gian tà của Trần Khắc Chung thật là quá quắt lắm! Không những hấn giở trò chó lợn ở đây mà sau này còn hùa vào với Văn Hiến vu hãm Quốc phục Thượng tể vào tội phản nghịch, làm chết oan đến hơn trăm người. Thế mà hấn được trọn đời phú quý”.

Thế nhưng, dường như cảm thấy chưa đủ, sau đó, Ngô Sĩ Liên trong một phần khác lại tiếp tục lên án Trần Khắc Chung: “Còn như Trần Khắc Chung cũng là nhân vật của một thời, vua trao cho hấn chức vị thầy dạy của vua và đem việc nước hỏi hấn, đáng lẽ phải hết lòng trung khuyên can, để cho vua mình trở thành Nghiêu Thuấn mới phải. Thế mà lại hùa vào với kẻ quyền quý làm hại người ngay thẳng, đi theo bọn gian tà, đẩy người lành đến nỗi oan khiên, hãm đức vua việc tội lỗi. Việc ấy mà nhẫn tâm làm được, thì còn việc gì mà không nhẫn tâm làm được nữa. Sau lại xui vua cầu công đi đánh Chiêm Thành, thì cái thói nịnh hót lại hiện ra nữa. Cho nên bậc làm vua khi chọn người hiền phải xét kỹ họ, là bởi sợ rằng có đứa tiểu nhân như bọn Trần Khắc Chung có thể lọt vào trong đó vậy”.

Tuy nhiên, nhiều người lại cho rằng, tất cả những

câu chuyện trên đây từ việc công chúa phải lên giàn hỏa thiêu cho tới việc Trần Khắc Chung dùng thuyền cướp công chúa bỏ chạy rồi tư thông với công chúa trên đường chạy trốn đều là bịa đặt. Bởi vì, nếu suy xét thật kỹ sẽ thấy rằng, câu chuyện trên hoàn toàn không thể xảy ra.

Thứ nhất, việc công chúa Huyền Trân phải lên giàn thiêu để chết cùng Chế Mân là không thể bởi vì nếu theo truyền thống của Chiêm Thành thì người lên giàn thiêu chỉ có một, đó là Hoàng hậu chính thức của Chế Mân. Trong khi đó, Huyền Trân không phải là Hoàng hậu cả của Chế Mân vì ngoài Hoàng hậu Tapasi người xứ Java, Chế Mân còn một Hoàng hậu cả người Chiêm Thành, mẹ đẻ của Thái tử Chế Chi, người thừa kế Chế Mân sau đó.

Ngoài ra, nếu như Công chúa Huyền Trân phải lên giàn hỏa thiêu, thì việc hỏa táng phải tổ chức trong vòng 7 ngày sau khi chết, vì khí hậu nhiệt đới không cho phép bảo quản thi hài được lâu hơn. Vì vậy, với khoảng cách xa xôi từ Chiêm Thành tới kinh đô Thăng Long của Đại Việt thì khi thông tin đưa được đến triều đình vua Trần Anh Tông cũng đã quá muộn. Khi đó, dù Trần Khắc Chung có lên tàu sang ngay cũng không thể nào kịp, trong điều kiện giao thông thời đó chứ đừng nói đến việc thỏa thuận và sắp xếp một vụ cướp người trên biển như những gì đã được miêu tả.

Thứ hai, nếu như Trần Khắc Chung có tới kịp thì việc cướp người và chạy trốn cũng khó có thể thực hiện được. Chiêm Thành là một quốc gia ven biển với lực lượng chiến thuyền rất mạnh. Vào thời Lý, vua Chế

Bồng Nga của Chiêm Thành khi tấn công vào Thăng Long đều là dùng đường thủy. Điều đó đủ biết, lực lượng hải quân và chiến thuyền của họ mạnh đến mức nào. Thêm nữa, khoảng cách từ Chiêm Thành đến Thăng Long phải đi qua hàng loạt cửa biển của Chiêm Thành. Cho dù có cướp được công chúa Huyền Trân thì Trần Khắc Chung cũng khó mà chạy thoát^(*).

Thứ ba, giả sử việc cứu công chúa Huyền Trân thành công thì việc Trần Khắc Chung tư thông với công chúa cũng khó có thể xảy ra. Bởi vì người được sai đi cứu công chúa Huyền Trân không chỉ có một mình Trần Khắc Chung mà còn có An phủ sứ Đặng Vân. Liệu ông này có để yên cho Trần Khắc Chung tư thông với công chúa hay không nếu như cả hai đang trong cuộc chạy trốn trên một chiếc thuyền.

Thêm nữa, trong *Đại Việt sử ký* có chép, để có thời gian tư thông với công chúa, Trần Khắc Chung đã quanh quất trên biển để kéo dài cuộc hành trình. Như vậy, trong thời gian đó, đoàn thuyền chở công chúa sẽ lấy nước ngọt và lương thực ở đâu trong khi tất cả các cảng biển đều là quân của xứ Chiêm Thành?

(*) Có tài liệu nói: Chế Chí - vua chú của Chế Mân, vốn là người hòa hiếu; ông ta cũng đoán được ý đồ của đoàn Đại Việt, nhưng chỉ giữ lại thế tử và đã để bà Huyền Trân ra làm trai đàn cho chồng, không ngăn trở và phòng bị gì. Khi thuyền chở hoàng hậu đang di trên biển thì thủy quân Việt bất ngờ đón lấy và bắt theo 300 cung nữ, lính hầu người Chiêm; giòng buồm về Bắc. Có lẽ lúc đó, do thể tình và cân nhắc tình thế, nên Phó vương Chế Chí đã không ra lệnh đuổi theo, mặc dù đương thời, quân Chiêm vốn thiện chiến trên biển và chiến thuyền của họ rất mạnh. Khi ra đến Hóa Châu, đoàn nhà Trần tạm dừng nghỉ và sau đó cho 300 người Chiêm trở về nước.

Thứ tư, về phần công chúa Huyền Trân liệu cô có chấp nhận tư thông với Trần Khắc Chung hay không khi vào thời gian đó, cô mới sinh Hoàng tử Đa Đa chưa được bao lâu. Ai cũng biết, những người phụ nữ mới sinh nở phải kiêng cử rất nghiêm ngặt, đặc biệt là trong việc gần gũi với đàn ông. Vì vậy, dù cho có gặp lại tình cũ là Trần Khắc Chung thì cũng khó có chuyện hai người tư thông với nhau được.

Nếu như những lý lẽ suy luận này đúng với thực tế, thì Trần Khắc Chung làm cách nào để cứu được công chúa Huyền Trân?

Thế nhưng, nếu cuộc hành trình trở về Thăng Long không phải là một cuộc chạy trốn như người ta từng biết đến thì chuyện Trần Khắc Chung và công chúa Huyền Trân tư thông với nhau trong hành trình kéo dài hơn một năm trên biển rất có thể đã xảy ra như những gì đã ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Và có lẽ chính vì thế mà cho tới tận ngày nay người ta vẫn chưa thể tìm được câu trả lời cuối cùng cho nghi án ngoại tình của cô công chúa nổi danh Việt Nam.

Đại Nam

Giải nghi án Huyền Trân - Khắc Chung^(*)

Khi trao nhiệm vụ cho Trần Khắc Chung cứu Huyền Trân chắc chắn Thái thượng hoàng và vua đã lường trước một số tình huống và dự kiến một vài kế sách ứng phó. Trong bối cảnh mối quan hệ đang tốt

(*) Văn Nhân - "Niềm riêng" của Huyền Trân công chúa đăng trên <http://tapchisonghuong.com.vn>

đẹp của hai nước thì thượng sách vẫn là dùng con đường ngoại giao, cực chẳng đã mới dùng đến biện pháp quân sự. Theo một số tư liệu đáng tin cậy thì vua Chế Mân băng hà vào tháng 5/1307, tháng 9 Huyền Trân sinh thái tử Đa Đa⁽¹⁾ và mãi tháng 10 năm đó đoàn giải cứu của Trần Khắc Chung mới đến kinh đô Chiêm Thành đóng tại Quy Nhơn (Bình Định). Cuộc giải cứu kéo dài gần một năm trời. Tháng 8 năm 1308 đoàn mới đưa được Huyền Trân trở về Thăng Long. Bao nhiêu sự việc phức tạp xảy ra trong thời gian đó. Trước hết là vị thế của Huyền Trân. Nàng giờ đương đương là hoàng hậu của nước Chiêm, phải sống trong hậu cung có quân lính canh phòng nghiêm ngặt ngày đêm nên việc tiếp cận với nàng đâu phải dễ dàng. Hơn nữa, nàng đang thời kỳ sinh nở nên việc tiếp cận lại càng khó khăn. Như vậy buộc lòng Trần Khắc Chung và đoàn giải cứu phải chờ đợi ít nhất là ba, bốn tháng. Trong thời gian đó Trần Khắc Chung tranh thủ tiến hành công tác ngoại giao, thuyết phục vừa nhu vừa cương để người Chăm buộc lòng đồng ý cho đưa Huyền Trân về nước. Điều này thì Trần Khắc Chung vốn có biệt tài. Lại còn Huyền Trân nữa. Chắc gì Huyền Trân đã đồng ý trở về cố quốc trong hoàn cảnh chồng vừa mất chưa mãn tang và thái tử Đa Đa vừa mới lọt lòng? Trong một năm chung sống với Chế Mân nàng thấu hiểu vì sao cha nàng đã chọn Chế Mân làm con rể. Chuyến ghé thăm Chiêm Thành (vào năm 1301) gần 9 tháng trời, Trần Nhân Tông quá hiểu về cốt cách và tài

⁽¹⁾ Chi tiết này mâu thuẫn với chi tiết Vua Chế Mân đặt tên cho con ở mục *Cuộc giải thoát phần trước*.

năng của Chế Mân. Chế Mân là một vị anh hùng của người Chiêm thời đó. Đâu phải như thiên hạ chào xáo: *Tiệc thay cây quế giữa rừng/ Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo*. Chức danh Hoàng hậu của Huyền Trân được Chế Mân và triều đình sắc phong đủ cho ta thấy tình cảm tốt đẹp của cặp đôi “traí anh hùng, gái thuyền duyên” này. Đứa con mới sinh của nàng cũng là một bằng chứng cho tình cảm tốt đẹp đó. Thuyết phục nàng trở về cố quốc đâu phải là chuyện dễ dàng. Tất cả đều phải có thời gian và phụ thuộc vào tài ăn nói của Trần Khắc Chung. Chuyện Khắc Chung “dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về, rồi tư thông với công chúa” là hoàn toàn bịa đặt. Có người đã chứng minh khá thuyết phục rằng một chiếc “thuyền nhẹ” làm sao thoát được mạng lưới thủy quân hùng mạnh và dày đặc đã từng đánh tan 5 nghìn quân, 100 hải thuyền, 250 chiến thuyền của Toa Đô; làm sao chuyên chở đủ lương thực, nước uống cho đoàn giải cứu trong gần một năm trời; làm sao bảo đảm được tính mạng của một phụ nữ chân yếu tay mềm vừa mới sinh con lênh đênh trên biển những khi sóng to gió lớn? Nếu chiếc “thuyền nhẹ” đó thoát ra khỏi vòng vây của thủy quân Chiêm Thành trong thời gian nhanh nhất (vì chậm sẽ bị bắt) thì làm gì có chuyện gần một năm “loanh quanh” trên biển mới về đến kinh đô Thăng Long. Chuyện này đâu dễ dàng qua mắt bá quan văn võ triều đình nhà Trần thời đó. Lịch sử hai nước không ghi lại một cuộc rượt đuổi nào hay một sự tổn thất về người nào trong cuộc giải cứu. Và sau khi Huyền Trân về nước một thời gian khá dài không hề thấy phía Chiêm Thành động tĩnh gì. Điều đó cho

chúng ta phỏng đoán khả năng cuộc giải cứu đã được tiến hành bằng biện pháp ngoại giao và công đầu thuộc về tài thuyết phục của Trần Khắc Chung. Bởi thế mà sau khi ông mất, triều đình ban tặng cho ông chức Thiếu sư (chức danh xếp hàng thứ hai thời bấy giờ). Chuyện một phụ nữ vừa chết chồng - người chồng mà nàng rất mực yêu thương và kính trọng; vừa mới buộc lòng xa lìa đứa con mình mới sinh, lại “tư thông” ngay với một người đàn ông bằng tuổi cha chú mình liệu có xảy ra? Còn Trần Khắc Chung vốn được Thái thượng hoàng và vua hết lòng tin tưởng, đang giữ một trọng trách trong triều đình, lại theo đạo Phật, là môn đệ của môn phái Thiền Tông, từng viết lời bạt cho tập Tuệ trung thượng sĩ do nhà sư Pháp Loa biên soạn và Trần Nhân Tông hiệu đính... có lẽ nào lại đi làm cái việc xằng bậy ấy? Bởi thế, câu chuyện tình giữa Trần Khắc Chung và công chúa Huyền Trân chẳng qua là do người đời thêm dệt, đồn thổi mà thôi.

Theo Văn Nhân

Sư ni Hương Tràng, Thành hoàng làng Dành

Phải bỏ con mới mấy tháng tuổi ở lại Đồ Bàn, công chúa Huyền Trân về Thăng Long, gặp vua cha Trần Nhân Tông lúc ấy đã là thiền sư Trúc Lâm đại đầu đà (Tương truyền Thái Thượng hoàng đã không được biết trước mưu kế và hành động giải cứu này của vua Trần Anh Tông và một số triều thần). Bà xin xuất gia, trở thành sư ni Hương Tràng, trụ trì chùa Quang Nghiêm, xã Hổ Sơn, trấn Sơn Nam. Bà cũng thường về làng Thái Đường (nơi có Chiêu lăng thờ tiên tổ nhà

Trần), nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, để chăm lo hương khói cho người mẹ đã mất sớm, đồng thời dạy dân dệt vải trồng lúa theo lối người Chiêm và để dành vàng mua ruộng đất làm phúc cho dân nghèo ở 36 làng xã quanh vùng (Riêng làng Dành, nay là xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được hưởng 28 mẫu, lưu truyền đến nay là "ruộng vàng").

Bà viên tịch vào đêm mùng 9 tháng giêng năm 1340, được ngoài 50 tuổi. Dân làng Thái Đường nhớ ơn, tôn Bà làm Mẫu Huyền Trân và dựng ngôi Chùa Cả ở gần sông Thái Sư để thờ, nay còn dấu tích; còn dân làng Dành thì tôn Bà làm Thành hoàng.

Ngọc Hoa Công chúa và đạo Thiên Chúa

Năm 1527, Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Hậu Lê lên làm vua, tuy vẫn theo đường lối trị nước của nhà Lê, nhưng các cựu thần vẫn không chịu phục. Nhiều người tìm cách đi ẩn trên rừng hoặc ra nước ngoài, người khác nổi lên chống phá. Trong số những cựu thần ra nước ngoài có Nguyễn Kim sang nước Lào, tìm cách chiêu tập con cháu nhà Lê khôi phục nghiệp cũ.

Năm 1533, Nguyễn Kim tôn Lê Trang Tôn lên ngôi vua và gả con gái mình cho Trịnh Kiểm để kết hợp cùng họ Trịnh phò Lê diệt Mạc.

Năm 1556, Vua Lê Trung Tông mất mà không con, Trịnh Kiểm cho thuộc hạ đi tìm kiếm con cháu Nhà Lê đưa lên ngôi. Lê Duy Bang được chọn lên kế vị, lấy niên hiệu là *Lê Anh Tông*. Vì họ Trịnh (Trịnh Kiểm, rồi Trịnh Tùng) chuyên quyền và âm mưu sát hại nhà vua, vua Lê Anh Tông bỏ ngôi năm 1572, trốn vào Nghệ An, nhưng bị Trịnh Tùng đuổi theo bắt lại và giết chết năm 1573, lúc 42 tuổi.

Công chúa Ngọc Hoa là con gái của vua Lê Anh Tông (1556-1573), vị vua thứ ba của nhà Hậu Lê. Mẹ của Công chúa vốn là một thứ phi gốc người Chăm, do đó Công chúa Ngọc Hoa còn được gọi là *công chúa Chăm*.

Là con thứ 5 của Lê Anh Tông, Lê Duy Đàm được đưa lên ngôi lúc 6 tuổi (1573) tức vua Lê Thế Tông. Công chúa Ngọc Hoa là chị của vua Lê Thế Tông (1573-1599), được cử làm nhiếp chính, trông coi việc

nước thay cho vua còn thơ ấu. Tuy nhiên, quyền bính thật sự đều nằm trong tay chúa Trịnh. Công chúa Ngọc Hoa chỉ chuyên lo các việc xã hội. Với cương vị này, công chúa Ngọc Hoa nổi tiếng về đức độ, sự thủy Mỹ và lòng bác ái.

Bà làm nhiếp chính cho đến khi vua Lê Thế Tông trưởng thành, chính thức tiếp nhận ngôi vị của triều Lê. Vì phải gánh vác việc quốc gia đại sự, vì trách nhiệm với nhà Lê, nên đến ngoài 30 tuổi, công chúa Ngọc Hoa vẫn chưa nghĩ đến hạnh phúc riêng của mình.

Công chúa Ngọc Hoa là người rất yêu tôn giáo. Thời gian nhiếp chính, một trong những mong muốn của bà là chấn hưng tôn giáo.

Bị ảnh hưởng bởi cha mình là vua Lê Anh Tông - một người rất có cảm tình với Thiên chúa giáo, công chúa Ngọc Hoa đã nhiều lần sai người mang thư sang tận Ấn Độ, Ma Cao mời các giáo sĩ vào truyền đạo tại nước ta.

Những giáo sĩ được công chúa Ngọc Hoa mời sang Việt Nam là Alfonsa de Costa và Joao Gonsalvez de Sa đều được công chúa đón tiếp nồng hậu, thậm chí cấp nhà riêng cho ở.

Sách sử Việt Nam và các cuốn sách của nhiều nhà truyền giáo phương Tây từng đến Việt Nam kể rằng công chúa Ngọc Hoa từng có một câu chuyện tình không thành với giáo sĩ Pedro Ordonez de Cevallos.

Năm 1590, con tàu của giáo sĩ Pedro khi đi qua khu vực biển Đông thuộc Thái Bình Dương thì gặp một trận bão và dạt vào vùng biển phía Bắc. Giáo sĩ Pedro và những người đi trên tàu được đưa về kinh đô An

Trường - Thanh Hóa để diện kiến vua Lê Thế Tông.

Giáo sĩ Pedro sinh tại Jean, miền Andalouise, Tây Ban Nha, khi còn bé đã có óc mạo hiểm. Lớn lên, ông đi làm linh mục và từng đi qua nhiều nước phương Tây, qua đất Thánh và những vùng Phi châu như Guinea, Congo rồi vòng sang Tân Thế giới.

Cuộc đời của cha Pedro đầy chất phiêu lưu mạo hiểm. Trong một lần đưa xác Đức Giám mục vùng Chili về Tây Ban Nha, qua Cu Ba, tàu bị đắm nhưng may mắn sống sót, cha Pedro lại qua Mỹ Tây Cơ để lấy tàu trở lại Nouvelle Grenade, nhưng giữa đường lại chẳng may gặp trận bão lớn, tàu lại dạt vào vùng Acenia.

Năm 1590, cha Pedro đi qua Trung Hoa, Áo Môn, vòng sang Nhật Bản rồi từ Nhật Bản đi Quảng Đông. Nhưng trên đường đi gặp bão, thuyền lại trôi dạt vào vùng cửa Bạng ngày nay.

Quân lính triều đình trấn giữ ở đó thấy thế liền bắt cả đoàn người trên thuyền, đưa tới quan sở tại trình diện. Gặp quan, tất cả những người trên tàu đều quỳ lạy, chỉ trừ cha Pedro. Ông chỉ ngả mũ cúi chào một cách lịch lãm.

Cha Pedro dáng người cao ráo, thanh thoát, gương mặt tuấn tú, cương nghị, dáng đi có vẻ của một quý tộc châu Âu. Với vẻ ngoài đó, cộng thêm với việc nhất quyết không chịu chào mệnh quan triều Nguyễn của ông đã khiến các quan nghĩ cha Pedro có thể là hoàng tử của một nước châu Âu nào đó.

Ngày cha Pedro yết kiến vua Lê Thế Tông đúng vào dịp 24/12/1590. Gặp vua, cha Pedro cũng chỉ bái gối trái để kính chào. Vua Lê Thế Tông thấy thế không hề giận mà còn tiếp đón cha Pedro rất thân tình.

Vua Lê có nói với cha Pedro: “Ngài hãy đi gặp công chúa Ngọc Hoa, chị gái ta. Công chúa rất thích nghe những sự tích tôn giáo. Công chúa Ngọc Hoa là người ta yêu kính như mẹ. Vì vậy ngài đừng làm điều gì phật lòng công chúa, sẽ khiến ta nổi giận”.

Công chúa Ngọc Hoa tiếp cha Pedro vào ngày 28/12/1590 với nghi lễ trang trọng. Ngay khi gặp cha Pedro lần đầu tiên, công chúa Ngọc Hoa đã đem lòng cảm mến vị giáo sĩ có dáng dấp và phong thái của một hoàng tử.

Buổi gặp đầu tiên, cha Pedro đã kể cho công chúa Ngọc Hoa nghe rất nhiều về sự ra đời của chúa Giesu, về Đức mẹ Maria. Trong khi cha Pedro tặng công chúa rất nhiều vật quý, thì công chúa hỏi thăm rất cẩn kẹ về tuổi thơ, về cuộc đời và những chuyến vượt đại dương mạo hiểm của cha.

Công chúa Chiêm thấy giáo sĩ đẹp trai, ngỏ ý muốn kết tóc xe duyên nhưng giáo sĩ Ordonez trả lời rằng ông là giáo sĩ Công giáo nên phải giữ luật độc thân. Có một số người đồng hành khuyên cha Pedro hãy chấp nhận lời cầu hôn của công chúa, để lợi dụng mối quan hệ này tạo điều kiện cho các giáo sĩ sau này vào truyền đạo. Nhưng cha Pedro không đồng ý. Ông không cho phép mình phá vỡ lời khấn nguyện của ông trước Chúa.

Tuy vẫn ngày ngày vào trò chuyện với công chúa, nhưng cha Pedro cũng làm cho công chúa hiểu được những quy tắc của một linh mục. Ông kể về Chúa cho công chúa Ngọc Hoa nghe mỗi ngày và lấy ảnh tượng Chúa ra tặng công chúa. Ordonez dạy giáo lý cho công chúa và rửa tội cho công chúa Ngọc Hoa vào ngày 22 tháng 5 năm 1591.

Quyết định theo đạo của công chúa Ngọc Hoa đã đến tai chúa Trịnh. Chúa Trịnh rất giận dữ vì cho rằng đó là âm mưu của nhà Lê muốn lợi dụng các thế lực bên ngoài để lấy lại quyền lực. Bằng thủ đoạn của mình, chúa Trịnh đã tịch biên tài sản và yêu cầu trục xuất cha Pedro.

Sau khi nhập đạo, công chúa Ngọc Hoa xin vua Lê một khu đất để xây tu viện. Công chúa Ngọc Hoa đã thiết lập tại kinh đô An Trường, Vạn Lai sách (nay là xã Phúc Lập, bên bờ tả ngạn sông Chu, phía dưới đập Bái Thượng, Thanh Hóa) một nữ tu viện Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội vào ngày 26 tháng 7 năm 1591, có 51 chị dòng, và làm bệ trên tại đó cho đến chết. Tu viện này hiện nay không còn để lại dấu vết.

Cha Pedro chính là người cử thánh lễ đầu tiên ở đây, trước khi ông bị đưa ra cửa Bạng và trục xuất khỏi lãnh thổ nhà Lê nửa tháng sau đó.

Cha Ordonez xuống miền Nam với Chúa Nguyễn, ông đã rửa tội cho chúa Nguyễn Hoàng, tên thánh là Grêgôri, và 19 tướng tá. Lễ nghi Rửa tội được cử hành long trọng tại Nha Quan Thuế, cửa Thuận Hóa, hồi 8 giờ sáng ngày 17-9-1591.

Mấy năm sau, tại kinh thành Vạn Lại nhà Lê, do ảnh hưởng của công chúa Ngọc Hoa, bà thân mẫu chúa Nguyễn, cùng với em trai và em gái của Chúa Nguyễn cũng được linh mục Da Costa rửa tội, rồi đến bà Thái hậu, tức là mẹ của công chúa Ngọc Hoa cũng được rửa tội.

Nhà nghiên cứu Phạm Hồng Lam ghi nhận: "Kinh đô tạm thời của nhà Lê ở thế kỷ XVI, chiếm một khu đất gồm nhiều làng: An Trường, Lam Sơn, Quảng Tự,

Vạn Lai, Phúc Lập. Tất cả những làng ấy đều ở bên tả sông Chu trong tỉnh Thanh Hóa, ở phía dưới đập Bái Thượng vài cây số. Khi xem xét các chỗ đất ấy, người ta sẽ tìm ra những dấu tích có thể chứng nhận chuyện công chúa Maria là chuyện có thật".

Ông Hồng Lam nêu ra những nhận xét của ông từ những chứng cứ cụ thể sau đây:

Cách hai cây số về phía tây bắc An Trường, có một khu đất mà dân những làng lân cận gọi là làng "Gia tô", xóm Giatô. [Giatô: tức là đạo Catholica - Công giáo]. Chỗ ấy hình như là cái làng đạo mà Ordunez đã nói đến: "Nhà vua nhường cho bà công chúa vạt đất ở bên kia sông, để họp dân bản xứ lại thành một làng đạo".

Quả thật cái làng Gia tô ấy cách An Trường một cái rộc, nguyên xưa kia là một khúc sông ngày nay hóa ra đồng ruộng. Người ta cũng có nói đến việc nhà vua nhường cho một hòn núi để thả súc vật ăn cỏ, và một cái "khe bạch". Thật ra, ở làng Gia tô cũng có một cái đồi cỏ mọc, và phía Tây, có một cái rộc Bạch Mã, và một cái rộc Bạch, hình như là cái khe Bạch trước kia, dùng để phân địa giới đất đai viện tu của bà Công chúa Maria sáng lập.

Dân vùng ấy tôn thờ một bà công chúa nhà Lê, mà họ gọi là bà Mai Hoa Công chúa, [... hay là bà công chúa Chiêm Thành]. Có ba miếu thờ bà. Người ta chỉ cúng hoa, không cúng xôi thịt. Cái tên Ngọc Hoa so lại cũng gần hợp với cái tên bà công chúa đã được Ordunez de Cevallos rửa tội và đặt tên thánh là Maria Flora (Maria Hoa), tức Mai Hoa.

Hương Thảo Nguyên

Ngọc Vạn và hành trình trở thành Vương hậu Chân Lạp^(*)

Công nữ Ngọc Vạn là con gái thứ hai của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 1620, bà được gả cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II, trở thành vương hậu của nước Chân Lạp.

Nhờ có cuộc hôn phối này mà tình giao hảo giữa hai nước được tốt đẹp để chúa Nguyễn có thể dồn lực lại hùng đối phó với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Đồng thời, cuộc hôn nhân cũng tạo thêm cơ hội cho người Việt mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

Nguyễn Phước Nguyên (hay Nguyễn Phúc Nguyên) là vị chúa thứ 2 trong chín đời chúa Nguyễn. Ông thường được gọi là Chúa Sãi hay Sãi vương. Ông có 11 công tử và 5 công nữ.

Trong số đó có công nữ Ngọc Vạn. Tuy nhiên, nếu như các công tử và công nữ của Chúa Sãi Nguyễn Phước đều được ghi chép trong sử nhà Nguyễn thì riêng công nữ Ngọc Vạn lại không được nhắc đến mặc dù công nữ Ngọc Vạn sau khi trở thành dâu của đất Chân Lạp đã đóng vai trò rất lớn trong việc khai khẩn vùng đất Gia Định - Đồng Nai để mở mang đất Đại Việt.

Có lẽ, chính vì thế, cho đến nay, những câu chuyện xung quanh hành trình trở thành Vương hậu Chân Lạp của công nữ Ngọc Vạn vẫn luôn có sức hút nhất định.

^(*) Nguồn: <http://phatgiaovnn.com>.

Công nữ Ngọc Vạn vốn nổi tiếng là người con gái tài sắc vẹn toàn. Công nữ đã hứa hôn cùng với chàng trai trẻ tuổi tú, văn võ song toàn là Trần Đình Huy, con trai của một dòng dõi anh hùng hào kiệt, gần gũi với nhà chúa Nguyễn.

Tuy nhiên, vì nước mà cuối cùng công nữ Ngọc Vạn đã phải gác tình riêng lại để kết duyên trong một cuộc hôn nhân vì dân tộc với quốc vương của đất Chân Lạp.

Trước hết, nói về chuyện quốc vương của đất Chân Lạp là Chey Chetta II. Trong mối quan hệ giữa Xiêm La và Chân Lạp, mỗi khi một vị hoàng tử nào muốn kế vị vua cha đều phải sang Xiêm La làm con tin.

Vậy nên, cũng giống như các vị quốc vương tiền nhiệm, trước khi được phong vương kế vị vua cha, hoàng tử Chey Chetta II phải sang Xiêm làm con tin một thời gian.

Hết thời gian ở làm con tin, Chey Chetta II trở về nước và lên ngôi. Chey Chetta II lên ngôi vua vào năm 1619.

Chey Chetta II vốn là người thông minh, có tính quyết đoán, nên sau khi lên ngôi, ông đã cho thay đổi những gì do người Xiêm quy định để ràng buộc Chân Lạp nhằm thoát khỏi sự ràng buộc, kiểm soát của Xiêm La đối với Chân Lạp trước kia.

Không những thế, Chey Chetta II cũng cho dời đô về Oudong thuộc tỉnh Kompong Luông.

Trước những sự thay đổi này của Chey Chetta II khi lên ngôi, người Xiêm đã rất tức giận. Chính vì thế, người Xiêm đã 2 lần mang quân sang chinh phạt tuy

nhiên, đều bị đẩy lùi.

Xét thấy tình hình việc Xiêm La thường xuyên mang quân sang quấy rối nên cần có một chỗ dựa quân sự - chính trị vững chắc cho sự tồn tại của vương triều, tránh được sự quấy rối của Xiêm, vào năm 1620, vua Chey Chetta II xin cưới công nữ Ngọc Vạn, con gái chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên.

Vua Chey Chetta II hi vọng rằng cuộc hôn nhân này sẽ mở rộng mối quan hệ bang giao của 2 nước, cũng đồng thời làm điểm tựa vững mạnh về quân sự, chính trị để đảm bảo cho đất nước mình được hòa bình.

Xét thấy cuộc hôn nhân này cũng có lợi cho mối quan hệ bang giao giữa hai nước, củng cố thêm mối liên kết cả về quân sự và chính trị nên Chúa Nguyễn Phước Nguyên đã đồng ý.

Vậy là, Chúa xuống chiếu ra lệnh cho Công nữ Ngọc Vạn kết hôn với vua Chân Lạp, Chey Chetta II.

Về phía Công nữ Ngọc Vạn vốn vâng lời cha, lại xét đó là việc nước nên đã gác bỏ tình riêng mà kết hôn với vua Chey Chetta II.

Theo đó, ngay năm 1620, cuộc hôn nhân giữa quốc vương Chey Chetta II với Công nữ Ngọc Vạn đã diễn ra, đánh dấu một bước phát triển trong quan hệ giữa hai nước Việt - Chân Lạp.

Về sự kiện này, trong cuốn "Việt sử xứ Đàng Trong", nhà nghiên cứu Phan Khoang có viết rằng: "Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại lân bang Xiêm La nguy hiểm kia, đã xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu,

trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa. Và chúa Hi Tông có mưu đồ xa xôi, năm 1620, đã gả con gái cho vua Chân Lạp.

Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mệnh Chân Lạp sau này. Bà hoàng hậu đem nhiều người Việt đến, có người được giữ chức hệ trọng trong triều, bà lại lập một xưởng thợ và mở nhiều nhà buôn bán gần kinh đô.

Năm 1623, một sứ bộ của chúa Nguyễn đến Oudong, yêu cầu được lập sở thuế ở Prey Nokor, tức Sài Gòn ngày nay, và đặt ở đây một sở thu thuế hàng hóa. Vua Chey Chetta II chấp thuận, và triều đình Thuận Hóa khuyến khích người Việt di cư đến đây làm ăn, rồi lấy cớ giúp chính quyền Chân Lạp giữ gìn trật tự, còn phái một tướng lãnh đến đóng ở Prey Nokor nữa.

Khi Chey Chetta mất, vùng đất từ Prey Nokor trở ra Bắc đến biên giới Chiêm Thành, tức là Sài Gòn, Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay đã có nhiều người Việt đến ở, và khai thác đất đai".

Mặc dù khi cưới Ngọc Vạn, vua Chey Chetta II đã có một chính cung người Chân Lạp, một nhị cung người Lào song bởi vẻ ngoài xinh đẹp, tư chất thông minh lại nét na của Ngọc Vạn nên vua Chey Chetta II vẫn rất yêu quý Ngọc Vạn.

Vua Chey Chetta II phong cho Ngọc Vạn làm vương hậu của Chân Lạp với tước hiệu cao quý là Somdach Prea Peaccayo dey Preavoreac.

Chính vì thế, công nữ cũng còn được gọi là Vương hậu Somdach. Vua Chey Chetta II cũng đã cho một số

người Việt đi theo công nữ sang Chân Lạp giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình Chân Lạp.

Cùng với đó, nhà vua Chey Chetta II cũng ưu ái cho nhiều người Việt lập hãng xưởng và buôn bán ở gần kinh đô.

Dựa vào mối quan hệ này, đến năm 1623, Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên đã cử một sứ bộ, đem theo thư cùng nhiều tặng phẩm tới kinh đô Oudong để tỏ tình thân hữu và bảo đảm sự ủng hộ của triều đình Huế.

Trong quốc thư, chúa Nguyễn cũng đã yêu cầu vua Chey Chetta II cho lập một đồn thuế ở Prei Kor, chính là Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay và lập một dinh điền khác ở Mô Xoài, gần Bà Rịa ngày nay.

Nhờ những tiếng nói của Công nữ Ngọc Vạn mà cả hai việc trên đều được vua Chey Chetta II chấp thuận. Cuộc sống của Công nữ cũng tưởng vậy mà trôi qua trong sự hạnh phúc, ấm êm. Thế nhưng, những biến cố lớn liên tục ập đến.

Chỉ 8 năm sau khi kết hôn với Công nữ Ngọc Vạn, vua Chey Chetta II đã băng hà vào năm 1628. Ngay sau khi vua Chey Chetta II băng hà, chính trường Chân Lạp trở nên biến động dữ dội vì việc tranh đoạt ngôi.

Con của Chey Chetta II với Công nữ Ngọc Vạn là Chau Ponhea To lên kế vị vua cha theo truyền thống với sự phò tá của người chú là Préah Outey. Song Chau Ponhea To chỉ mới làm vua được 2 năm thì đã bị người chú Préah Outey giết chết.

Sau đó, con thứ 2 của Chey Chetta II với công nữ Ngọc Vạn tiếp tục lên ngôi với vương hiệu là Ponhea

Nu. Đến năm 1640, vua Ponhea Nu đột ngột băng hà.

Quan phụ chính Préah Outey liền đưa con mình lên ngôi, xưng là quốc vương Ang Non I. Ang Non I cũng chỉ làm vua được 2 năm thì bị người con thứ 3 của Chey Chetta II với người vợ Lào là Chau Ponhea Chan hãm hại.

Dựa vào một số người Chăm và người Mã Lai, Chau Ponhea Chan đã giết chết cả Préah Outey và Ang Non I để giành lại ngôi vua.

Chau Ponhea Chan cưới một cô gái người Mã Lai làm hoàng hậu và theo đạo Hồi làm cho tình hình càng trở nên phức tạp.

Vậy nên, vào năm 1658, con của Préah Outey là So và Ang Tan dấy binh chống lại Chau Ponhea Chan nhưng thất bại, hai người này tìm đến nương náu với bà Ngọc Vạn.

Công nữ Ngọc Vạn vốn là người hiền lành song cũng lấy làm bất bình với việc con ghẻ mình lấy vợ người Mã Lai và theo Hồi giáo nên khuyên So và Ang Tan cầu cứu chúa Nguyễn, nhờ chúa Nguyễn can thiệp.

Chúa Nguyễn nhận lời giúp và sai Phó tướng dinh Trấn Biên là Nguyễn Phước Yển dẫn 3.000 quân đến thành Hưng Phước phá thành rồi tiến vào bắt Chau Ponhea Chan bỏ vào cũi đem về Quảng Bình nạp cho chúa Nguyễn.

Đến năm 1659, Chau Ponhea Chan chết. Chúa Nguyễn phong cho So làm vua Chân Lạp, hiệu là Batom Reachea. Cũng từ đó, lưu dân Việt đến Gia Định, Mỹ Xuy, Biên Hòa ngày càng đông.

Ban đầu người Việt sống xen lẫn với người Khmer, khai khẩn đất đai lập ruộng vườn sinh sống. Nhưng do không cùng văn hóa, nên dần dần người Khmer lánh đi nơi khác, không tranh giành, ngăn trở.

Về phía Công nữ Ngọc Vạn, mặc dù sau khi hai người con bị chết cũng như rất nhiều lần thay đổi ngôi báu ở đất Chân Lạp, bà vẫn là Thái hậu. Sau hơn 50 năm sống trong triều đình Chân Lạp, Thái hậu Ngọc Vạn đã theo vua Ang Non làm vua Thủy Chân Lạp tại vùng đất Sài Gòn ngày nay.

Sau đó bà lui về sống ở Bà Rịa. Nơi đây, bà cho lập chùa Gia Lào, núi Chứa Chan, Đồng Nai rồi ẩn tu cho đến hết đời.

Có thể thấy rằng, hầu như trong việc giải quyết các sự biến cung đình ở Chân Lạp, từ khi Ngọc Vạn về làm dâu trong hoàng tộc cho đến lúc bà qua đời, Công nữ Ngọc Vạn luôn đóng vai trò quan trọng. Và kết quả mang lại thường có lợi cho cả hai phía là hoàng gia Chân Lạp và Đại Việt - Đàng Trong.

Vai trò công chúa Ngọc Vạn trong việc kinh dinh ở Đồng Nai và Gia Định

Các sách sử đời các chúa Nguyễn không cho biết tông tích về công chúa Ngọc Vạn vì bí mật quốc gia, nhưng các sách sử của Cao Miên có đề cập đến việc chúa Sãi. Nguyễn Phước Nguyên gả con gái cho vua Chey Chetta II vào năm 1620, nhưng cũng rất sơ lược.

Qua các sách sử hiện đại, và nhất là từ sau khi chúng tôi phát hiện tháp Phổ Đồng, Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch ở chùa Kim Cang tọa lạc

tại ấp Bình Thảo, xã Bình Phước (Đồng Nai), chúng tôi có nhiều cứ liệu để xác minh vai trò Công chúa Ngọc Vạn trong việc kinh dinh đất Đồng Nai cho chúa Nguyễn và việc hộ trì Phật giáo của bà ở Chân Lạp rất là quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời đó.

I- Phát hiện tháp Phổ Đồng thờ Công chúa Ngọc Vạn và tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch ở chùa Kim Cang (tỉnh Đồng Nai)

Trong phát hiện mới của chúng tôi vào ngày 26/12/1988 vào Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch (1648-1728), tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang tại ấp Bình Thảo (Đồng Nai) chúng tôi đã tìm được một số sử liệu và di vật của Công chúa Ngọc Vạn ở chùa Kim Cang này. Nếu nghiên cứu kỹ hơn về chùa Kim Cang và các cổ vật ở chùa Kim Cang còn lại, chúng ta sẽ biết rõ hơn về Công chúa Ngọc Vạn. Đó là việc lớn lao của các nhà sử học và giới chức có thẩm quyền.

Với công trình nghiên cứu của cá nhân chúng tôi, chúng tôi tìm được dấu vết của Công chúa Ngọc Vạn ở Đồng Nai với các di tích của chùa Kim Cang như sau:

Tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang:

Tháp Phổ Đồng được làm bằng một khối hóa chất (ô được trộn vôi, cát...) gồm hai phần: chiếc mao hoàng hậu cao gần 2m, đáy mao hình tròn có đường kính gần 2m, chiếc mao đặt trên một nền tháp khối vuông, cạnh khoảng 2m, cao khoảng hơn 1m.

Theo truyền thuyết của dân địa phương: tháp Phổ Đồng là nơi thờ bà công chúa, nhưng không ai biết công chúa đó tên gì? Họ chỉ biết rằng tháp Phổ Đồng

do vị Tổ của chùa Kim Cang lập để thờ bà Công chúa, nhưng họ cũng không biết vị Tổ của chùa Kim Cang là vị sư nào?

Nhưng qua phát hiện Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch ở chùa Kim Cang ở gần tháp Phổ Đồng, chúng tôi biết được chùa Kim Cang do Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch sáng lập vào cuối thế kỷ thứ XVII. Tổ sư Nguyên Thiều có nhiều liên hệ đến các chúa Nguyễn và Phật giáo Đàng Trong.

Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang vào khoảng 1694 - 1695 cũng như Tổ sư đã sáng lập tháp Phổ Đồng tại chùa Quốc Ân và tại Đô thành Phú Xuân vào năm 1684 (Tháp này và chùa Quốc Ân đã bị quân Tây Sơn phá hủy năm 1786, khi Tây Sơn chiếm Phú Xuân). Tổ sư Nguyên Thiều lập các tháp Phổ Đồng này có lẽ là để thờ công chúa Ngọc Vạn, cùng tướng sĩ người Việt và người Trung Hoa đã bị tử trận trong việc hộ trì Phật giáo ở Đồng Nai và Chân Lạp, cũng như có thể để thờ công chúa Ngọc Vạn, tướng sĩ và nhân dân Việt-Hoa bị chết trong công cuộc kinh dinh ở vùng đất Đồng Nai mới chiếm của Chân Lạp.

Bộ kỹ trà có khắc chữ "Công chúa Ngọc Vạn"

Theo lời kể của bà Ba Dứa, dâu của ông Sáu Vạn: ngày trước, khi ông Sáu Vạn còn sống vẫn đề cập đến bộ kỹ trà, có các chung bằng vàng, trên chung có khắc "Công chúa Ngọc Vạn" chữ nhỏ.

Bà Út Quỳnh có ở tại chùa lúc mới mười mấy tuổi, có kể rõ hơn như sau: Bộ kỹ trà để cúng Phật tại chùa Kim Cang, khay trà làm bằng gỗ khảm xà cừ, các

chung đựng nước giống như đồng hay vàng, ở đáy có khắc chữ Nho, khi đưa lên ánh sáng thì thấy, nhưng vì bà còn nhỏ nên không biết chữ đó là chữ gì?

Bức tranh hoa trên lụa hình Bồ Tát Quán Thế Âm:

Ngày xưa ở chùa Kim Cang có một bức tranh Bồ Tát Quán Thế Âm vẽ trên lụa rất sống động và mỹ thuật, là cổ vật của Tích Lan (theo lời kể của bà Quảng Ngộ), có lẽ bức tranh này của Tích Lan được sứ giả nào đó tặng cho vua Chân Lạp, sau khi mất, được giao cho chùa Kim Cang.

Ngoài ra, chùa Kim Cang xưa còn có một số cổ vật quý khác như:

Tượng Phật Chuẩn Đề: bằng đồng màu đen, cao khoảng 0,8m đến 1m (chưa biết rõ bằng đồng đen hay đồng đỏ mạ đen hoặc bằng vàng mạ đen?)

Tượng Bồ Tát Quán Thế Âm: bằng đá quý màu trắng, cao khoảng 0,6m đến 0,8m.

Tượng Đầu Chiến Thắng Phật: bằng đồng, cao khoảng 0,4m đến 0,6m, một cánh tay bắt ấn (giơ thẳng lên trời) trên tay có đeo vòng bằng vàng.

Nhiều tượng La Hán: bằng đồng, bằng gỗ khác...

Long vị của Hòa thượng Minh Vật Nhứt Trí: bằng đá cẩm thạch.

Đạt Hồng Chung: đã bị thất lạc.

Tiểu Hồng Chung: hiện còn ở chùa Kim Cang Cổ Tự, trên có khắc "Kim Cang Tự".

Có thể còn một số pháp khí khác...

Theo lời kể của ông Tám (trụ trì chùa Cửu Thiên ở

Thủ Đức), ngày xưa chùa Kim Cang còn có:

Bảng tên “Kim Cang Tự” do Quận chúa Ngọc Du, em của vua Gia Long, vợ của Thượng tướng quân Võ Tánh tặng (có thể bị cháy 1946).

Ba tượng Phật Tam Thế rất to bằng giấy bồi do vua Gia Long tặng cho chùa, vì ngày xưa Nguyễn Vương, Nguyễn Phúc Ánh có ẩn tránh ở chùa Cang một thời gian (khoảng năm 1776-1778), nhân dịp này, Nguyễn Vương có gặp Giám mục Bá Đa Lộc ở nhà thờ Tân Triều (ba tượng này bị thiêu hủy vào năm Nhâm Thìn 1952).

Một tấm đá quý, láng, trên mặt óng ánh vàng, rộng khoảng 1m², do chúa hay vua nhà Nguyễn tặng cho chùa.

Qua phần trên, chúng ta thấy rằng: chùa Kim Cang ở Bình Tháo (Đồng Nai) có liên hệ với Công chúa Ngọc Vạn và triều đình chúa Nguyễn cùng triều đình nhà Nguyễn, tức liên hệ đến lịch sử Việt Nam từ thời chúa Nguyễn cho đến đời nhà Nguyễn (thế kỷ XVII đến thế kỷ XX).

Ngoài ra, chùa Kim Cang do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập, Tổ sư Nguyên Thiều còn được coi như vị khai sơn Phật giáo Đàng Trong (Phật giáo Nam Hà), các đệ tử và pháp tôn của Ngài vẫn còn truyền thừa liên tục đến ngày nay và Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch ở chùa Kim Cang. Do đó, tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang có thể là tháp chính (tháp ở Huế có thể là tháp vọng). Vì vậy, chùa Kim Cang có vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo thời các chúa Nguyễn và các vua nhà Nguyễn. Chúng ta nghiên cứu

kỹ về chùa Kim Cang sẽ bổ túc được nhiều tài liệu cho lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử Việt Nam.

II – Vai trò của Công chúa Ngọc Vạn ở Chân Lạp

Theo tài liệu xưa, chúa Sãi gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II của Chân Lạp, vào năm 1620, như vậy công chúa Ngọc Vạn có thể được sinh vào khoảng năm 1600 - 1605 (ngày xưa các thiếu nữ được gả lấy chồng vào khoảng 16 tuổi đến 20 tuổi).

Công chúa Ngọc Vạn rất đẹp, thông minh đức hạnh, thùy My đoan trang, Nguyễn Văn Quế, trong sách “Histoire des pays de L’Unicon Indochinoise (Việt Nam, Cambodge, Laos)” (lịch sử các nước Đông Dương, Việt Nam, Cao Miên, Lào) viết: năm 1618, vua Chân Lạp là Srey Saudryopor nhường ngôi cho trưởng nam là Chey Chetta II và mất năm sau (1619).

Vua Chey Chetta II dời đô từ Lovéa Em đến Oudong vào năm 1620 và cũng năm ấy, vua cưới Công chúa con Chúa Sãi (Nguyễn Phước Nguyên)-(1613-1635). Bà Công chúa Việt được phong làm Hoàng hậu. Người Miên và người Việt đã trở nên đồng minh từ năm 1620 và gần cả suốt thế kỷ XVII.

Vua Chey Chetta II lúc còn nhỏ theo cha sinh sống ở Xiêm một thời gian. Sau khi Srey Sauryopor được Xiêm đưa về lên ngôi vua ở Chân Lạp năm 1603. Nước Chân Lạp bị lệ thuộc chặt chẽ vào Xiêm, phải dùng lễ nghi của Xiêm.

Năm 1618, vua Srey Sauryopor có lẽ muốn thoát ly ảnh hưởng của Xiêm nên nhường ngôi cho con trưởng là Chey Chetta.

Thái tử Chey Chetta lên ngôi, lấy hiệu là Chey Chetta đệ II, vua Chey Chetta II, từ nhỏ sống ở Xiêm, lớn lên thấy triều đình Chân Lạp bị lệ thuộc chặt chẽ vào triều đình Xiêm, lại có tư tưởng tự chủ, nên khi vừa lên ngôi, vua Chey Chetta II đã có ý thoát khỏi ảnh hưởng của Xiêm, vì vậy vua đã tìm hậu thuẫn với Đại Việt và Lào để hỗ trợ trong việc chống lại sự đô hộ của Xiêm bằng cách cầu thân với chúa Nguyễn và vua Lào: vua Chey Chetta II đã xin cưới công chúa Lào và cầu hôn với công chúa con của chúa Sãi - Nguyễn Phước Nguyên. Năm 1620, vua Chey Chetta II, cưới công chúa Ngọc Vạn, công chúa Ngọc Vạn có sắc đẹp, đoan trang thùy My lại thông minh, xử sự khéo léo nên không bao lâu đã chiếm được lòng yêu thương của vua, Vương phi Ngọc Vạn sau đó hạ sinh một con trai nên được phong làm hoàng hậu (khoảng 1621 - 1623), con của bà sau là thái tử Chau Ponhea To. Năm 1624, hoàng hậu Ngọc Vạn lại hạ sinh thêm một công chúa, tên là Néang Nhéa Ksattrey.

Hoàng hậu Ngọc Vạn đã xin cho dân Việt và người Trung Hoa (dân nhà Minh không chịu thuần phục nhà Thanh, bỏ nước sang xin thuần phục với chúa Nguyễn) được đến khai khẩn đất đai, làm ăn sinh sống ở Mô Xoài (gần Bà Rịa ngày nay) và vùng lưu vực sông Đồng Nai. Người Việt đến khai khẩn vùng nào thì người Chân Lạp phải bỏ đi nơi khác vì sợ uy quyền của triều đình chúa Nguyễn. Trong sách "Gia Định Thành Thông Chí", An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức viết như sau:

"Khi ấy địa đầu Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lẫn lộn với

người Cao Miên khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình (chúa Nguyễn) nên đem nhượng hết cả đất ấy, rồi tránh ra chỗ khác, không dám tranh chấp, phản đối điều gì”.

Ngoài ra, hoàng hậu Ngọc Vạn còn xin với vua Chân Lạp cho người Việt với người Trung Hoa (thuần phục chúa Nguyễn) đến buôn bán, mở xưởng thủ công nghiệp ở ngay kinh đô Oudong. Những thương nhân và công nhân các xưởng thủ công nghiệp này có thể có một số là gián điệp của triều đình Phú Xuân đến hậu thuẫn cho hoàng hậu Ngọc Vạn trong việc gây ảnh hưởng và khống chế triều đình Chân Lạp bất lệ thuộc vào chúa Nguyễn, chống lại phe Xiêm hoặc phe chống lại Đại Việt.

Hoàng hậu Ngọc Vạn còn đưa được một số thuộc hạ thân cận người Việt và người Trung Hoa vào làm việc trong triều đình Chân Lạp. Chính số tướng sĩ người Việt và người Trung Hoa này đã giúp cho vua Chey Chetta II đánh bại các cuộc tấn công của quân Xiêm vào Chân Lạp trong năm 1621 - 1623.

Được sự hỗ trợ của hoàng hậu Ngọc Vạn, chúa Sài cử sứ giả đến Kinh đô Oudong xin vua Chey Chetta cho triều đình chúa Nguyễn được lập một “sở thu thuế” tại thành phố Prey Nokor (hay Prey Kor có nghĩa là Rừng Gòn, dân địa phương gọi là Sài Gòn), vua Chân Lạp chấp thuận. Việc triều đình chúa Nguyễn lập “sở thu thuế” ở Sài Gòn cho chúng ta biết được rằng: vào lúc đó ở thành phố Sài Gòn đã có người Việt và người Trung Hoa đến sinh sống đông đảo và dân chúng buôn bán phát đạt, thương mại thịnh vượng nên mới lập “Sở

thâu thuế". Ngoài ra, với lý do cần có quân đội để bảo vệ cho việc thâu thuế và bảo đảm an ninh trật tự cho người Việt làm ăn buôn bán ở Sài Gòn, chúa Sãi đã có một đạo binh vào trấn đóng ở Sài Gòn. Sau đó chúa Sãi cũng khuyến khích dân chúng từ Đàng Trong di cư vào Sài Gòn.

Sử gia Henry Russier trong sách "Histoire Sommaire Du Royaume De Cambodge" (lược sử vương quốc Cao Miên) viết như sau:

"Vua Chey Chetta II sống từ nhỏ ở bên Xiêm, là nơi ông ta không giữ được những kỷ niệm tốt, nên ông ta tìm cách cầu thân với nước láng giềng phía Đông, và chúa Nguyễn lúc bấy giờ cũng chờ cơ hội tốt để mở mang bờ cõi, bèn gả công chúa cho vua Cao Miên. Công chúa rất đẹp và được vua Miên sủng ái vô cùng".

Nhờ sự giao hiếu ấy, và viện trợ binh đội của chúa Nguyễn mà vua Cao Miên đã hai lần, vào năm 1621 và năm 1623, đẩy lui được cuộc xâm lăng của quân Xiêm.

Năm 1623, sứ bộ Việt từ Huế vào Oudong yết kiến vua Cao Miên và dâng nhiều ngọc ngà châu báu, đồng thời xin cho người Việt vào khai khẩn và sinh cơ dựng nghiệp tại Miền Nam. (*Đất người Nam* của Thái Văn Kiểm, trang 45).

Tập *Niên giám* viết tay của thư viện Hoàng gia Cao Miên dưới triều vua Chey Chetta II, trang 369 ghi sự việc này như sau: Năm Phật Lịch 2169, tức là năm 1623 Dương lịch, một sứ giả của vua An Nam (chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên) dâng lên vua Cao Miên Chey Chetta II một phong thơ, trong đó vua An Nam

ngỏ ý "mượn" của nước Cao Miên xứ Prey Nokor (Sài Gòn) và xứ Kas Krobey (Bến Nghé) để đặt làm nơi thu thuế. Vua Chey Chetta II sau khi tham khảo ý kiến của quần thần, đã chấp nhận lời yêu cầu trên và phúc thư cho vua An Nam biết. Vua An Nam bèn ra lệnh cho quan chức đặt sở quan thuế tại Prey Nokor và Kas Krobey, và từ đó bắt đầu thu quan thuế (*Sử Cao Miên* của Lê Hưông - Sài Gòn, trang 154).

Quốc vương Chey Chetta II rất mộ đạo Phật, cai trị nước rất sáng suốt từ năm 1620 đến năm 1624, Ngài cho soạn lại bộ luật của Cao Miên.

Trong thời gian cai trị Chân Lạp, vua Chey Chetta II có lẽ đã có giao thiệp với nhiều nước ngoại quốc, ngoài Lào, Đại Việt còn có thể giao thiệp với Ấn Độ, Tích Lan, Mã Lai, Nam Dương ...

Vua Chey Chetta II bị chết bất ngờ vào năm 1628.

Khi đó, tất cả vùng đất từ Prey Nokor đến biên giới Chiêm Thành (miền Đông Nam bộ ngày nay) gồm vùng Sài Gòn, Mô Xoài (Bà Rịa) và tỉnh Kampea Srekatrey (Biên Hòa) đều có người Việt và người Trung Hoa (dân nhà Minh xin thuận phục chúa Nguyễn) làm ăn sinh sống và đặt dưới quyền cai trị của quan tướng Việt Nam thuộc triều đình chúa Nguyễn.

Sau khi vua Chey Chetta II chết (năm 1628), con của Công chúa Ngọc Vạn là Chau Ponhea To lên làm vua, nhưng bị phụ chánh Prah Outey (em của vua Chey Chetta II) giết chết (năm 1630). Thái hậu Ngọc Vạn vẫn còn giữ vai trò quan trọng ở triều đình Chân Lạp. Quan trọng nhất là vua Nặc Ông Chân (Ponhea

Chan) lên ngôi (1642 - 1659), vua đã bỏ Phật giáo, theo Hồi giáo. Thái hậu Ngọc Vạn đã giúp cho hai Hoàng thân Ponhea So và Ang Tan chống lại Nặc Ông Chân và cuối cùng nhờ chúa Hiền giúp cho quân đội đưa vào Chân Lạp lật đổ vua Nặc Ông Chân bắt vua Nặc Ông Chân giải về Phú Xuân, đưa Hoàng thân Ponhea So lên ngôi vua ở Chân Lạp, lấy hiệu là Botom-Reachea (1660-1672).

Trong việc lật đổ vua Nặc Ông Chân, đưa vua Botom-Reachea lên ngôi ở Chân Lạp, Thái hậu Ngọc Vạn đã đóng vai trò rất quan trọng. Nhờ bà mà Phật giáo được tiếp tục phát triển ở Chân Lạp, ngăn cản sự phát triển của Hồi giáo ở nước này.

Năm 1679, Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng tướng sĩ và gia đình xin thuận phục chúa Nguyễn, được vào sinh sống ở Đồng Nai.

Sau đó, xảy ra nhiều biến động khác nữa, cuối cùng sau khi chiếm hết nước Chiêm Thành (năm 1693), chúa Nguyễn Phước Châu đã sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Bà Rịa - Đồng Nai - Sài Gòn, lập thành phủ Gia Định với hai huyện Phước Long và Tân Bình, cùng lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phiên Trấn (Sài Gòn), gồm có bốn vạn hộ (tức khoảng 200.000 dân) vào năm 1698.

Trong việc thành lập phủ Gia Định này, công lao của Công chúa Ngọc Vạn rất lớn. Nhưng vì bí mật quốc phòng nên các chúa Nguyễn không cho viết vào lịch sử. Vì vậy, việc tìm hiểu về công chúa Ngọc Vạn hết sức khó khăn và phức tạp.

Tuy nhiên, qua các sách lịch sử Cao Miên do người

Pháp và người Việt viết sau này, chúng ta biết thêm chút ít về tông tích của công chúa Ngọc Vạn. Nhưng với sự phát hiện về tháp Phổ Đồng, Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch và chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, huyện Bình Phước (nay là xã Tân Bình, thị xã Vinh An) ở Đồng Nai, của chúng tôi vào ngày 26/12/1988, chúng ta có được thêm nhiều di tích của công chúa Ngọc Vạn ở Chân Lạp và công lao của Bà trong việc kinh dinh đất Đồng Nai - Sài Gòn dưới thời các chúa Nguyễn.

Nhưng rất tiếc là, hiện nay chúng ta chưa biết được Thái hậu Ngọc Vạn cư ngụ ở đâu trong thời biến động ở Chân Lạp, cũng như chưa biết bà chết trong trường hợp nào, chết ở đâu vào năm nào? Sau khi Bà chết, có xây lăng mộ không, Bà có chôn giấu kho tàng ở đâu không? Nếu tìm thấy lăng mộ hay kho tàng của Thái hậu Ngọc Vạn thì chúng ta sẽ có thêm nhiều tài liệu về lịch sử Việt Nam thời các chúa Nguyễn. Đồng thời, nếu chúng ta tìm được di tích của công chúa Ngọc Vạn ở nước Chiêm Thành xưa (vùng Nha Trang - Lâm Đồng) chúng ta cũng biết rõ thêm về công cuộc Nam tiến của các Chúa Nguyễn...

Qua các di tích của Công chúa Ngọc Vạn và Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng tôi nghi rằng: công chúa Ngọc Vạn cư ngụ ở vùng Bình Thảo và vùng lân cận ở ven sông Đồng Nai (từ Bà Rịa lên đến thác Trị An) trong một thời gian dài. Công chúa Ngọc Vạn cũng có thể để lại kho tàng ở vùng này và có lẽ Công chúa Ngọc Vạn cũng đã chết và được an táng ở vùng này? Đó là việc nghiên cứu của

Viện Khảo cổ và Viện Sử học Việt Nam.

Nguyên tác Nguyễn Hiền Đức

(Cử nhân Sử học) -

Phó Ban Văn Hóa Tỉnh Hội Phật giáo

Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vịnh Công nương Ngọc Vạn

Tiếp nối Huyền Trân, Ngọc Vạn đi

Làm dâu Chân Lạp, mở biên thùy

Châu Ô, châu Rí, bia còn khắc⁽¹⁾

Bà Rịa, Sài Gòn, sách vẫn ghi⁽²⁾

Sứ giả hoà thân, tài khó sánh

Vương phi quyền lực, trí khôn bì

Giang sơn một giải liền Nam Bắc

Công đức đời đời rạng sử thi.

Wương Sinh

⁽¹⁾ Năm 1301 Thương Hoàng Trần Nhân Tông (1279-1293) sang Chiêm Thành xem phong cảnh, có ước gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Năm 1306, Chế Mân dâng châu Ô và châu Rí để làm lễ xin cưới công chúa Huyền Trân.

⁽²⁾ Năm 1620 vua nước Chân Lạp (Cao Miên) là Chey Chetta II, vì muốn chống lại sự đô hộ của vương quốc Xiêm, đã đến Thuận Hoá cầu thân và xin cưới công nương Ngọc Vạn, con của chúa Sài Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635). Năm 1623 do ảnh hưởng của công nương Ngọc Vạn, lúc này là Hoàng hậu Sam Dát (AngCuv) của nước Chân Lạp, chúa Nguyễn đã xin cho người Việt được chính thức cư ngụ tại Prey Nokor (Sài Gòn) và Kas Kobey (Bà Rịa), được đóng quân bảo vệ và lập cơ quan thu thuế tại đây, mở đầu trang sử thành lập đất Miền Nam (tham khảo Tập san Nghiên cứu Văn hóa Đồng Nai - Cửu Long, số 2).

Công nữ Ngọc Khoa

Nguyễn Phúc Ngọc Khoa, gọi tắt là Ngọc Khoa, không rõ năm sinh năm mất, là con gái thứ ba của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Theo Nguyễn Phúc tộc Thế phả, bà được gả cho vua Chiêm Thành Pô Romê vào năm Tân Mùi (1631). Nhờ có cuộc hôn phối này mà tình giao hảo giữa hai nước được tốt đẹp, để chúa Nguyễn có thể dồn lực lại hòng đối phó với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đồng thời cũng tạo thêm cơ hội cho người Việt mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

1. Lược sử

Thời kỳ đó, chiến tranh Đàng Ngoài-Đàng Trong vừa bắt đầu bùng nổ năm 1627. Năm 1629, lưu thủ Phú Yên là Văn Phong liên kết với người Chiêm Thành nổi lên chống lại chúa Nguyễn. Chúa Sãi cử Phó tướng Nguyễn Hữu Vinh, đem quân dẹp yên, và đổi phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên. Từ cuối thế kỷ XVI người Chiêm Thành thường buôn bán với người Bồ Đào Nha ở Ma Cao, một thuộc địa của Bồ Đào Nha trên đất Trung Hoa. Thương thuyền Bồ Đào Nha hay ghé buôn bán trao đổi với người Chiêm ở hải cảng Cam Ranh và Phan Rang.

Sự liên hệ này khiến chúa Sãi lo ngại người Chiêm sẽ liên kết với Bồ Đào Nha, để chống lại mình. Vậy, đây có thể là một trong những nguyên nhân đã dẫn đến cuộc hôn phối giữa Ngọc Khoa và vua Pô Romê, giúp Nguyễn Phúc Nguyên có được sự hòa hảo với

Chiêm Thành.

Và rất có thể vì cuộc hôn phối này, mà sử sách không biên chép gì về Ngọc Khoa. Giở *Đại Nam Liệt truyện Tiền biên* thì thấy chúa Sãi có bốn người con gái, mà hai trong số đó là Ngọc Vạn và Ngọc Khoa đều ghi là: không có truyện.

Tương tự, trong quyển *Généalogie des Nguyễn avant Gia Long* (Phổ hệ nhà Nguyễn trước Gia Long) của Tôn Thất Hân và Bùi Thanh Vân (Bulletin des Amis de vieux Hué, 1920) cũng chỉ ghi là: Ngọc Khoa con gái thứ của Sãi vương, không để lại dấu tích. Ngọc Vạn con gái thứ của Sãi vương, không có dấu tích gì về Ngọc Vạn.

Thế nhưng cái tên Ngọc Khoa lại được nói đến ít nhất trong ba tác phẩm, đó là: *Việt sử giai thoại* của Đào Trinh Nhất, *Đất Việt Trời Nam* của Thái Văn Kiểm, *Việt Nam Văn học Toàn thư* của Hoàng Trọng Miên. Và cả ba tác giả đều đã viết rằng người đàn bà lấy vua Chiêm Thành Pô Romé là công nữ Ngọc Khoa, con gái của chúa Sãi.

Tuy nhiên, mãi đến khi *Nguyễn Phúc tộc Thế phả* được xuất bản tại Huế (1995) thì tiểu truyện của hai công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa mới được xác định khá rõ ràng:

Về cuộc Nam tiến, Ngải (chúa Sãi) đã dùng chính sách hoà bình, thân thiện với Chiêm Thành và Cao Miên. Năm 1620, Chúa gả Công nữ Ngọc Vạn cho vua Cao Miên là Chey Chetta II (1618-1628) nên dân chúng vào làm ăn sinh sống ở vùng đất Thủy Chân Lạp của Cao Miên được thuận lợi. Năm 1631, Chúa lại gả

Công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê, nhờ đó mà có sự hoà hiếu Chiêm-Việt.

Bàn về việc “không có truyện” trong sử nhà Nguyễn, GS. Phan Khoang viết:

Việc này, sử ta đều không chép, có lẽ các sử thần nhà Nguyễn cho là việc không đẹp, nên giấu đi chăng? Nhưng nếu họ quan điểm như vậy thì không đúng. Hôn nhân chính trị, nhiều nước đã dùng, còn ở nước ta thì chính sách này đã đem lại ích lợi quan trọng. Đời nhà Lý thường đem công chúa gả cho các tù trưởng các bộ lạc thượng du Bắc Việt, các bộ lạc ấy là những giống dân rất khó kiềm chế. Nhờ đó mà các vùng ấy được yên ổn, dân thượng không xuống cướp phá dân ta, triều đình thu được thuế má, cống phẩm; đất đai ấy, nhân dân ấy lại là một rào dậu kiên cố ở biên giới Hoa-Việt để bảo vệ cho miền Trung châu và kinh đô Thăng Long. Đến đời Trần, chính đôi má hồng của ả Huyền Trân đã cho chúng ta hai châu Ô, Lý để làm bàn đạp mà tiến vào Bình Thuận...

2. Theo quan điểm của người Chiêm:

Sử sách không ghi lại là bà Ngọc Khoa đã làm những gì ở triều đình Chiêm Thành, chỉ biết rằng truyền thuyết cũng như tục ngữ Chiêm Thành đều có ý trách cứ, cho rằng bà Ngọc Khoa đã làm cho vua Pô Romê trở nên mê muội và khiến cho nước Chiêm sụp đổ.

Trong bài ca *Chiêm Thành Nl Danak Pô Romê* có câu: Vua Pô Romê có ba vợ: hai người giống da sậm và một người Việt Nam, cả ba người đều ghen nhau, cãi vã ồn ào trong cung điện nhà vua”.

Tiếng khóc thành ngâm

*Tuyệt vời là khúc thương tâm
Biết bao tiếng khóc thành ngâm muôn đời*

A.Musset

Vào thế kỷ XII, để yên bờ cõi phía Nam hoặc muốn mở rộng đất đai, một người gái Việt Nam phải rời Thăng Long lấy vua Chiêm. Đó là Huyền Trân Công chúa. Cuộc hôn nhân chính trị này đã để lại nhiều đánh giá khác nhau cho đến tận hôm nay:

*Hai châu Ô Lý vuông ngàn dặm
Một gái hồng nhan khổ mấy mươi.*

Đến cuối thế kỷ XVIII, lại một hôn nhân khác. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lấy danh nghĩa "Phù Lê diệt Trịnh", vua Hiến Tông bèn gả cho ông cô con gái yêu là Ngọc Hân Công chúa. Ngọc Hân là một cô gái thông minh, từ nhỏ đã được học thông kinh sử và làm thơ văn. Bà rời Thăng Long theo chồng vào Nam khi mới 16 tuổi. Trong *Văn tế vua Quang Trung*, bà nhắc lại sự kiện này khá rõ ràng:

Nhớ khi bến Nhị thuận buồm, hội bát vật chín châu lưỡng luyến;

Vừa buổi cầu Ngân sơn nhịp, đoàn ỷ la đôl nước rờ ràng

Hôn cầu đã nên nghĩa cả

Quan san bao quản dặm trường.

Cuộc hôn nhân này đã mang lại hạnh phúc cho Ngọc Hân vì đã gặp được người xứng đáng:

Mà nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước biết bao công trình

Nhưng chỉ 6 năm sau, vua Quang Trung mất để lại cho bà hai con nhỏ. Khóc chồng và khóc cho số phận chính mình, bà đã sáng tác hai áng văn bất hủ: *At tư vân* và *Văn tế vua Quang Trung*. Nội dung hai bản văn này như nhau, tình cảm của tác giả dồn nén vào đây cũng như nhau, nhưng sức vang động trong lòng người đọc thì khác nhau. *At tư vân* là một tiếng vang lớn, đưa Ngọc Hân lên thành một tác giả nữ nổi tiếng của văn học Việt Nam. *At tư vân* là tiếng lòng của một người phụ nữ vừa mới bị tước đoạt hạnh phúc. Tiếng kêu thương đó đã tìm được thể thơ song thất lục bát để trở thành một tác phẩm nghệ thuật. Đây chính là một khúc ngâm như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *Thu dạ lữ hoài ngâm*... Một thể loại văn học mới xuất hiện để đáp ứng nhu cầu bày tỏ nội tâm của con người cá nhân và thức dậy trên cái bọc trăm trứng của cộng đồng. Lời than văn này gồm 41 khổ, 164 câu. Hai khổ đầu dường như chứa đựng nội dung của toàn bộ tác phẩm:

Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo

Trước thềm lan, hoa héo don don!

Cầu tiên khói tỏa đỉnh non,

Xe rồng thăm thẳm, bóng loan dầu dầu

Nổi lai lịch dễ hầu than thờ

Trách nhân duyên mờ lẽ có sao?

Sầu sầu thăm thẳm xiết bao

Sầu đầy giọt bể, thăm cao ngất trời.

Ba khổ thơ tiếp theo gợi lại cuộc sống hạnh phúc vợ chồng; hai khổ sau nữa là sự đột ngột ngã bệnh của chồng và cái chết! Tất cả các khổ còn lại đều nói về tâm trạng của tác giả: sự bàng hoàng và bơ vơ sau cái chết của Nguyễn Huệ, Ngọc Hân sống như người mộng du, hoang tưởng; khi thì thấy chồng hiện về, khi thì lớn tiếng trách trời sao lại để một người đức độ, công lao như vậy phải đoản thọ, khi thì muốn thác theo chồng nhưng lại vướng nách hai con nhỏ, rồi nhìn đâu cũng nhớ nhưng đau khổ cả:

*Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn,
Cánh hải đường đã quện giọt sương
Trông chim càng dễ đoạn trường
Uyên ương chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi.
Cánh nào cũng bụi ngùi cánh ấy
Tiệc vui muông còn thấy chi đâu
Phút giây bãi bể nương dâu
Cuộc đời là thế biết hâu nài sao?
Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau...*

Lê Ngọc Hân hẳn không có ý định làm một thi sĩ. Nhưng nỗi khổ đau, sự can đảm giải bày nội tâm, việc chọn đúng thể loại ngâm khúc và tài năng sử dụng ngôn ngữ đã khiến bà trở thành một thi sĩ, một thi sĩ ngoài ý muốn nhưng thật tuyệt vời!

Đỗ Lai Thúy

Công nữ Ngọc Huyền - “siêu” điệp viên của Nguyễn Ánh

Công nữ Ngọc Huyền là con gái trưởng của chúa Nguyễn Phúc Khoát. Sau khi chồng chết, bà cắt tóc đi tu ở xã Vân Dương, Phú Xuân (Huế). Vì thế, bà mới có tên gọi sư cô Vân Dương, hay bà vải Vân Dương.

Theo sử sách, sau khi quân Tây Sơn chiếm được Phú Xuân và phá hủy lăng tẩm của các chúa Nguyễn, bà rất phẫn uất, sai con rể là Nguyễn Đức Tuấn cùng cộng sự bí mật theo dõi nhất cử nhất động của quân Tây Sơn để thông tin cho Nguyễn Ánh ở Gia Định.

Nguyễn Ánh đã lấy ngôi chùa nơi bà trụ trì làm căn cứ hoạt động cho lính trinh thám nhà Nguyễn, cấp tiền bạc để tiến hành chiêu dụ binh tướng của Tây Sơn. Quân Tây Sơn đã phát hiện ra và tấn công ngôi chùa, nhưng không bắt được bà.

Sau sự kiện đó, bà còn thâm nhập sâu hơn vào nội bộ quân Tây Sơn. Năm 1797, bà dò biết quan bộ binh của Tây Sơn là Nguyễn Đại Phát đã mê đắm với nhà Tây Sơn, liền sai Đức Tuấn đi chiêu dụ người này. Đại Phát đã nhanh chóng quy thuận Nguyễn Ánh.

Tiếp đó, phát hiện trong nội bộ Tây Sơn có xung đột bè phái, tướng Lê Chất phải giả chết, về ở ẩn ở núi Trà Đông, bà lại sai người đến dụ Lê Chất về hàng. Sau này Lê Chất đã trở thành một công thần của nhà Nguyễn.

Năm 1800, quân Tây Sơn tập trung vây thành Quy

Nhơn, bỏ trống thành Phú Xuân. Ngọc Huyền cho người khảo sát tình hình quân Tây Sơn ở cửa biển Tư Hiền và Thuận An, rồi báo tin cho Nguyễn Ánh. Nhờ tin tức tình báo vô giá này, Nguyễn Ánh đã tổ chức đánh Phú Xuân, phá tan cuộc hành quân của quân đội Tây Sơn và chiếm được Phú Xuân vào năm 1801.

Có thể nói, những đóng góp của công chúa Ngọc Huyền đã góp phần mang lại chiến thắng toàn cục của Nguyễn Ánh trước quân Tây Sơn.

Hoàng Phương

Công chúa Ngọc Anh

Còn với nàng Ngọc Anh, công chúa thứ 3 của Hoàng đế Gia Long thì tình yêu đơn phương với với nhà sư đầu tiên ở miền Nam được phong Quốc sư đã mang tới một kết cục thật bi thảm. Đến nay, chùa Đại Giác, còn gọi là Đại Giác cổ tự hay chùa Phật lớn (có tượng Di đà lớn) thuộc ấp Nhị Hòa, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (Đồng Nai) vẫn lưu truyền giai thoại về cuộc tình này.

Theo sử sách, Công chúa Ngọc Anh có nhan sắc chim sa cá lặn, nhưng lại nguyện không lấy chồng, mãi thành tâm ăn chay và tụng kinh niệm Phật để cầu sự thái bình, thịnh trị cho triều đại nhà Nguyễn. Thế nhưng, khi gặp Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành, cô đã thâm yêu nhà sư và có ý định tìm mọi cách khiến nhà sư phá giới.

Để tránh duyên trần với nàng công chúa nhà Nguyễn, Thiền sư đã dùng Phật pháp ngày ngày giảng giải cho công chúa, với hi vọng cô sớm tỉnh ngộ mối tình oan trái này. Thậm chí, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành còn viện cớ trở về chùa Từ Ân (Gia Định) chịu tang sư phụ, rồi ở lại luôn. Song, dường như tình yêu càng không được đáp lại càng khiến con người ta ham muốn có bằng được, công chúa đã vào Gia Định để cúng dường chùa Từ Ân và Khải Tường, nhưng thực chất là muốn gặp người trong mộng.

Trong thời gian Công chúa ở chùa, mỗi sáng Thiền

sư.Thiệt Thành Liễu Đạt đều phải đến hầu chuyện và cho đến một hôm, nhà sư bỗngưng biến mất, khiến Công chúa cứ nằm trằm tư, buồn bã không thiết cả việc ăn uống. Rồi vì sức khỏe Công chúa ngày một sa sút, thị giả của nhà sư là sa di Mật Dinh sợ rằng, nếu Công chúa có mệnh hệ nào sẽ có hại cho chùa, nên đành phải tiết lộ là Thiền sư đã lên chùa Đại Giác ở Cù lao Phố để nhập thất hai năm.

Công chúa lại tìm đến nơi. Theo sách *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, trước cửa thất đóng kín của Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, Công chúa quì xuống, lễ ba lễ và thưa rằng: “Đệ tử sắp hồi kinh nên đến đây xin hòa thượng cho diện kiến lần chót trước khi lên đường”. Không nghe thấy tiếng trả lời, Công chúa lại nài nỉ: “Bạch Hòa thượng, nếu Hòa thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa thượng, đệ tử cũng hân hoan mà ra về...”. Im lặng trong vài phút, Hòa thượng trong thất đưa một bàn tay ra cửa nhỏ, Hoàng cô vội ôm lấy bàn tay hôn nhẹ và khóc...

Sử sách chép, vào khuya đêm đó, trong khi mọi người đang an giấc, bỗng thấy lửa cháy rực ở tịnh thất của Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt. Dù tận tình cứu hỏa, nhưng tịnh thất và xác thân Hòa thượng đã cháy tiêu. Còn Công chúa Ngọc Anh, do quá đau buồn, ngay hôm sau, đã uống độc dược quyên sinh tại hậu liêu chùa Đại Giác. Đó là ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1823).

Như vậy, tựu chung cũng vì một chữ tình, mỗi nàng công chúa phải chịu một số phận thật đáng thương!

Theo Đất Việt

Công chúa Ngọc Cơ triều Gia Long

Kết thúc chiến tranh với Phong trào Tây Sơn trên đất Bắc (1802) vua Gia Long mở tiệc khao quân và hạ chiếu vô yên quân dân Bắc Hà. Nhà vua được nhiều dân sĩ ngưỡng mộ kéo nhau đến bái lạy chúc mừng. Nhiều gia đình đem con gái đẹp đến tiến cung. Họ Nguyễn Đình ở làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn (tỉnh Bắc Ninh) đem tiến Nguyễn Đình Thị Vinh mới mười ba tuổi (sinh năm Canh Tuất, 1790) đoan trang đẹp đẽ khác thường. Vua Gia Long tuy đã có nhiều phi tần nhưng vẫn không từ chối được người đẹp xứ Quan họ Bắc Ninh. Sau đó cô gái Quan họ được ngồi xe vua về Phú Xuân, và được phong dần lên Hữu Cung Tân, đứng thứ 14 trên 21 hậu và phi (chưa kể một số bà không rõ tên và lai lịch).

Lúc bà Tân vào hầu, vua Gia Long đã lớn tuổi, đã sẵn có hàng chục hậu và phi đã theo vua từ hồi còn chinh chiến, vì thế ít khi bà được gần gũi ông vua đã thống nhất Việt Nam, phục hưng triều Nguyễn. May sao, cuối năm Đinh Mão (1807) bà được gần vua và đến giờ thân ngày 22 tháng 7 năm Mậu Thìn (1808) bà sinh hạ được Công chúa thứ 13 đặt tên là Ngọc Cơ. Bà Tân được phong lên Mỹ Nhân. Bà nuôi dạy Ngọc Cơ hết sức chu đáo. Công chúa thứ mười ba càng lớn lên càng tỏ rạng phong cách dòng dõi lá ngọc cành vàng, đầy đủ các đức công dung ngôn hạnh. Nhờ thế mà về sau, vua Tự Đức trong một cáo mệnh đã khen Công

chúa là một "Nhánh bạc tỏa sáng, cành vàng tươi nụ. Lúc trẻ thơ sớm quen dạy dỗ, khăn đat đều tỏ rõ nét na. Khi thiếu nữ thấm nhuần nữ huấn, ngọc đeo thấy phô bày phong độ".

Sau khi vua Gia Long mất (1819), Công chúa Ngọc Cơ mới 12 tuổi được theo bà Mỹ Nhân lên hầu ở lăng Thiên Thọ ở làng Đình Môn. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), Công chúa được hạ giá cho Nguyễn Huỳnh Thành (sinh năm 1803) - con trai một công thần người Nam Bộ là Kiến Xương Quận công Nguyễn Huỳnh Đức.

Đám cưới diễn ra giữa thời kỳ huy hoàng nhất của triều Minh Mạng, giàu sang tột bậc. Bà rất hạnh phúc bên cạnh Phò mã Huỳnh Thành (tên thụy Anh Mại) ở làng Vỹ Dạ. Ngày 12 tháng 3 năm Tân Mão (1831) Công chúa Ngọc Cơ sinh cho họ Nguyễn Huỳnh người con trai đầu lòng đặt tên là Nguyễn Huỳnh Võ. Lúc Võ chưa đầy năm thì Công chúa lại có mang người con thứ hai. Gia đình họ Nguyễn Huỳnh mừng vui hết sức.

Nhưng trong côi vô thường không ai biết trước được vận mạng của mình: vừa qua mùa trăng Trung thu năm Nhâm Thìn (1832), ngày 16 tháng 8 Phò mã Anh Mại Nguyễn Huỳnh Thành mất khi vừa đến được tuổi ba mươi. Chồng chết chưa đầy hai mươi hôm, ngày mùng 5 tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832) Công chúa sinh hạ thêm người con trai thứ hai và đặt tên Nguyễn Huỳnh Nghi.

Chuyện tử sinh, được mất sao mà cận kề đến thế!

Chồng mất sớm, Công chúa nương tựa tinh thần vào hai con. Nhưng nào có ngờ cả hai người con bà

cũng lần lượt già từ bà: người em Nguyễn Huỳnh Nghi mất trước (18-12 Ất Mùi - 1835) và người anh Nguyễn Huỳnh Võ mất sau (21 - 2 Đinh Dậu - 1837).

Trong vòng 6 năm bà chịu đựng hai lần sinh nở và 3 cái tang những người thân nhất của đời bà. Công chúa trọng ơn nghĩa, giữ mãi tiết tháo trinh bạch, ở góa, giữ chí để vẹn tiết hạnh. Chuyện sắc sắc không không, đời là bể khổ hiển hiện rõ ràng. Người không tin rồi cũng phải tin. Ngoài bà mẹ già, Công chúa chỉ còn biết tựa vào chuông mõ và kinh kệ sớm hôm. Đúng như lời vua Tự Đức viết về bà sau đó:

"Niềm từ bi thường dựa vào cội Phật".

Vào khoảng năm Mậu Tuất (1838) Công chúa xuống tóc xuất gia thọ giới sa-di với hòa thượng Tánh Không và được đặt pháp danh Hải Châu. Bà thân mẫu Mỹ Nhân cũng qui y với pháp danh Hải Thanh. Hai mẹ con cùng tu tại thảo am Linh Sơn Đông Thuyền thuộc ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng, trên một đỉnh đồi thấp mà thoáng đàng.

Thảo am do hòa thượng Tế Vỹ - một trong những cao túc của tổ Liễu Quán, khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Năm 1767, khi hòa thượng khai sơn vẫn còn tại thế, thảo am được tín chủ Trương Văn Dạng và mẹ hiến cúng một khánh đồng. Sau khi Hòa thượng viên tịch, sư Đại Quang hiệu Tuệ Chiếu kế tục trụ trì. Trải qua những biến động cuối thế kỷ XVIII, thảo am thiếu sự chăm sóc trở nên tiêu điều. Hơn 10 năm sau, sau khi vua Gia Long lên ngôi, tưởng nhớ đến dấu tích một cao túc của tổ Liễu Quán, Hòa thượng Đạo Tâm Trung Hậu chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am.

Lúc này người trong gia đình họ Nguyễn Huỳnh đều về quê trong Nam Bộ. Công chúa tuy đã xuất gia nhưng vẫn phải lo việc thờ tự người thân trước mắt và lâu dài về sau. Bà mua đất và xây dựng một từ đường ngay sau thảo am để làm nơi thờ tự chồng con, họ ngoại (Bắc Ninh) và chính bà sau này.

Cùng lúc ấy, Công chúa lại chọn một cái gò cao ráo về phía Đông thảo am Đông Thuyền ở cánh đồng xứ Động Tường Yên, làng An Cựu, xây dựng một khu lăng có 5 huyệt mộ: Huyệt mộ chính giữa là nơi chuẩn bị an táng mẹ khi bà Mỹ Nhân Nguyễn Đình Thị Vinh trăm tuổi, bên trái xây hai uynh, một là mộ về sau của Công chúa, một là nơi cải táng ngôi mộ của Phò mã Nguyễn Huỳnh Thành và bên phải xây hai uynh sẽ dời mộ cũ của hai con trai Huỳnh Võ và Huỳnh Nghi về đây. Tất cả 5 huyệt mộ đều chọn tọa Ất, hướng Tân kiêm Mão Dậu. Tất cả chi phí công trình, kể đến ba ngàn (quan), giao cho dân hai làng Dương Xuân Thượng, Dương Xuân hạ canh giữ. Bà thường xuất tiền cho người nghèo và giúp việc công ích trong xã. Bà cũng cấp ruộng cho dân hai xã Dương Xuân (Thượng, Hạ) luân phiên canh tác lấy hoa lợi lo việc thờ cúng trong làng, trong đó có phần thờ cúng bà và gia đình bà.

Việc Công chúa giao việc phụng thờ trong mai sau được vua Minh Mạng: “*sai Phủ doãn phủ Thừa Thiên thân sức cho hai làng ấy nối tiếp việc hậu thân của Trưởng công chúa, phàm tất cả ngày kỵ hàng năm của vợ chồng Trưởng công chúa và mẹ công chúa đều do hai làng ấy sắm sửa đầy đủ lễ phẩm cúng tế, để mãi mãi kéo dài việc phụng sự đời đời, nếu lâu ngày*

sinh trẻ nải, tự tiện sơ sài thì bị kinh doãn trừng trị”.

Dân hai làng Dương Xuân Thượng và Dương Xuân Hạ rất tự hào được làm người thực hiện việc phụng thờ Công chúa Ngọc Cơ. Trên tấm bia dựng ở Từ đường Công chúa Ngọc Cơ vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838), dân hai làng ghi rõ qui định nêu trên của vua Minh Mạng và niềm tự hào của dân hai làng như sau:

“Nay dân hai làng kính vâng các khoản trên, lo liệu mọi việc đã thành nề nếp, bậc hương thân, người hiếu biết (trong hai làng) đã cùng nhau bàn bạc rằng:

Phẩm hạnh trinh tiết là điều ai cũng tôn trọng. Việc quốc gia đề cao phong hóa, các tiết phụ liệt nữ được ban khen phổ biến khắp làng xóm. Hai làng ta sống giữa chốn đế đô thanh danh văn vật, lễ nghĩa đã thấm nhuần sâu xa và lâu dài. Nhà trong làng may mắn có người ấy, đức ấy đối với phong hóa thật là bổ ích.

Nghĩ rằng công chúa lấy dung mạo trong trắng sánh cùng bậc trung thần huân tướng, hành vi ấy sáng trong lịch sử, tiết tháo dù mài mòn như thơ Bách Chu. Mà ân huệ của Công chúa lại đủ để lan tới mọi người, lại càng tốt đẹp thay, không thể để cho mai một”.

Đến như nỗi lo sâu, ơn huệ xa, tính việc hương hỏa trăm năm, lại thấy rõ việc hiếu nghĩa, thực đáng nét hay. Mà hai làng ta có lòng thành đợi ơn báo đáp chẳng hẹn mà nên, lại càng làm cho con cháu đời đời giữ gìn chẳng mất. Đó cũng là điều đáng tiếc vậy”.

Làm từ đường và khu lăng mộ xong, vào năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Công chúa Ngọc Cơ lại cùng

với mẹ là bà Mỹ nhân Nguyễn Đình Thị Vinh, hai phi tần của vua cha Gia Long là Phan Văn Thị Hạc, Đặng Công Thị Duyên (cũng có nơi viết là Lục) và hai bà chúa em là Ngọc Thành (Công chúa thứ 16, con bà Hạc), Ngọc Trinh (Công chúa thứ 18, con bà Duyên) phát tâm trùng tu thảo am Linh Sơn Đông Thuyền thành một ngôi chùa lớn với quy mô gồm chánh điện (nhà vuông một gian hai chái), phương trượng, tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười sở. Đồng thời cũng chú tạc một tượng Phật Tam Thế, Phật Quan Âm bằng đồng và hầu hết các tượng khác cùng pháp khí trong chùa. Đại hồng chung nặng 398 cân cũng chú tạc trong lần trùng tu này, do hòa thượng Tế Chính Bản Giác - tăng cang chùa Giác Hoàng, chứng minh.

Từ đó, bà chuyên tâm tu tập, nung nấu dưới mái chùa này, sớm hôm lễ Phật, cầu kinh. Đến năm 1856 bà mất, được Vua Tự Đức tặng tước là Định Hòa Thái Thái Trưởng công chúa, thụy Đoan Nhân. Tháp mộ đã được Công chúa thiết lập trước tại cánh đồng xứ Đông Tường Yên, làng An Cựu phía Đông Nam núi Ngự Bình (nay thuộc xóm Hành, thôn Tứ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế). Lúc sinh thời Công chúa Ngọc Cơ đã sớm biết thoát ra khỏi sự ràng buộc của đời sống Hoàng tộc để về sống nơi cửa Thiền giữa chúng dân, và nhờ chúng dân lo liệu cho việc thờ phụng đời đời. Nhờ thế trải qua 150 năm lăng mộ của bà và gia đình vẫn được dân chúng và chùa Đông Thuyền bảo vệ phụng thờ như ước vọng của bà. Đặc biệt chùa Đông Thuyền mới đây đã được Sư cô Diệu Đạt làm trụ trì, đã ra sức trùng tu tôn tạo thêm nhiều hạng mục kiến trúc đẹp

đẽ. Ngoài các văn bia tại Từ đường và Lăng mộ bà, hiện nay chùa Đông Thuyền còn giữ được nhiều cổ vật hết sức quý giá như:

- Tờ cáo mệnh tặng bà Cung tần Nguyễn Đình Thị Vĩnh,

- Bản Sách đồng phong tặng Định Hòa Thái Thái Trưởng công chúa Ngọc Cơ,

- Khánh đồng do tín chủ Trương Văn Dạng và mẹ hiến cúng hồi cuối thế kỷ XVIII;

- Một Đại hồng chung nặng 398kg do Công chúa Ngọc Cơ chú tạo, và được hòa thượng Tế Chính Bàn Giác - tăng cang chùa Giác Hoàng trong Nội, chứng minh.

- Một chiếc trống rất lớn, đường kính khoảng 2m, chiều dài gần 3m, bên trong lòng trống có nhiều móc thép kéo chéo với nhau. Dân gian có câu "Trống Đông Thuyền, chuông Thiên Mụ".

Triều Nguyễn có hàng trăm Công chúa, nhiều người có chồng con giàu sang, hạnh phúc tràn đầy nhưng ít có người được dân chúng quý mến và tự hào như Công chúa Ngọc Cơ. Khu lăng mộ của bà hiện nay được chùa Đông Thuyền và dân làng bảo vệ gìn giữ hầu như nguyên vẹn trên khu đất trên một mẫu rưỡi và được xem như một khu di tích văn hóa trước một khu đô thị mới đang được xây dựng ở xóm Hành xã Thủy An thành phố Huế.

Cuộc đời và phẩm hạnh của Công chúa Ngọc Cơ không những là niềm tự hào của dân địa phương mà còn của phụ nữ Việt.

Nguyễn Đắc Xuân

Ba nàng công chúa tài hoa bạc phận triều Nguyễn

Ba người chị em ruột này nổi tiếng về tài năng thơ phú, nhưng đều phải chịu những cảnh ngộ trớ trêu trong đời tư giữa chốn cung đình của mình.

Cả ba đều là con gái của vua Minh Mạng với bà Thục Tàn Nguyễn Thị Bửu. Họ lần lượt có tên tự là Trọng Khanh, Thúc Khanh và Quý Khanh, nên được mệnh danh là Tam Khanh của nhà Nguyễn.

Công chúa Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh

Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh (1824-1892) tự Trọng Khanh, hiệu Nguyệt Đình, là hoàng nữ thứ mười tám của vua Minh Mạng, là người chị cả trong ba cô em gái của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (hai cô em kia là Mai Am và Huệ Phổ) và là một trong Tam Khanh của nhà Nguyễn.

Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh sinh ngày 25 tháng 5 năm Giáp Thân (21 tháng 6 năm 1824). Thuở bé Nguyệt Đình ở trong cung, năm 1849, bà cùng hai em đã kể trên theo mẹ là Thục tần Nguyễn Thị Bửu (1801-1851) ra ở Tiêu Viên trong phủ của anh trai là Miên Thẩm.

Vốn thông minh, ham đọc sách, lại được anh Miên Thẩm chỉ bảo nên Nguyệt Đình sớm lâu thông kinh truyện.

Năm 1850, bà kết hôn với Phạm Đăng Thuật, con trai của Phạm Đăng Hưng, em của Phạm Thị Hằng (tức

bà Từ Dụ, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức).

Hai vợ chồng sống hạnh phúc, xướng họa tương đắc. Sách *Đại Nam liệt truyện* chép:

Chúa (Nguyệt Đình) thác sinh ở nhà vua, lấy chồng người họ quý thích, mà khlêm tốn giữ gìn, không ưa xa xỉ, duy chỉ thích sách vở mà thôi.

Sáng ngày 1 tháng 9 năm 1858, thực dân Pháp bắn vào cảng Đà Nẵng, mở màn cuộc xâm lấn lâu dài tại Việt Nam. Năm 1861, Phò mã Phạm Đăng Thuật vâng mệnh vào Nam Kỳ xem xét rồi chết vì việc nước. Vua Tự Đức thương tiếc, truy tặng hàm Quang Lộc tự khanh.

Hai vợ chồng chỉ sinh được một gái tên Uyển La, nhưng mất sớm.

Kể từ đó, Nguyệt Đình thủ tiết, nuôi cháu là Phạm Đăng Tiến (con của Phạm Đăng Thiệu) làm thừa tự, nhưng rồi thấy Tiến vô hạnh, bà từ bỏ, dựng từ đường riêng ở trước mộ chồng.

Năm Tự Đức thứ 20 (1876), bà được phong Quy Đức công chúa.

Năm 1875, bà tâu xin được giao cho xã sở tại (Dương Xuân), chọn người coi giữ việc thờ cúng nơi từ đường.

Nguyệt Đình mất ngày 22 tháng 3 năm Nhâm Thìn (18 tháng 4 năm 1892) triều Thành Thái, hưởng thọ 68 tuổi, táng chung một chỗ với chồng, thụy Cung Thục.

Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh có để lại *Nguyệt Đình thi thảo*, được Tuy Lý Vương Miên Trinh đề tựa khen ngợi (dịch):

Xưa, phần nước Vệ ở Biển phong trong kinh Thi,

bài Tái Trì là thơ của phu nhân Hứa Mục công, bài Hà Quảng là thơ của phu nhân Tống Hoàn công, thấy thấy phát ra từ tình cảm mà dừng lại ở lễ nghĩa, cho nên quốc sử khen ngợi và học giả tôn sùng.

Nay việc làm của em, nhất nhất đều ngay chính. Như thế dù không có thơ cũng đã đủ để lưu truyền rồi, huống chi còn có thơ nữa, thì những người thu thập về sau mà ta biết thế nào cũng có, ắt chẳng đáng chép đi in lại vài lần sao!

Tập thơ chưa được in ấn và hiện nay đã bị thất lạc.

Nguyễn Phúc Trinh Thận

Mai Am (1826-1904) tức Nguyễn Phúc Trinh Thận, tên tự là Thúc Khanh, em cùng mẹ với Miên Thẩm. Năm 24 tuổi, bà kết hôn với ông Thân Trọng Di ở làng Nguyệt Biều (ngoại thành Huế). "Thân Trọng" cũng là dòng họ nổi tiếng ở Huế, em ông Di thi đỗ tiến sĩ, nhưng ông Di có lẽ không ham chạy theo con đường khoa bảng, thích vui thú điền viên, nên trong "Lô giang tiểu sử", ông Nguyễn Văn Mai có nhận xét rằng ông "không ưa từ chương, thật thà như một ông lão nhà quê". Với đức ông chồng như thế, hẳn là nữ sĩ công chúa ưa ngâm vịnh thưởng ngoạn gió trăng không thể thoả mãn. Nhà thơ Lương An, theo lời kể của cụ Thân Trọng Hi, cũng cho biết "hai người ăn ở với nhau tuy bề ngoài vẫn ấm êm, nhưng bên trong thì không được "sắt cầm hoà hợp". Liệu có phải đó cũng là lý do 13 năm sau khi lập gia đình, bà mới sinh được một đứa con trai? Đã thế, bà lại không được hưởng niềm vui làm mẹ lâu bền. Bà đã gửi gắm biết bao hi vọng vào

đứa con sớm tỏ dấu hiệu thông minh; cậu bé mới 3-4 tuổi đã được bà dạy cho đọc thơ Đường, nhưng số phận trớ trêu, chưa đầy 5 tuổi, cậu bé bị ốm nặng và bà đã phải vĩnh biệt đứa con yêu quý. Sau đó, bà không sinh thêm đứa con nào nữa; nỗi đau quá lớn lao chẳng có gì bù đắp được, nhưng với người nghệ sĩ, nỗi đau trần thế lại sinh thành những tác phẩm. Với Mai Am đó là 15 bài thơ khóc con (*"Khốc nhi thi - thập ngũ thủ"*) từng khiến bao thế hệ độc giả rơi lệ:

"Hoạch sa vãng vãng hiệu nhân thư / Thốc quản tuy thân nhật bất hư / Khổ ức lâm chung vân hiếu học / Chư thiên hà xứ mệnh đồng sơ."

(Lương An dịch thơ: *"Vạch cát học theo người lớn viết / Bút cùn tay chẳng buổi nào lờ / Lâm chung còn nói con thềm học / Con trẻ, tìm đâu giữa các trời?"*)

Chùm thơ viết năm 1868, khi Mai Am 42 tuổi. Đó cũng là lúc nghệ thuật thơ của bà được các danh sĩ đương thời như Miên Thẩm, Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Nguyễn Hàm Ninh hết lời ca tụng nhân tập thơ *"Diệu Liên thi tập"* của bà được khắc in lần đầu (năm 1867). *"...Độc thơ của Mai Am, thấy dáng điệu tươi như mùa xuân, phép tắc thì hoa lệ, nghiêm nhiên lên đứng ngang hàng với các ông lớn tác gia nổi danh đời Đường, Tống..."* (Lời bạt của Nguyễn Hàm Ninh) Xin mời bạn đọc thưởng thức bài *"Ngẫu ti"* (*"Tơ ngổ sen"* qua bản dịch của Lê Nguyễn Lưu) mà Nguyễn Hàm Ninh xem là tác phẩm *"đáng bậc thầy"* đối với mình:

At ơi chớ bẻ ngổ sen hương / Vô số tơ mảnh cứ vắn vương / Mềm mại khác chi the một dệt / Mảnh mai như thể kén vừa giương / Dăng dăng một kết

trong tâm khảm / Cuộn cuộn tình lan cách dặm trường / Ví thử xe tơ thành sợi chỉ / Xin người thêu lấy cặp uyên ương.

Bài thơ Mai Am viết năm 1855, lúc bà chưa đầy ba mươi tuổi. Qua mấy dòng thơ, chúng ta cũng hình dung được phần nào tâm trạng khát khao tình cảm của nữ sĩ trong tình cảnh không mấy hạnh phúc của bà.

Nỗi bất hạnh lớn nhất đến với bà cùng với nỗi đau của cả dân tộc trước họa ngoại xâm. Sau khi giặc Pháp chiếm kinh đô Huế (năm 1885), nghe tin vua Hàm Nghi rời kinh đô, ông Thân Trọng Di cũng tìm đường ra Quảng Trị. Ông không theo kịp đoàn xa giá, rồi mất tích giữa núi rừng, mãi về sau vẫn không tìm được hài cốt. Một lần nữa, nỗi đau vò xé gan ruột đã hoá thành nưòi lãm bài thơ khóc chồng và bà đã cho khắc trên bia mộ - một ngôi mộ trống không ở làng quê Nguyệt Biều!

Là một công chúa và với lễ giáo phong kiến khát khe, Mai Am ít có dịp sống gần gũi với cuộc sống lao động quần chúng và tham dự vào thời cuộc, nên phần lớn thơ của bà là thơ ngâm vịnh phong cảnh, xướng họa với người thân cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, khi có dịp, bà cũng thể hiện công việc vất vả của người lao động một cách chân thực và trân trọng, như trong bài "Nông phu từ" ("Lời nhà nông"):

"...Lúa cửa sầy da, lưng nóng bỏng / Mồ hôi như mưa giọt nhỏ ròng..."; và trước họa ngoại xâm, bà đã tỏ rõ tinh thần yêu nước; cảm kích trước bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu, bà đã viết: *"...Dân chúng Cần vương vì ghét địch / Nhà nho lãm trẽn tiếc không tài / Giặc đầy chiến lũy từng*

mây phủ / Xương chắt sa trường bóng nguyệt sol..."
(Bản dịch của Lê Thước).

Đánh giá tổng quát về sự nghiệp thơ của Mai Am, nhà thơ Lương An viết: "... thơ Mai Am trước hết là thơ một phụ nữ khuê các, hơn thế, một bà chúa sống giữa một giai đoạn lịch sử mà xã hội đang trải qua những biến động rất lớn, đất nước đang từ tự chủ trở thành lệ thuộc, là thơ của một con người giàu tình cảm, dễ xúc động, lại gặp nhiều bất nghi trong cuộc sống riêng tư. Với thơ của một người như thế, vấn đề lớn nhất không phải là chuyện đề tài, mà là bao nhiêu điều bất ta phải suy nghĩ, tìm hiểu, thông cảm, thậm chí cả trần trọc và tin yêu nữa."

Dù sao giá trị chủ yếu thơ Mai Am vẫn là nghệ thuật sử dụng ngôn từ và tình cảm tinh tế, nhân hậu của tác giả trước thiên nhiên, trước cuộc đời. Tác phẩm của bà đều viết bằng chữ Hán, với khá nhiều điển tích, nên thật khó chuyển tải những điều đó đến đông đảo bạn đọc hôm nay - các bản dịch, nhất là dịch thơ, công phu mấy cũng không thể diễn tả hết được tài nghệ và vẻ đẹp của nguyên bản. Vì thế, chỉ xin trích thêm vài câu có thể cảm nhận được vẻ đẹp tinh tế thơ Mai Am một cách dễ dàng:

"Gió đông chẳng biết cảm xuân lạt / Còn thổi hoa bay tiễn khách đi..." (Bài "Mộ xuân tống biệt")

Chúng ta đã biết bà lấy chồng làng Nguyệt Biều, đối diện bên kia sông Hương là chùa Thiên Mụ. Ca dao đã có câu: "Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương". Cũng cảnh ấy, nhưng trong bài "Tiếng chuông" của Mai Am chắt chứa bao nỗi niềm:

"Hồi chuông cạch quăng lọt buồng sâu / Đèn rọi song mờ nghi những dâu / Ban xóm gluc ngậm gà gáy sáng / Qua lầu theo ngọn lá tàn thu / Gối đơn tình mộng lòng thương nhớ / Chuyện cũ mười năm dạ xốn xao / Tràng hạt lằn xong trăm lẻ tám / Cảnh này ai trút được phôi đau?"

Cũng về tiếng chuông, ở một bài khác, bà viết: *"Che cửa, tiếng chuông rơi vớt lá..."* Một tâm hồn thật tinh tế, đa cảm mới viết được câu thơ như thế...

*

Nữ sĩ Mai Am qua đời đến nay vừa tròn 100 năm. Trong một thế kỷ qua, do khó khăn về tài liệu và dịch thuật, cuộc đời và thi phẩm của bà chỉ mới được giới thiệu một cách lẻ tẻ. Cho đến hôm nay, cùng với thơ của người em gái Huệ Phổ (Quý Khanh), nhà thơ Lương An, tuy tuổi cao sức yếu, đã bỏ nhiều công sức tuyển dịch gần sáu chục bài thơ (trong số mấy trăm bài ở "Diệu Liên thi tập") của nhà thơ Mai Am ("Thơ Mai Am-Huệ Phổ", NXB Thuận Hoá, 2004) giúp chúng ta hình dung khá đầy đủ về cuộc đời và nghệ thuật thơ của "cây bút nữ sắc sảo nhất, tài hoa nhất của xứ Huế trong nửa sau thế kỷ XIX."

Nguyễn Khắc Phê

(**Tạp chí "Sông Hương" số 181, Tháng 3/2004**)

Trích dẫn nhận xét:

"...cứ xem nước Nam ta hàng trăm ngàn năm trở lại đây, thơ văn của những bậc khuê các trước có Phạm Lam Anh, sau đến Hồ Xuân Hương, ngoài hai người ra tuyệt nhiên chẳng nghe nói có ai nữa. Nay

Thương Sơn đã là một nhà thơ lão luyện trong nước, quý chúa Mai Am tài thơ cũng chẳng thua kém... Thực là khí thiêng sông núi chung đúc tinh anh, chẳng hiềm phái quần thoa, sao chỉ tập trung vào nơi con vua cửa chúa... Xin đem nguyên tập thơ bình duyệt, thấy rằng văn phong tự nhiên, tứ đường thác chảy vượt hơn hẳn Lam Anh, Xuân Hương, liền cầm bút viết lời tựa này để ghi lại việc hiếm thấy trên đời, ngàn năm có một trong chốn hương khuê."

"Tôi học thơ ngài Thương Sơn gần 20 năm, nay đọc thơ của bà chúa em thì tự biết phận mình không chỉ là học trò nơi nhà Tùng Vân⁽¹⁾ mà còn là học trò nơi đình Thịnh Nguyệt (...) Đọc thơ của Mai Am, thấy dáng điệu tươi như mùa xuân, phép tắc thì hoa lệ, nghiêm nhiên lên đứng ngang hàng với các ông lớn tác gia nổi danh đời Đường, Tống... "

"Thơ Mai Am đi theo bước của Ban Chiêu, Tả Phàn, nói cái đẹp của Lam Anh, Xuân Hương. Cho nên miệng lưỡi kỳ diệu nhả ra hoa sen, tấm lòng thảo thơm phả ra hơi tuyết"

Cũng như vậy, Tuy Lý Vương đã từng so sánh thơ bà với thơ Ban Tiệp Dư hay Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, Trung Quốc⁽²⁾.

Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa

Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa (1830 - 22 tháng 4 năm 1882), tự Quý Khanh, Dưỡng Chi, hiệu Huệ Phổ, biệt

⁽¹⁾ Tùng Vân thi xã do Tùng Thiện Vương sáng lập.

⁽²⁾ Mai Am, *Bách khoa toàn thư Việt Nam*.

hiệu Thường Sơn, là con gái thứ ba mươi bốn của vua Minh Mạng và là cô em út trong Tam Khanh (hai người kia là Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh và Nguyễn Phúc Trinh Thận), tức một trong ba nữ danh sĩ đất Thần kinh (Huế) ở nửa sau thế kỷ XIX tại Việt Nam.

Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa sinh năm Canh Dần (1830), lúc bé sống với mẹ là Thục tần Nguyễn Thị Bửu (1801-1851) trong cung cấm. Tính nết bà dịu dàng, lại thông minh nên sớm lâu thông kinh sử, thi từ, nhạc phủ...

Năm Kỷ Dậu (1849), bà và hai chị theo mẹ ra ở Tiêu Viên trong phủ của anh cả là Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương) bên bờ sông Lợi Nông (An Cựu, Huế). Năm Canh Tuất (1850), chị Vĩnh Trinh và Trinh Thận đều kết hôn và theo chồng.

Năm Tự Đức thứ 4 (1853), Tĩnh Hòa kết hôn với Đặng Huy Cát. Nhờ cùng yêu chuộng và biết sáng tác thơ văn, nên vợ chồng bà sống rất hòa hợp.

Đêm 16 tháng 9 năm 1866, cháu rể của bà là Đoàn Hữu Trưng (con rể của Tùng Thiện Vương) cầm đầu binh lính và dân phu ở công trường Vạn Niên nổi dậy và thất bại, anh bà (Tùng Thiện Vương) bị nghi có liên quan nên phủ đệ bị đóng cửa, bị canh gác nghiêm ngặt.

Năm Tự Đức thứ 22 (1869), bà được phong Thuận Lễ công chúa.

Bà mất ngày 5 tháng 3 năm Nhâm Ngọ (22 tháng 4 năm 1882), thụy Mỹ Thục. Vợ chồng bà có cả thảy bốn con trai, nhưng ba người đã mất sớm, còn một người tên Đặng Hữu Phổ bị án tử hình năm 1885 (còn chồng

thì bị tù) sau khi bà lìa đời mới ba năm.

Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa mất, để lại một tác phẩm duy nhất là *Huệ Phổ thi tập*. Sáng tác này gồm bốn quyển với 216 bài thơ chữ Hán do bà viết từ năm 1845 cho đến ngày từ trần. Tập thơ có một bài tựa do Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương) viết và được năm người nữa, gồm: Miên Thẩm, Phan Lương Khê (Phan Thanh Giản), Nguyễn Phương Đình (Nguyễn Văn Siêu), cùng hai em là Quân Bác và Quân Công bình điểm.

Huệ Phổ thi tập chưa được khắc in, hiện chỉ là bản chép tay. Nhưng không như *Nguyệt Đình thi thảo* của chị bà là Nguyễn Phúc Vinh Trinh đã bị thất lạc, *Huệ Phổ thi tập*, nhờ con cháu gìn giữ trân trọng nên tập thơ vẫn còn nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Thời còn ở trong cung và Tiêu Viên, có đầy đủ mẹ con, anh chị em, thơ của bà thường giản dị, hồn nhiên. Phần lớn mảng thơ này, theo *Từ điển Văn học* (bộ mới) thì "được sáng tác trong các cuộc du ngoạn bằng thuyền, bằng ngựa ra ngoài hoàng thành hoặc dạo vườn, ngắm trăng, uống rượu, thưởng hoa cùng các anh chị em. Nhiều bài tả cảnh như *Mạt ly từ* (Bài thơ hoa nhài), *Thất lên khúc* (Thơ hái sen), *Chu trung nhàn vọng* (Ngồi thuyền ngắm cảnh)... đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảnh, họa và tình...

Xuân nhật tạp vịnh

Vũ quá vân âm phú đậu bành (bằng)

Hiếu song trang bãi ngọc cầm hoành

Hoàng li tự giải lân xuân sắc

Cổ bạng hoa gian bất tích thanh.

Tạm dịch:

Giàn đậu sau mưa mây khói lan
 Song mai trang điểm dạo cung đàn.
 Oanh vàng cũng biết yêu xuân sắc,
 Bên khóm hoa tươi cứ hót tràn.

Nhưng không lâu sau, cả hai chị đều theo chồng và kế đến là mẹ mất (1951), con mất. Nỗi quạnh quẽ khi còn lại một mình bà, được bộc lộ thầm kín trong thơ. Từ điển Văn học (bộ mới) viết: "Tình Hòa cũng đặc biệt thành công trong những bài thơ tả nỗi lòng thương nhớ các chị em, bạn thơ như bài *Tuế mộ ký Uyển Sồ* (Cuối năm gửi Uyển Sồ), *Thu dạ hoài Mai Am* (Đêm thu nhớ Mai Am), *Khốc Nhược Hương nhị thủ* (Hai bài khóc Nhược Hương)... Ở những bài thơ này, tình cảm của tác giả thiết tha, nồng hậu".

Bệnh trung cảm tác (Cảm xúc làm ra khi ốm)

Hoa chiếu trì đường nguyệt chiếu môn
Xuân lai dục khứ dị tiêu hồn.
Tương phùng tha nhật vô tu thuyết
Khan thủ la sam cự lệ ngân.

Tạm dịch:

Cửa ngõ trăng soi, ao ánh hoa.
 Xuân về sắp hết chạnh lòng ta.
 Gặp nhau ngày nọ xin đừng nhắc,
 Nhìn vết châu hoen vạt áo là.

Thuật hoài

Thục trúc di hoa cường tự khoan
Giác vô ngôn xứ thể nan nan
Thương tâm tối thị đình tiền nguyệt
Bất tư đoàn viên cự nhật khan.

Tạm dịch:

Trồng trúc đời hoa vui gượng sao
Biết nơi chẳng nói lệ tuôn trào.
Xót thương chi xiết trắng ngoài ngõ,
Chẳng thấy tròn như tự thuở nào.

Khốc thứ nam Kính Chi

*Thừa hoan trấp tài độc vô vi
Thái tức quang âm sự chuyển phi.
Tự hữu từ thân thủ trung tuyến
Tri từng hà xứ thụ nhi y.*

Tạm dịch:

Hai chục năm qua hiểu một lòng
Hỡi ôi! Thoáng chốc đã thành không.
Nay còn sợi chỉ trên tay mẹ.
Đâu chốn trao con chiếc áo bông.

Ngoài nỗi đau riêng, bà cũng có những bài thơ chia sẻ nỗi vất vả của dân vì thiên tai (hạn hán) và nạn nước (thực dân Pháp xâm chiếm nước Việt):

Điền gia tử (Lời nhà nông)

*Lục nguyệt khổ hạn miêu bất phì
Điền gia phạn khấtu thần vô xuy
Vị minh cát cao nhập điền quán
Chung nhật bất tích cân lực bì
Truyền văn biên phòng kim vị tức
Chuyển trâu nhân nhân diện bì hắc
Lão phu hà dĩ tá quan gia
Nỗ lực vân canh túc quân thực.*

Tạm dịch:

Tháng sáu hạn dài lúa xác xơ,
Nhà nông buổi sớm nuốt chút cơm nguội.

Chưa sáng, mang gươm ra tưới ruộng,
 Suốt ngày chẳng tiếc gân sức mệt mỏi.
 Ngoài biên nghe còn binh lửa chưa tắt,
 Những người đi tiếp tế mặt mày đen sạm.
 Nhà nông già làm gì để giúp vua?
 Lo cỏ cây bừa để quân lính có đủ lương ăn.

Hay rất vui khi nghe tin quân Pháp bị đánh đuổi
 khỏi Quảng Nam:

***Cung họa ngự đề Tức sự nguyên vận - Chỉ
 Quảng Nam lộ thoái sự***

*Nam quân thanh phong đoạn tái trần
 Uất thông giai khí mãn thành xuân
 Man lao tướng sĩ lâm quan ngoại
 Chung kiến thiên vu độn hải tân
 Vạn lý cùng châu hoàn Vũ công
 Tứ dân canh tạc tự Nghiêu nhân.
 Tức kim tăng kiến thắng bình hội
 Tiêu cán tần phiên thánh niệm ân.*

Tạm dịch:

Thành Nam gió quét bụi quang trời
 Rực rỡ kinh kì xuân thắm tươi.
 Quân tướng nhọc nhằn ra trước trận,
 Giặc thù lùi trốn tận ngoài khơi.
 Ngọc châu muôn dặm về bờ cõi,
 Cây cỏ toàn dân sống thành thoi.
 Nay thấy thắng bình ngày hội lớn,
 Sớm hôm lo lắng cậy ơn Người.

Đối với mảng thơ vừa trích giới thiệu trên, Từ điển

Văn học (bộ mới) có lời bàn: “Tĩnh Hòa có một chùm thơ nói về người lao động: *Ngư phủ tử* (Ông chài), *Tiểu phu tử* (Người kiếm củi), *Điền gia tử* (Người làm ruộng), *Mục đồng tử* (Trẻ chăn trâu)... Song ở đây, bút pháp của tác giả vẫn là trữ tình và họa cảnh chứ không phải tả thực. Bài thơ họa đề ra của vua Tự Đức về việc nghe tin quân Pháp rút khỏi Quảng Nam cũng không được sâu sắc như thơ Mai Am...”

Đề tựa cho *Huệ phổ thi tập*, Tùng Thiện Vương viết:

“Tập thơ *Huệ Phổ* là tác phẩm của em gái cùng mẹ với tôi, Thái trưởng công chúa Tĩnh Hòa. Em ở trong cung khuê, thường đem học thức của mình dạy lại cho người khác. Lễ nhạc mùa thu, thơ văn mùa xuân, cây bút không rời tay, sách luôn đem theo bên mình. Chẳng bao lâu, nổi tiếng về Nho học, được tôn gọi là nữ sư... Công lao bỏ ra nhiều, thành đạt cũng lắm, văn chương cũng càng hay, hoàn toàn xứng đáng bậc thầy (như *Đổng Trọng Thư*)... Thử xem bài thơ *Kí hoạt* mới viết gần đây...lời gọn gàng, ý lưu loát, văn trôi chảy, điệu mạnh mẽ, biết gia phong của Hữu thừa chưa dứt, giá trị cũ của Tam nương hãy còn...”

Từ điển Văn học (bộ mới) đánh giá:

“Thơ trong *Huệ Phổ thi tập* ít sự mà thiên về tình và cảnh... Tuy thơ Tĩnh Hòa còn thua kém chị (Mai Am). Thậm chí có bài bị phê là học thơ xưa mà “không tiêu hóa” (*Xuân thủy* - Nước mùa xuân) hay “ý được mà lập ngôn chưa ổn” (*Đột tể Trương Duy Phương tến ngư nhị thủ* - Cháu rể Trương Duy Phương biếu hai con cá) nhưng bên cạnh đó lại có những bài rất được khen ngợi. Và dù trong *Huệ Phổ thi tập* chưa

phải là tất cả, song tập thơ đã đánh dấu tinh thần học tập và sáng tác không mệt mỏi, không tự ái của Tĩnh Hòa để nâng cao nghệ thuật thơ, để mở rộng diện tiếp xúc với cuộc sống phong phú nhiều vẻ ở ngoài hoàng thành. Điều này là quý đối với một công chúa hay đau yếu và gặp nhiều bất hạnh trong đời riêng.”

Sách *Vua Minh Mạng*... có đoạn:

“ So với thơ Mai Am, thơ Huệ Phổ không sâu sắc bằng, nhưng được cái giản dị, chân thật...”

Nói gọn, thơ Huệ Phổ cùng với hai chị là Nguyệt Đình (Vĩnh Trinh) và Mai Am (Trinh Thận), đã góp thêm cho thơ ca xứ Huế giữa thế kỷ XIX một nét thanh lệ đáng yêu. Đó là những dòng cảm xúc nhẹ nhàng hoặc sâu sắc từ hoàn cảnh sống riêng tư, những suy nghĩ mang tính thời đại về xã hội hiện thực, những day dứt, đam mê của lứa tuổi con gái trước cuộc đời cá nhân cũng như trước non sông đất nước...

Từ lâu, ở Huế, nhiều người đã biết tiếng ba công chúa, ba nữ sĩ (Tam Khanh) con vua Minh Mạng, em gái nhà thơ nổi tiếng Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, trong đó Mai Am là người được nhắc đến nhiều nhất. Mai Am nổi tiếng trước hết vì tài thơ và cũng vì cuộc đời riêng không được may mắn của bà, tuy bà là người sống thọ nhất trong “Tam Khanh”.

Theo Internet

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	5
Lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung:	
Huyền thoại một tình yêu bất tử	7
La Bình Công chúa - Mẫu Thượng Ngàn	17
Thánh Chân Công chúa - Nữ tướng Lê Chân	23
Xuân Nương Công chúa – Trưởng quân Quân cơ	33
Phật Nguyệt Công chúa	42
Công chúa Phất Kim	50
Công chúa Thiên Cực Triều Lý	60
Bi kịch cuộc đời Chiêu Thánh Công chúa	71
Công chúa Ngoan Thiêm và kẻ mỹ nhân của Trần Thủ Độ ..	89
Công chúa Thiên Thành và mối tình của Trần Hưng Đạo....	92
Sự hi sinh của Công chúa An Tư	98
Phụng Dương Công chúa: Vợ ngoan làm quan cho chồng..	106
Gương nghĩa liệt của hai Bà Chúa Kho	111
Sự tích Bà Chúa Kho.....	111
Nữ anh hùng triều Trần	112
Người liệt nữ Nguyễn triều	120
Nghi án ngoại tình của cô Công chúa nổi danh Việt Nam..	125
Cuộc hôn nhân chính trị	125
Giải nghi án Huyền Trân - Khắc Chung.....	137
Sư ni Hương Tràng, Thành hoàng làng Dành	140
Ngọc Hoa Công chúa và đạo Thiên Chúa.....	142
Ngọc Vạn và hành trình trở thành Vương hậu Chân Lạp...	148
Công nữ Ngọc Khoa	167
Tiếng khóc thành ngậm	170
Công nữ Ngọc Huyền - “siêu” điệp viên của Nguyễn Ánh	173
Công chúa Ngọc Anh.....	175
Công chúa Ngọc Cơ triều Gia Long	177
Ba nàng công chúa tài hoa bạc phận triều Nguyễn.....	184
Công chúa Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh	184
Nguyễn Phúc Trình Thận	186
Nguyễn Phúc Tĩnh Hòa	191

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

B15- Lô 2 - Mỹ Đình I - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (04) 6287 2617 - (04) 6287 2348 - Fax: (04) 6287 1730

E-mail: nxbthoidai@nxbthoidai.vn -

NHỮNG CÔNG CHÚA NỔI TIẾNG CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT

(Tuyển chọn)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **VŨ VĂN HỢP**

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó giám đốc **NGUYỄN THANH**

Biên tập NXB:

PHƯƠNG ANH

Vẽ bìa:

HẢI NAM

Trình bày:

TRÍ THỨC VIỆT

Sửa bản in:

THÁI TUẤN

In 1000 cuốn, khổ 13x20,5cm tại Công ty TNHH Thương mại In và quảng cáo Hương Việt - 210, ngõ 192 Phố Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, Hà Nội
Giấy đăng ký KHXB số: 274-2014 / CXB/07-09/TĐ do Cục Xuất bản cấp.
Quyết định xuất bản số: 125/QĐ-NXBTD ngày 25/02/2014.

Mã số ISBN: 978-604-936-840-0

In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.

TỦ SÁCH

Việt Nam

Đất nước - Con người

- Di sản thể giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc tôn sư nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam
- Những Phi, Hậu nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
- Những Công chúa nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
- Những Trạng nguyên đặc biệt trong lịch sử Việt Nam
- Những vị vua nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
(Từ Cổ đại đến Triều Trần)
- Những vị vua nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
(Từ Nhà Hồ đến Triều Nguyễn)
- Những trận đánh nổi tiếng trong lịch sử các triều đại Việt Nam
- Những trận đánh nổi tiếng của dân tộc Việt Nam từ khi có Đảng
- Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam
- Quan hệ bang giao và những sứ thần tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CP SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐA
Nhà 6/1 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - HN
ĐT: 04. 37921346 - 0904243231 • Email: sachtrithucviet@gmail.com



Giá: 52.000đ